****



**CÁC DẠNG BÀI TẬP TIẾNG VIỆT 7**

**(Kì I)**

****

****

Trong môn Ngữ Văn, phân môn Tiếng Việt đóng vai trò rất quan trọng giúp phát triển năng lực tạo lập văn bản (Tập làm văn) cho học sinh, bởi muốn viết tập làm văn được hay thì ngoài việc hiểu vững, cảm nhận tốt các tác phẩm và vấn đề văn học; nắm chắc phương pháp làm các kiểu bài văn; thì người học cần sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả thông qua việc học tập tốt các quy tắc ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng. Để học tập tốt phân môn Tiếng Việt không thể thiếu bước rèn luyện, luyện tập thông qua hệ thống các bài luyện. Việc tập hợp các bài luyện tiếng Việt thành một hệ thống là công việc hết sức khó khăn và mất nhiều thời gian vì thực tế ở sách giáo khoa hay các tài liệu tham khảo ngữ văn thường không có nhiều dạng bài tập Tiếng Việt, cũng vì lẽ đó mà mỗi khi muốn ôn tập, bồi dưỡng nâng cao cho học sinh ở phần Tiếng Việt, giáo viên thường mất khá nhiều công sức để lựa chọn, tổng hợp hoặc nghĩ ý tưởng cho các đề luyện.

Và như để góp một sức lực nhỏ bé, TÀI LIỆU HỌC TẬP VIP đã cho ra mắt cuốn “**Các dạng bài tập Tiếng Việt**” khối THCS từ lớp 6 đến lớp 9. Bộ tài liệu này được tổng hợp, biên soạn từ nhiều nguồn tư liệu về ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng tiếng Việt. Tất cả đều với mục đích giúp các Thầy Cô đỡ mất công phải nghĩ ý tưởng bài tập, phải tìm kiếm tổng hợp sách báo. Công việc của chúng tôi là nghĩ ý tưởng, tổng hợp, biên soạn các nguồn tư liệu để cho ra được một sản phẩm tài liệu tốt nhất.

Bộ tài liệu chuyên về phân môn Tiếng Việt với đầy đủ các bài học trong phần Tiếng Việt theo chương trình sách giáo khoa, mỗi bài được cấu tạo gồm các phần:

- **Phần 1. Củng cố, mở rộng**: *Khái quát hệ thống kiến thức bài học và nâng cao, mở rộng vấn đề kiến thức.*

- **Phần 2. Các dạng bài tập**: *Hệ thống các bài tập theo phần kiến thức trong bài.*

- **Phần 3. Gợi ý đáp án:** *Gồm đáp án tham khảo, gợi ý phương pháp giải.*

Tài liệu dù được làm công phu đến đâu cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót và chúng tôi rất mong muốn nhận được những góp ý từ quý Thầy Cô để ngày một hoàn thiện hơn.

**KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT 7 KÌ I**

**TỪ GHÉP**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khái niệm**

- Từ ghép là sản phẩm của phương thức ghép, là phương thức cấu tạo từ mới bằng cách ghép hai hoặc hơn hai hình vị với nhau. Ví dụ:

hoa + hồng 🡪 hoa hồng

đất + nước 🡪 đất nước

**2. Phân loại**

**2.1**. Căn cứ vào tính chất hình vị, đặc trưng về nghĩa của các hình vị, người ta chia từ ghép tiếng Việt thành hai loại lớn:

**a. Từ ghép thực**:

- Là từ ghép do hai hoặc hơn hai hình vị thực (là những hình vị có ý nghĩa từ vựng hoặc vốn có ý nghĩa từ vựng) kết hợp với nhau theo phương thức ghép: hoa hồng, đất nước, nhà máy…

**b. Từ ghép hư:**

- Là những từ ghép do hai hình vị hư (những hình vị chỉ có ý nghĩa ngữ pháp mà không có ý nghĩa từ vựng) ghép lại với nhau: bởi vì, cho nên, để mà, đề cho, nếu mà…Những từ này có số lượng rất ít trong tiếng Việt.

**2.2.** Căn cứ vào tính chất của mối quan hệ giữa các hình vị, vào đặc trưng ngữ nghĩa của từ, người ta chia từ ghép thực thành hai loại:

**a. Từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa)**

- Là từ ghép gồm tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

- Về mặt ý nghĩa, từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Tiếng chính có ý nghĩa chỉ loại, tiếng phụ thu hẹp ý nghĩa của tiếng chính; làm cho từ ghép chính phụ có ý nghĩa chỉ loại nhỏ trong loại mà tiếng chính biểu thị. Ví dụ: *máy ảnh, máy bơm, máy tiện, máy phay, máy nổ, máy khoan, máy cán, máy kéo, máy khâu, máy xúc…*là loại nhỏ của máy.

- Ngoài ra, tiếng phụ còn có tác dụng làm cho từ ghép chính phụ biểu thị các sắc thái khác nhau đối với nghĩa của tiếng chính. Ví dụ: *đỏ au, đỏ hỏn, đỏ tươi*…là các sắc thái khác nhau của đỏ.

**b. Từ ghép đẳng lập (từ ghép hợp nghĩa)**

- Về mặt cấu tạo, từ ghép đẳng lập có các tiếng bình đẳng với nhau (không có tiếng chính, tiếng phụ)

- Về mặt ý nghĩa, từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa, mang tính khái quát, tổng hợp. Ví dụ: *đêm ngày, áo quần, nhà cửa, phố phường, trông nom, mua bán, đi lại, tươi sáng, vui buồn, sách vở…*

- Do vậy, từ ghép đẳng lập không thể trực tiếp kết hợp với các số từ. Không thể nói: một sách vở.

- Nghĩa của từ ghép đẳng lập có thể là nghĩa của một tiếng trong nó (xét ở thời điểm hiện nay), nhưng vẫn mang tính khái quát. Ví dụ: chợ búa, gà qué…có nghĩa chỉ chợ nói chung, gà nói chung. Vì thế chúng không để dùng nói về chợ hay gà cụ thể được. Không thể nói: Hôm nay tôi đi hai cái chợ búa mà không mua được rau.

3. Các từ ghép chính phụ sau khi được tạo ra vẫn có thể được dùng để tiếp tục tạo ra các từ ghép chính phụ nữa: máy khoan 🡪 máy khoan tay, máy khoan điện…

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1:** **Xác định rõ 2 kiểu từ ghép đã học** (từ ghép có nghĩa phân loại, từ ghép có nghĩa tổng hợp) trong các từ ghép sau: *nóng bỏng, nóng ran, nóng nực, nóng giãy, lạnh buốt, lạnh ngắt, lạnh giá.*

**Bài 2: Em hãy ghép 5 tiếng sau thành 9 từ ghép thích hợp**: *thích, quý, yêu, thương, mến.*

**Bài 3: Phân các từ ghép sau thành 2 loại:**

*Học tập, học đòi, học hỏi, học vẹt, học gạo, học lỏm, học hành, anh cả, anh em, anh trai, anh rể, bạn học, bạn đọc, bạn đường.*

**Bài 4: Phân loại từ ghép sau đây theo cấu tạo của chúng.**

- *Ốm yếu, xe lam, tốt đẹp, kỉ vật, xăng dầu, binh lính, núi non, kì công, sắc lẻm, bởi vì, xem bói, cá lóc, chợ búa, vui tươi, móc ngoặc, bánh cuốn, hèn mọn, cơm nước, xe ngựa, vườn tược, vôi hóa, dưa gang, non song, cấp bậc, rau muống, tái diễn, sưng vù, sưng húp.*

- *Giác quan, cảm tính, thiết giáp, suy nghĩ, can đảm.*

**Bài 5:Trong các từ ghép sau đây từ nào có thể đổi trật tự các tiếng? vì sao?**

* *Tướng tá, ăn nói, đi đứng, binh lính, giang sơn, ăn uống, đất nước, quần áo, vui tươi, sửa chữa, chờ đợi, hát hò.*
* *Cha con, giàu nghèo, vua tôi, thưởng phạt, vững mạnh,*

**Bài 6:Cho các từ sau đây:***Xe đạp, cơm nếp, khoai tây, cá quả, cũ rích, xanh tưng, già cấc, mỏng tanh.*

- Em có nhận xét gì về nghĩa của các tiếng: *đạp, nếp, tây, quả* và các tiếng: *rích, tưng, cấc, tanh.*

**Bài 7.** Hãy sắp xếp các từ ghép : *xe máy, xe cộ, cá chép, nhà cửa, nhà máy, cây cam, cây tre, quần âu, cây cỏ, quần áo, xanh lè, xanh đỏ, xanh um, đỏ quạch, đỏ au, đỏ đen, đỏ hỏn* thành hai nhóm và điền vào chỗ trống theo mẫu cho dưới đây :

**Từ ghép chính phụ**: *xe máy…*

**Từ ghép đẳng lập**: *xe cộ…*

**Bài 8.** Tìm 3 từ ghép mà khi sử dụng, có thể chỉ cần dùng tiếng phụ là đã bao gồm nghĩa của cả tiếng chính.

          Mẫu: *Bác cân cho cháu một con chép*. (chép đã bao hàm nghĩa “cá chép”)

**Bài 9.**Tìm 5 từ ghép chính phụ có tiếng chính là đỏ. Giải thích nghĩa của từng từ và đặt câu với mỗi từ.

**Bài 10.**Đặt với mỗi từ ghép đẳng lập: *chợ búa, gà qué, giấy má* một câu.

**Bài 11.**Nghĩa của các từ ghép đẳng lập: *làm ăn, ăn nói, ăn mặc* có phải do nghĩa của từng tiếng cộng lại không ? Đặt câu với mỗi từ.

**Bài 12.**Tìm một số từ ghép chính phụ có ba tiếng theo mẫu sau:

máy khoan điện

**Bài 13**

a. Tìm từ ghép trong đoạn văn sau và xếp chúng vào bảng phân loại

*Mưa phùn đem mùa xuân đến,mưa phùn khiến những chân mạ gieo muộn nảy xanh lá mạ. Dây khoai, cây cà chua rườm rà xanh rợ các trảng ruộng cao. mầm cây sấu, cây nhội, cây bàng hai bên đường nảy lộc, mỗi hôm trông thấy mỗi khác.*

*... Những cây bằng lăng mùa hạ ốm yếu lại nhú lộc. Vầng lộc non nảy ra. mưa bụi ấm áp.*

b. Nối các tiếng sau thành từ ghép chính phụ hợp nghĩa: xanh, mùa, lồng, nhãn, gặt, ngắt

**Bài 14.** Viết đoạn văn ngắn (từ 10 đến 15 câu) trong đó có sử dụng ít nhất 3 từ ghép đẳng lập, 3 từ ghép chính phụ.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1:**

- Từ ghép chính phụ: nóng bỏng, nóng ran, nóng giãy, lạnh buốt, lạnh ngắt

- Từ ghép đẳng lập: nóng nực, lạnh giá.

**Bài 2:** Yêu thích, yêu quý, yêu thương, yêu mến, mến yêu, mến thương, quý mến, thương yêu, yêu thương.

**Bài 3:**

- Từ ghép chính phụ: học đòi, học vẹt, học gạo, học lỏm, anh cả, anh trai, anh rể, bạn học, bạn đọc.

- Từ ghép đẳng lập: *học tập, học hỏi, học hành, anh em, bạn đường.*

**Bài 4:** Tham khảo cách phân loại sau*:*

- Từ ghép chính phụ: *xem lam, xem bói, cá lóc, bánh cuốn, xe ngựa, dưa gang, rau muống, sưng vù, sưng húp, thiết giáp, kỉ vật, kì công, sắc lẻm, vôi hóa, cảm tính*

- Từ ghép đẳng lập: *ốm yếu, tốt đẹp, xăng dầu, binh lính, núi non, bởi vì, chợ búa, vui tươi, móc ngoặc, hèn mọn, cơm nước, vườn tược, non sông, cấp bậc, tái diễn, giác quan, suy nghĩ, can đảm*.

**Bài 5*:*** - Các từ có thể đổi trật tự các tiếng: quần áo, vui tươi, chờ đợi, giàu nghèo, thưởng phạt.

**Bài 6:**

- Các tiếng: đạp, nếp, tây, quả có tính chất phân nghĩa trong từ ghép chính phụ

- Các tiếng: rích, tưng, cấc, tanh biểu thị các sắc thái khác nhau trong từ ghép chính phụ.

**Bài 7**. Dựa vào khái niệm về từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập để phân loại các từ đã cho. Viết vào vở theo mẫu cho trong bài tập, rồi tự điền các từ đã được phân loại vào bảng.

**Bài 8**. Chú ý tìm các từ ghép chính phụ chỉ các loại “cá, chim”. Ví dụ : *đại bàng, sẻ*, trắm, mè, trôi, trê…

**Bài 9.**Tham khảo các từ sau : *đỏ hoe, đỏ hỏn, đỏ loè, đỏ lòm, đỏ lựng, đỏ ngầu, đỏ quạch, đỏ rực, đỏ ửng, đỏ tươi v.v…*

          Tra từ điển để tìm hiểu nghĩa của chúng và đặt câu.

**Bài 10.**Tham khảo câu sau *:*

**a.** *Công việc chợ búa dạo này thế nào*?

**b.** *Ông đến chơi là vui rồi, còn gà qué làm gì cho mất công.*

**c.** *Sao cậu làm gì mà phòng đầy giấy má lung tung thế?*

**Bài 11.**Lưu ý nói: *làm ăn*là có nghĩa “làm nói chung”, *ăn nói* có nghĩa “nói nói chung”, *ăn mặc* có nghĩa “mặc nói chung”. Cho nên chúng không phải nghĩa của từng tiếng cộng lại.

\* Đặt câu

a. *Công việc làm ăn dạo này ra sao?*

b. *Cậu nên ăn nói lịch sự với người lớn tuổi.*

c*. Con nên chịu khó quan tâm đến ăn mặc một chút.*

**Bài 12.**Tham khảo : *máy cưa điện, xe đạp máy, cá rô phi*…; *cá bạc má, máy hơi nước…*

**Bài 13.**Lưu ý, trong số các từ đã cho, có những từ có hình thức như từ láy nhưng chúng là các từ ghép. Ví dụ : *máu mủ, hoàng hôn, tốt tươi, học hỏi, học hành, mơ mộng.*

          Những từ ghép này có các tiếng đều có nghĩa. Các tiếng trong từ trùng nhau về mặt âm thanh là ngẫu nhiên.

**Bài 14.**Tham khảo các tổ hợp từ sau : thái độ trơ tráo, ăn mặc trơ trẽn, căn nhà trơ trọi, mồm miệng nhanh nhảu, tác phong nhanh nhẹn.

**Bài 15.**Các từ cho ở hàng A có hình thức phối hợp âm thanh giữa các tiếng giống như các từ ở hàng B, nhưng ý nghĩa của chúng không được tạo ra như các từ láy. Nghĩa của chúng giống như các từ đơn.

**Bài 16.**

a)

          – Người nhảy xuống đất đầu tiên là một người trai trẻ, **dong dỏng** cao.

          – Thư kí **dõng dạc** cắt nghĩa.

b)

          – Lí trưởng **hùng hổ** chĩa bàn tay vào mặt chị Dậu.

          – Anh có đôi mắt sáng và giọng nói **hùng hồn.**

          – Làm **hùng hục**

**Bài 17.**

a. Từ ghép trong đoạn văn trên

* Từ ghép chính phụ: mưa phùn, mùa xuân, xanh lá mạ, dây khoai, cây cà chua, xanh rợ, mầm cây sấu, cây nhội, cây bàng, cây bằng lăng, mùa hạ, mưa bụi
* Từ ghép đẳng lập: ốm yếu

b. các từ ghép chính phụ: xanh ngắt, nhãn lồng, mùa gặt

**Bài 18.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài

**TỪ LÁY**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khái niệm**

- Từ láy là sản phẩm của phương thức láy, là phương thức láy lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của hình vị gốc. (Hình vị gốc là hình vị mang nghĩa từ vựng)

- Ví dụ: xanh 🡪 xanh xanh

may 🡪 may mắn

rối 🡪 bối rối

**2. Các vấn đề xác định từ láy**

Xung quanh việc xác định, nhận diện từ láy có một số điểm đáng lưu ý sau:

**a.** Trong tiếng Việt có một số từ mà giữa hai yếu tố cấu thành có quan hệ với nhau về âm. Ví dụ:

+ *lững thững, thướt tha, nhí nhảnh, đủng đỉnh, bâng khuâng, lác đác…*

*+ róc rách, thì thào, khúc khích, líu lo, lách cách, lộp bộp…*

*+ ba ba, cào cào, chôm chôm, châu chấu, đu đủ, thằn lằn…*

🡪 Trong từng tiếng trên, tư cách hình vị của mỗi yếu tố (ví dụ: yếu tố “lững” và yếu tố “thững” trong từ “lững thững”) đều không rõ ràng. Mặt khác, ở mỗi từ láy này, không xác định được yếu tố nào là hình vị gốc. Vì vậy, đối chiếu với định nghĩa về từ láy nói trên, những từ này không được coi là từ láy. Có quan điểm gọi những từ này là từ đơn có hình thức láy. Nhưng nếu chỉ nhấn mạnh về quan hệ ngữ âm giữa hai yếu tố (sự hài hòa âm thanh) và một số đặc trưng về nghĩa của những từ trên cùng với cấp độ nhận thức của học sinh tiểu học hay THCS thì có thể coi đó là những từ láy (từ láy không điển hình về mặt cấu tạo).

**b.** Có một số từ mà cả hai hình vị đều có nghĩa từ vựng, ví dụ: mặt mũi, tốt tươi, đi đứng, thúng mủng, tươi cười…Hai hình vị trong những từ này có quan hệ với nhau về nghĩa. Những từ này là từ ghép mà chúng có hình thức ngẫu nhiên giống từ láy.

c. Một số từ khác có một trong hai hình vị đá bị mất nghĩa (hình vị mất nghĩa thường đứng sau): *chùa chiền, tuổi tác, đất đai, chim chóc*…và tất cả những từ như: *thịt thà, gậy gộc, cây cối, máy móc, bạn bè*…Nếu nhìn nhận những từ này dưới góc độ lịch đại và nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép. Dưới góc độ đồng đại và nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm của hai hình vị, ta có thể coi đây là những từ láy có nghĩa khái quát.

**c.** Có một số từ mà các âm tiết trong từng từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu:

+ *ồn ã, ấm áp, ép uổng, êm ái, im ắng, ế ẩm, êm ả, ít ỏi, oằn oại, oi ả, yên ả, yếu ớt, ẩm ướt, ấm ức, o ép*…(những từ xác định được hình vị gốc)

+ *ấp úng, ẽo ợt, ỉ eo, oái oăm, óc ách, ỏn ẻn, õng ẹo, ỡm ờ, ậm ọe, ánh ỏi*…(những từ không xác định được hình vị gốc)

🡪 Thoạt nhìn và đối chiếu với định nghĩa về từ láy, ta dễ dàng khẳng định những từ trên không phải là từ láy. Nhưng nếu quan sát kĩ, ta thấy các từ trên đều giống nhau về hình thức ngữ âm: cùng khuyết phụ âm đầu. Cạnh đó đặc trưng ngữ nghĩa của những từ này cũng gần giống với đặc trưng ngữ nghĩa của từ láy. (trong đó các từ thuộc nhóm (1) mang nhiều đặc trưng của từ láy hơn các từ thuộc nhóm (2)). Đối với các nhóm từ này, hiện có hai quan điểm: Một cho rằng ở vị trí đầu mỗi âm tiết, tồn tại một phụ âm tắc – thanh hầu, nhưng phụ âm đó không được biểu hiện trên chữ viết (giống thanh ngang là thanh không dấu). Ý kiến kia cho rằng ở vị trí này của âm tiết không có phụ âm đầu.

**d.** Khi nhận biết từ láy, không nên để hình thức chữ viết của từ “đánh lừa”. Ví dụ, cần hiểu rằng những từ như: cuống quýt, cập kênh, cồng kềnh là những từ láy âm (phụ âm đầu “cờ” được lặp lại, được ghi bằng những chữ khác nhau).

**3. Phân loại**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ láy toàn bộ** | **Từ láy bộ phận** | |
| Từ láy phụ âm đầu | Từ láy vần |
| - Các tiếng trong từ láy giống nhau hoàn toàn: *xanh xanh, vàng vàng, xinh xinh…*  - Các tiếng trong từ láy khác nhau về thanh điệu: *đo đỏ, trăng trắng…*  - Các tiếng trong từ láy khác nhau về âm cuối và thanh điệu:  [m-p]: đèm đẹp…  [n-t]: tôn tốt…  [ng-c]: khang khác…  [nh-ch]: khanh khách… | Các tiếng trong từ láy giống nhau phụ âm đầu: *mếu máo, xấu xa, nhẹ nhàng, bập bềnh, gập ghềnh…* | - Các tiếng trong từ láy giống nhau về phần vần: *linh tinh, liêu xiêu, lao xao, lộn xộn…* |

**4. Nghĩa của từ láy**

- Nghĩa của từ láy được tạo nên nhờ sự hòa phối âm thanh của các tiếng

+ Bản thân từ láy tượng thanh có mặt âm thanh gần hoặc trùng khớp với âm thanh trong tự nhiên mà nó biểu thị: rào rào, ào ào, ầm ầm, róc rách…

+ Khuôn vần của các tiếng trong từ láy phụ âm đầu ảnh hưởng nhất định đến ý nghĩa của từ láy:

\* Khuôn vần “i” (li ti, ti hí…) thường miêu tả tính chất nhỏ hẹp.

\* Khuôn vần âp –ênh (gập ghềnh, bập bềnh, bấp bênh, khấp khểnh, tập tễnh, khập khiễng…) thường miêu tả sự dao động theo chiều lên xuống.

\* Khuôn vần âp – ay (nhấp nháy, mấp máy, lấp láy…) thường miêu tả sự dao động nhỏ, không ổn định, lúc ẩn lúc hiện.

+ Nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh (về cường độ) so với nghĩa của tiếng gốc.

\* Giảm nhẹ: xanh xanh, trăng trắng, đo đỏ, đèm đẹp, hiền hiền…

\* Nhấn mạnh: dửng dưng, cỏn con…

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Xác định các từ láy trong các đoạn sau:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. Tà tà bóng ngả về tây

Chị em thơ thẩn dang tay ra về

Bước lần theo ngọn tiểu khê

Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. Nao nao dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

Sè sè nấm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Mùa xuân ơi, em mới đến dăm năm

Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội.

(Tố Hữu)

6. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót

Sông dài, trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

7. Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si.

(Xuân Diệu)

8. Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm

Ta lội tung tăng trên mặt nước mặt sông.

Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm

Nghe mưa rơi, tiếng ấm tiếng trong.

(Ca Lê Hiến)

9. Mịt mù dặm cát đồi cây

Tiếng gà điếm nguyệt, dấu giày cầu sương.

(Nguyễn Du)

10. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền suôi mái nước song song.

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy cận)

11. Đã có ai lắng nghe

Tiếng mưa trong rừng cọ

Như tiếng thác dội về

Như ào ào trận gió.

(Nguyễn Viết Bình)

12. Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn sơn có đá rêu phơi

Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.

(Nguyễn Trãi)

13. Con trâu đen lông mượt

Cái sừng nó vênh vênh

Nó cao lớn lênh khênh

Chân đi như đập đất.

(Trần Đăng Khoa)

14. Đây con sông xuôi dòng nước chảy

Bốn mùa soi từng mảnh mây trời

Từng ngọn dừa gió đưa phe phẩy

Bóng lồng trên sóng nước chơi vơi.

(Hoài Vũ)

15. Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể

Núi dựng cheo leo, hồ lặng im

Lá rừng với gió ngân se sẽ

Họa tiếng lòng ta với tiếng chim.

(Hoàng Trung Thông)

16. Dáng tre vươn mộc mạc, màu tre tươi nhũn nhặn.

(Thép Mới)

17. Gió rào rào nổi lên. Có một tiếng động gì lạ lắm. Những chiếc lá khô lạt xạt lướt trên cỏ. Cây xấu hổ co rúm mình lại. Nó bỗng thấy xung quanh lao xao. He hé mắt nhìn: không có gì lạ cả. Lúc bấy giờ nó mới mở bừng những con mắt lá và quả nhiên không có gì lạ thật.

(Trần Hoài Dương)

18. Nhác trông vắt vẻo trên cành

Anh chàng Gà Trống tinh nhanh lõi đời

Cáo kia đon đả ngỏ lời:

“Kìa anh bạn quý, xin mời xuống đây”

(Theo La Phông-ten)

19. Mang theo truyện cổ tôi đi

Nghe trong cuộc sống thầm thì tiếng xưa

Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa

Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

20. Đời cha ông với đời tôi

Như con sông với chân trời đã xa

Chỉ còn truyện cổ thiết tha

Cho tôi nhận mặt ông cha nước mình

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

**Bài 2.**Sắp xếp các từ sau thành hai nhóm từ láy và từ ghép: *xanh xanh, xanh xao, xấu xa, xấu xí, máu me, máu mủ, hoàng hôn, tôn tốt, tốt tươi, học hỏi, học hành, đo đỏ, mơ màng, mơ mộng*.

**Bài 3.**Đặt câu với mỗi từ sau: *trơ tráo, trơ trẽn, trơ trọi; nhanh nhảu, nhanh nhẹn.*

**Bài 4.**So sánh các từ ở hàng A và ở hàng B. Chỉ ra sự giống và khác nhau giữa chúng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hàng A** | **Hàng B** |
| *(quả) đu đủ, chôm chôm, (con) ba ba, cào cào, châu chấu…* | *đo đỏ, vàng vàng, xanh xanh…* |

**Bài 5.**Điền các từ sau vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

          a) *dõng dạc, dong dỏng*

          – Người nhảy xuống đất đầu tiên là một người trai trẻ,… cao.

          – Thư kí… cắt nghĩa.

          b) *hùng hổ, hùng hồn, hùng hục*

          – Lí trưởng… chĩa bàn tay vào mặt chị Dậu.

          – Anh có đôi mắt sáng và giọng nói…

          – Làm…

**Bài 6.**Tìm 5 từ láy theo mẫu sau: *học hiếc* .

     Hãy đặt câu với từng từ. Thử nhận xét về sự giống nhau về nghĩa giữa chúng.

**Bài 7.**Tìm một vài từ láy có ba, bốn tiếng.

**Bài 8:** Hãy xếp các từ phức sau thành hai loại: Từ ghép và từ láy: sừng sững, chung quanh, lủng củng, hung dữ, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

**Bài 9:**

a. Những từ nào là từ láy

Ngay ngắn Ngay thẳng Ngay đơ

Thẳng thắn Thẳng tuột Thẳng tắp

b. Những từ nào không phải từ ghép?

Chân thành Chân thật Chân tình

Thật thà Thật sự Thật tình

**Bài 10:** Từ láy "xanh xao" dùng để tả màu sắc của đối tượng:

a. da người c. lá cây đã già

b. lá cây còn non d. trời.

**Bài 11:** Xếp các từ: châm chọc, chậm chạp, mê mẩn, mong ngóng, nhỏ nhẹ, mong mỏi, phương hướng, vương vấn, tươi tắn vào 2 cột: từ ghép và từ láy.

**Bài 12:** Cho đoạn văn sau:

*"Đêm về khuya lặng gió. Sương phủ trắng mặt sông. Những bầy cá nhao lên đớp sương "tom tóp", lúc đầu còn loáng thoáng dần dần tiếng tũng toẵng xôn xao quanh mạn thuyền".*

a. Tìm những từ láy có trong đoạn văn.

b. Phân loại các từ láy tìm được theo các kiểu từ láy đã học.

**Bài 13:** Xác định từ láy trong các dòng thơ sau và cho biết chúng thuộc vào loại từ láy nào:

*Gió nâng tiếng hát chói chang*

*Long lanh lưỡi hái liếm ngang chân trời*

*Tay nhè nhẹ chút, người ơi*

*Trông đôi hạt rụng hạt rơi xót lòng.*

*Mảnh sân trăng lúa chất đầy*

*Vàng tuôn trong tiếng máy quay xập xình*

*Nắng già hạt gạo thơm ngon*

*Bưng lưng cơm trắng nắng còn thơm tho.*

**Bài 14:** Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

b. Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

c. Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.

d. Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ấm áp, đồng bào Ê đê, Mơ-nông lại tưng bừng mở hội đua voi.

e. Suối chảy róc rách.

**Bài 15:** Tìm từ láy trong đoạn văn sau:

*Bản làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới.*

*Tảng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượi.*

**Bài 16**. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa giảm nhẹ chỉ màu sắc trong thiên nhiên: *xanh, đỏ, tím, vàng, nâu, xám, đen, trắng*.

**Bài 17.** Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa mạnh hơn chỉ màu da con người: *trắng, đen, hồng, xanh, vàng, xám.*

**Bài 18.** Viết một đoạn văn (từ 10 đến 15 câu) miêu tả một danh lam thắng cảnh, trong đó có ít nhất 3 từ láy. Gạch chân dưới mỗi từ láy vừa tìm được.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Các từ láy được in đậm:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai **thấp thoáng** cánh buồm **xa xa**

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi **man mác** biết là về đâu

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ **rầu rầu**

Chân mây mặt đất một màu **xanh xanh**

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

**Ầm ầm** tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. **Tà tà** bóng ngả về tây

Chị em **thơ thẩn** dang tay ra về

Bước lần theo ngọn tiểu khê

Lần xem phong cảnh có bề **thanh thanh**

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. **Nao nao** dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu **nho nhỏ** cuối ghềnh bắc ngang

**Sè sè** nấm đất bên đường

**Rầu rầu** ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Mùa xuân ơi, em mới đến dăm năm

Mà cuộc sống đã **tưng bừng** ngày hội.

(Tố Hữu)

6. **Lơ thơ** cồn nhỏ gió **đìu hiu**

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống, trời lên sâu **chót vót**

Sông dài, trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

7. Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ **phơ phất**

Của yến anh này đây khúc tình si.

(Xuân Diệu)

8. Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm

Ta lội **tung tăng** trên mặt nước mặt sông.

Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm

Nghe mưa rơi, tiếng ấm tiếng trong.

(Ca Lê Hiến)

9. **Mịt mù** dặm cát đồi cây

Tiếng gà điếm nguyệt, dấu giày cầu sương.

(Nguyễn Du)

10. Sóng gợn tràng giang buồn **điệp điệp**

Con thuyền suôi mái nước **song song**.

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy cận)

11. Đã có ai lắng nghe

Tiếng mưa trong rừng cọ

Như tiếng thác dội về

Như **ào ào** trận gió.

(Nguyễn Viết Bình)

12. Côn Sơn suối chảy **rì rầm**

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn sơn có đá rêu phơi

Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.

(Nguyễn Trãi)

13. Con trâu đen lông mượt

Cái sừng nó **vênh vênh**

Nó cao lớn **lênh khênh**

Chân đi như đập đất.

(Trần Đăng Khoa)

14. Đây con sông xuôi dòng nước chảy

Bốn mùa soi từng mảnh mây trời

Từng ngọn dừa gió đưa **phe phẩy**

Bóng lồng trên sóng nước **chơi vơi.**

(Hoài Vũ)

15. Thuyền ta **chầm chậm** vào Ba Bể

Núi dựng **cheo leo**, hồ lặng im

Lá rừng với gió ngân **se sẽ**

Họa tiếng lòng ta với tiếng chim.

(Hoàng Trung Thông)

16. Dáng tre vươn **mộc mạc**, màu tre tươi **nhũn nhặn.**

(Thép Mới)

17. Gió **rào rào** nổi lên. Có một tiếng động gì lạ lắm. Những chiếc lá khô **lạt xạt** lướt trên cỏ. Cây xấu hổ co rúm mình lại. Nó bỗng thấy xung quanh **lao xao**. **He hé** mắt nhìn: không có gì lạ cả. Lúc bấy giờ nó mới mở bừng những con mắt lá và quả nhiên không có gì lạ thật.

(Trần Hoài Dương)

18. Nhác trông **vắt vẻo** trên cành

Anh chàng Gà Trống tinh nhanh lõi đời

Cáo kia **đon đả** ngỏ lời:

“Kìa anh bạn quý, xin mời xuống đây”

(Theo La Phông-ten)

19. Mang theo truyện cổ tôi đi

Nghe trong cuộc sống **thầm thì** tiếng xưa

Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa

Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

20. Đời cha ông với đời tôi

Như con sông với chân trời đã xa

Chỉ còn truyện cổ **thiết tha**

Cho tôi nhận mặt ông cha nước mình

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

**Bài 2.**

**a. Từ ghép:** Trong số các từ đã cho, có những từ có hình thức như từ láy nhưng chúng là các từ ghép: *máu mủ, hoàng hôn, tốt tươi, học hỏi, học hành, mơ mộng.* Những từ ghép này có các tiếng đều có nghĩa. Các tiếng trong từ trùng nhau về mặt âm thanh là ngẫu nhiên.

**b. Từ láy**: *xanh xanh, xanh xao, xấu xí, máu me, tôn tốt, đo đỏ, mơ màng.*

**Bài 3.**Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Nó có thái độ trơ tráo quá.

b. Hắn ta là một con người trơ trẽn.

c. Căn nhà trơ trọi giữa đồng không mông quạnh.

d. Cậu ta mồm miệng nhanh nhảu lắm.

e. Trong công việc, các bạn cần có tác phong nhanh nhẹn.

**Bài 4.**Các từ cho ở hàng A có hình thức phối hợp âm thanh giữa các tiếng giống như các từ ở hàng B, nhưng ý nghĩa của chúng không được tạo ra như các từ láy. Nghĩa của chúng giống như các từ đơn.

**Bài 5.**

a)

          – Người nhảy xuống đất đầu tiên là một người trai trẻ, **dong dỏng** cao.

          – Thư kí **dõng dạc** cắt nghĩa.

b)

          – Lí trưởng **hùng hổ** chĩa bàn tay vào mặt chị Dậu.

          – Anh có đôi mắt sáng và giọng nói **hùng hồn.**

          – Làm **hùng hục**

**Bài 6.**Có thể tìm các từ như sau : *ăn iếc, mặc miếc, làm liếc, chơi chiếc, áo iếc…*

          Các từ trên giống nhau ở nghĩa “phủ định giá trị chân thực của sự vật, hành động, tính chất… nêu ở tiếng gốc.

**Bài 7.**Ngoài các từ láy có hai tiếng, còn có các từ láy có ba, bốn tiếng. Ví dụ: *sạch sành sanh, quần quần áo áo, đi đi lại lại, khấp kha khấp khểnh* *v.v…*

**Bài 8**

Từ ghép: chung quanh, hung dữ, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Từ láy: sừng sững, lủng củng, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp.

**Bài 9:**

a. Những từ nào là từ láy: Ngay ngắn, Thẳng thắng

b. Những từ nào không phải từ ghép: thật thà

**Bài 10:** Từ láy "xanh xao" dùng để tả màu sắc của đối tượng: da người

**Bài 11:**

Từ ghép: châm chọc, mong ngóng, nhỏ nhẹ, phương hướng, vương vấn.

Từ láy: mê mẩn, mong mỏi, tươi tắn.

**Bài 12:**

a. Những từ láy có trong đoạn văn: tom tóp, loáng thoáng, dần dần, tũng toẵng, xôn xao.

b. Phân loại các từ láy tìm được:

- Từ láy toàn bộ: dần dần

- Từ láy phụ âm đầu: tom tóp, tũng toẵng, xôn xao.

- Từ láy vần: loáng thoáng

**Bài 13:**

- Các từ láy phụ âm đầu: chói chang, long lanh, xập xình, thơm tho.

- Từ láy toàn bộ: nhè nhẹ

**Bài 14:** Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

- Từ đơn: mưa, rơi, mà, như, những

- Từ ghép: mùa xuân, hạt mưa, bé nhỏ

- Từ láy: xôn xao, phơi phới, mềm mại, nhảy nhót.

b.

- Từ đơn: chú, bay, vọt, lên, nhỏ, xíu, trên, và.

- Từ ghép: chuồn chuồn nước, cái bóng, lặng sóng, tung cánh, lướt nhanh, mặt hồ, trải rộng

- Từ láy: mênh mông.

c.

- Từ đơn: rơi, chạy

- Từ ghép: ngoài đường, tiếng mưa, tiếng chân người

- Từ láy: lộp bộp, lép nhép

d.

- Từ đơn: vào, lại, Ê-đê, Mơ-nông

- Từ ghép: hằng năm, mùa xuân, tiết trời, đồng bào, mở hội, đua voi

- Từ láy: ấm áp, tưng bừng.

e.

- Từ ghép: suối chảy

- Từ láy: róc rách.

**Bài 15:** Từ láy trong đoạn văn sau: bập bùng, rì rầm, í ới, mênh mông,

**Bài 16**. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa giảm nhẹ chỉ màu sắc trong thiên nhiên: xanh, đỏ, tím, vàng, nâu, xám, đen, trắng.

🡪 xanh xanh, đo đỏ, tim tím, vàng vàng, nâu nâu, đen đen, trăng trắng

**Bài 17.** Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa mạnh hơn chỉ màu da con người: trắng, đen, hồng, xanh, vàng, xám.

🡪 Trắng trẻo, đen đúa, đen đuốc, xanh xao, vàng vọt, xám xịt.

**Bài 18.** Học sinh tự viết đoạn văn theo yêu cầu của đề bài

**ĐẠI TỪ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

\* Đại từ (yếu tố “đại” có nghĩa là thay thế (hoặc đại diện))

**1. Khái niệm**: là những từ dùng để thay thế cho người, sự vật, hoạt động, tính chất…được nói đến hoặc dùng để hỏi.

- Khi thay thế cho từ thuộc loại từ nào thì đại từ mang đặc điểm ngữ pháp cơ bản của loại ấy. Ví dụ:

(1) *Họ sống và chiến đấu*.

🡪 Họ là từ chỉ những người được nói đến, thay thế cho danh từ chỉ những người này. Trong câu trên, “họ” làm chủ ngữ)

**2. Nghĩa của đại từ**

- Đại từ không có nghĩa cố định. Nghĩa của đại từ phụ thuộc vào nghĩa của từ ngữ mà nó thay thế. Ví dụ:

(1) Hôm qua, tớ nhìn thấy một bức tranh ở nhà Hoa. **Nó** rất đẹp.

(2) Không biết Lan đi đâu nhỉ, tớ tìm **nó** suốt cả buổi chiều.

🡪 Từ “nó” trong hai câu trên có nghĩa khác nhau. “Nó” trong câu (1) chỉ “bức tranh”; “nó” trong câu (2) chỉ “Lan”.

**3. Phân loại**

**3.1. Căn cứ vào chức năng thay thế có thể tách biệt các đại từ thành 3 nhóm:**

***a. Các đại từ thay thế cho danh từ***: tôi, tao, chúng tôi, mày, nó, họ, chúng…

- Các đại từ này có khả năng hoàn thành các chức năng ngữ pháp của danh từ: có thể đảm nhiệm vai trò của các thành phần câu.

Ví dụ: Nạn nhân là nó. Còn thủ phạm là ai?

***b. Các đại từ thay thế cho động từ, tính từ***: thế, vậy, như thế, như vậy..

- Các đại từ này cũng có khả năng kết hợp với các phụ từ như các động từ và tính từ; đồng thời cũng có khả năng và cách thức thực hiện các chức năng ngữ pháp trong các câu như các động từ và tính từ (hoặc cụm động từ hoặc cụm tính từ).

Ví dụ: Tôi thấy đá bóng, em tôi cũng vậy.

***c. Các đại từ thay thế cho số từ***: bao, bao nhiêu, bấy, bấy nhiêu…

- Những đại từ này có những đặc điểm ngữ pháp như số từ: thường làm thành tố phụ trước cho danh từ để biểu thị ý nghĩa số lượng. Ví dụ: bao nhiêu người, bấy nhiêu sách vở…

**3.2. Căn cứ vào mục đích sử dụng, có thể tách các đại từ thành 3 tiểu loại sau:**

***a. Các đại từ xưng hô***: người nói tự xưng (tôi, tớ, tao, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình, mình); người nói gọi người nghe (cậu, mày, ngươi, mi, chúng mày, các cậu…); hoặc chỉ người được nói tới (nó, hắn, y, chúng nó, họ, chúng…). Ngoài ra trong tiếng Việt, nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng như đại từ xưng hô: ông, bà, anh, chị, em, cháu, cô, dì, chú, bác…được dùng trong giao tiếp hằng ngày.

- Các đại từ xưng hô được dùng theo ngôi:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi I** | *Tôi, tao, tớ, mình…* | *Chúng tôi, chúng tớ, chúng mình…* |
| **Ngôi II** | *Mày, mi…* | *Chúng mày, chúng bay…* |
| **Ngôi III** | *Nó, hắn, y…* | *Họ, chúng…* |

- Các đại từ thân tộc dùng để xưng hô trong gia đình và xã hội thì không phân biệt theo ngôi. Cùng một đại từ có thể dùng ở cả ba ngôi, tùy theo tình huống giao tiếp.

***b. Các đại từ chỉ định***: ấy, kia, này, nọ, đó, đây, này, bây, bấy…

- Các đại từ này thường được làm thành tố phụ kết thúc cụm danh từ, nhưng cũng có thể dùng độc lập. Chúng chỉ định sự vật trong không gian hoặc thời gian. Ví dụ:

(1) Những học sinh này rất ngoan.

(2) Đó là một truyền thống quý báu của dân tộc ta.

***c. Các đại từ để hỏi***: hỏi về người và vật (ai, cái gì…); hỏi về nơi chốn (đâu…); hỏi về thời gian (bao giờ); về đặc điểm, tính chất (nào, sao…); về số lượng (bao, bao nhiêu, bấy nhiêu…)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Tìm các đại từ trong các ví dụ sau:

1. Họ sống và chiến đấu.

2. Bạn tôi thích ca hát. Tôi cũng vậy.

3. Công việc trước đây rất khó khăn, trì trệ. Bây giờ công việc vẫn thế.

4. Những vận động viên này rất xuất sắc.

5. Đây là xe gắn máy, còn kia là những chiếc máy bơm.

6. Ta là ai? Như ngọn gió siêu hình

Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

Ta là ai? Sẽ xoay chiều ngọn bấc

Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh.

(Chế Lan Viên)

7. Việc ai người nấy biết.

8. Ở đâu tre cũng xanh tươi

Cho dù đất sỏi, đá vôi bạc màu

9. Mình về mình có nhớ ta

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

(Tố Hữu)

10. Ta về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

(Ca dao)

11. Trái đất này là của chúng mình

Quả bóng xanh, bay giữa trời xanh

12. Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu)

13. Dừng chân đứng lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

14. Đầu trò tiếp khách trầu không có

Bác đến chơi đây ta với ta.

(Nguyễn Khuyến)

15. Cái trống lặng im

Nghiêng đầu trên giá

Chắc thấy chúng em

Nó mừng vui quá.

16. Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta.

17. Trời mùa thu mát mẻ. Trên bờ sông, Rùa đang cố sức tập chạy, Thỏ trông thấy mỉa mai Rùa:

- Đồ chậm như sên. Mi mà cũng đòi tập chạy à?

Rùa đáp:

- Anh đừng giểu tôi, Anh với tôi thử chạy thi coi ai hơn?

Thỏ vênh tai lên tự đắc:

- Được, được! Mi dám chạy thi với ta sao? Ta chấp mi một nửa đường đó!

18. Tôi và Tu Hú bay dọc một con sông lớn, chợt Tu Hú gọi: "Kìa, hai cái trụ chống trời".

19. Tôi ngước nhìn lên. Trước mắt tôi là những ống thép dọc ngang nối nhau vút tận mây xanh. Nó tựa như một cái cầu xe lửa đồ sộ không phải bắc ngang sông, mà dựng đứng lên trời cao.

20. Tôi cũng từng bay qua chỗ hai cái trụ đó, nó cao hơn tất cả những ống khói, những trụ buồm, cột điện mà

21. Chúng ta thường gặp. Đó là hai trụ điện cao thế mới xây dựng. Mọi người hiểu rõ sự thực, sung sướng thở phào. Ai nấy cười to vì thấy Bồ Chao đã quá sợ sệt.

22. Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn Sơn có đá rêu phơi

Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm

(Nguyễn Trãi)

23. Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Đoàn Thị Điểm?)

24. Tiếng gà trưa

Có tiếng bà vẫn mắng

- Gà để mà mày nhìn

Rồi sau này lang mặt!

Cháu về lấy gương soi

Lòng dại thơ lo lắng.

(Xuân Quỳnh)

25. Non cao, cao mấy từng mây,

Anh đi bên ấy bên này em trông

Bao giờ lúa chín đầy đồng

Anh về gặt hái gánh gồng đỡ em

(Trần Tuấn Khải)

26. Sông kia rày đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Tú Xương)

27. Ở trên đất này, không có người Bắc, không có người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me…mà chỉ toàn là người Sài Gòn cả. Sống lâu, sống quen một thời gian dài ở Sài Gòn, rồi cứ ngỡ là mình đã sinh ra ở đây và vô hình trung đã thừa nhận nơi đây là quê quán của mình.

(Minh Hương)

28. Tôi yêu sông xanh, núi tím; tôi yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân không phải là vì thế.

(Vũ Bằng)

29. Người yêu cảnh vào những lúc trời đất mang mang như vậy, khoác một cái áo lông, ngậm một ống điếu mở cửa đi ra ngoài tự nhiên thấy một cái thú giang hồ êm ái như nhung mà không cần uống rượu mạnh cũng như lòng mình say sưa một cái gì đó – có lẽ là sự sống!

(Vũ Bằng)

30. Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đực như màu pha lê mờ.

(Vũng Bằng)

**Bài 2.**Điền các đại từ thích hợp vào chỗ trống sau. Thử diễn đạt lại ý nghĩa của các câu đó, không dùng đại từ. So sánh hai cách diễn đạt và cho biết đại từ ngoài tác dụng thay thế còn có tác dụng gì.

*a) Tất cả các quan chức nhà nước vào buổi sáng ngày khai trường đều chia nhau đến dự lễ khai giảng ở khắp các trường học lớn nhỏ. Bằng hành động đó,… muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai.*

*b) Trước đó, ếch ta đã từ đáy giếng nhìn lên và… thấy trời bẻ tí, chỉ bằng cái vung thôi. Còn… thì oai ghê lắm, vì… mà đã cất tiếng kêu thì tất thảy bọn cua, ốc, nhái ở dưới giếng đều phải hoảng sợ.*

**Bài 3.**Đọc đoạn hội thoại sau :

          A *– Em để nó lại – Giọng em ráo hoảnh – Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau. Anh nhớ chưa ? Anh hứa đi.*

*B – Anh xin hứa.*

a) Tìm các từ dùng để xưng hô (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai) trong đoạn hội thoại trên.

b) Viết lại đoạn hội thoại trên bằng cách dùng các từ xưng hô chân thực. Nhận xét cách diễn đạt của hai cách hội thoại.

**Bài 4.**Đọc câu sau:

*Tôi mếu máo trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của****em tôi****trèo lên xe.*

          Trong câu trên*, em tôi* chỉ ngôi thứ mấy? Đại từ nào có thể thay thế *cho em tôi* ? Em có nhận xét gì nếu thay *em tôi* bằng đại từ?

**Bài 5.**Qua bài tập 2, 3, cần rút ra kết luận gì về cách dùng các từ xưng hô trong tiếng Việt 7

**Bài 6.**Điền các đại từ để hỏi vào chỗ trống sau:

**Đại từ dùng để:**

          – hỏi về người, sự vật ……………………………………………………………..

          – hỏi về số lượng ……………………………………………………………………

          – hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc ………………………………………..

**Bài 7.**Chỉ ra sự khác nhau trong cách dùng đại từ trong các câu sau: .

**a)**

*(1)****Ai****cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này.*

(Cổng trường mở ra)

*(2)****Ai****làm cho bể kia đầy*

*Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?*

(Ca dao)

**b)**

(1) *Hắn nghĩ bụng: “Người này khoẻ như voi. Nó về ở cùng thì lợi biết****bao******nhiêu****”*

(Thạch Sanh)

(2) *Theo các bạn, hoa cúc có****bao nhiêu****cánh?*

(3) *Phật nói thêm: “Hoa cúc có****bao nhiêu****cánh, người mẹ sẽ sống thêm bấy nhiêu năm”*

**Bài 8**. Xác định chức năng ngữ pháp của đại từ tôi trong từng câu dưới đây:  
a) Tôi đang học bài thì Nam đến.  
b) Người được nhà trường biểu dương là tôi.  
c) Cả nhà rất yêu quý tôi.  
d) Anh chị tôi đều học giỏi.  
e) Trong tôi, một cảm xúc khó tả bỗng trào dâng.

**Bài 9.** Tìm đại từ trong đoạn hội thoại sau, nói rõ thay thế cho từ ngữ nào:  
      *Trong giờ ra chơi , Nam hỏi Bắc:  
- Bắc ơi, hôm qua bạn được mấy điểm môn Tiếng Anh ? (câu 1)  
- Tớ được điểm 10, còn cậu được mấy điểm ?- Bắc nói. (câu 2)  
- Tớ cũng thế. (câu 3)*

**Bài 10.** Đọc các câu sau:  
      *Sóc nhảy nhót chuyền cành thế nào ngã trúng ngay vào Chó Sói đang ngủ. Chó Sói choàng dậy tóm được Sóc, định ăn thịt, Sóc bèn van xin :  
      - Xin ông thả cháu ra.  
      Sói trả lời:  
      - Thôi được, ta sẽ thả mày ra. Có điều mày hãy nói cho ta hay , vì sao họ nhà Sóc chúng mày lúc nào cũng vui vẻ như vậy ?*            (Theo Lép Tôn- xtôi).  
 Tìm đại từ xưng hô trong các câu trên.

**Bài 11.** Thay thế các từ hoặc cụm từ cần thiết bằng đại từ thích hợp để câu văn không bị lặp lại:  
a) Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lọ.  
b) Tấm đi qua hồ, Tấm vô ý đánh rơi một chiếc giày xuống nước.  
c) - Nam ơi! Cậu được mấy điểm?  
- Tớ được 10 điểm. Còn cậu được mấy điểm?  
- Tớ cũng được 10 điểm.

**Bài 12.** Ca ngợi Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà thơ Tố Hữu viết :

*Người là Cha, là Bác, là Anh.*

*Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.*

*Người* ở đây là danh từ được dùng như đại từ mang sắc thái ý nghĩa gì ? Em hãy đặt một câu có từ *Người*được dùng như đại từ mang sắc thái ý nghĩa như Tố Hữu đã dùng.

**Bài 13*:*** *Bé Lan hỏi mẹ: “Mẹ ơi, tại sao bố mẹ bảo con gọi bố mẹ chị Loan là bác còn gọi bố mẹ của em Giang là chú, dì trong khi đó họ chỉ là hàng xóm mà không có họ hàng gì với nhà mình?”*

***Em hãy thay mặt mẹ bé Lan giải thích cho bé rõ.***

**Bài 14.***Cùng tuổi với cô Hoa sao có người gọi cô là mày, mi có người lại gọi là cậu, có người gọi là cô trong khi ngoại ngữ mà em học (tiếng Nga, Anh, Pháp) để chỉ ngôi thứ 2 người ta chỉ sử dụng có một từ?*

**Bài 15.** Đặt câu với các đại từ: nó, bạn, ấy, thế, họ, mình, bao giờ, bao nhiêu, kia, cái gì, ai, này, đây, sao, nào, chúng mình, các người.

**Bài 16.** Viết đoạn văn từ 10 đến 15 câu về chủ đề tình bạn, trong đó có sử dụng ít nhất 3 đại từ. Gạch chân dưới mỗi đại từ trong đoạn văn

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Các đại từ được in đậm:

1. **Họ** sống và chiến đấu.

2. Bạn tôi thích ca hát. Tôi cũng **thế**.

3. Công việc trước đây rất khó khăn, trì trệ. Bây giờ công việc vẫn **thế.**

4. Những vận động viên **này** rất xuất sắc.

5. **Đây** là xe gắn máy, còn **kia** là những chiếc máy bơm.

6. **Ta** là **ai?** Như ngọn gió siêu hình

Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

**Ta** là **ai?** Sẽ xoay chiều ngọn bấc

Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh.

(Chế Lan Viên)

7. Việc **ai** người nấy biết.

8. Ở **đâu** tre cũng xanh tươi

Cho dù đất sỏi, đá vôi bạc màu

9. Mình về **mình** có nhớ **ta**

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

(Tố Hữu)

10. **Ta** về ta tắm ao ta

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

(Ca dao)

11. Trái đất này là của **chúng mình**

Quả bóng xanh, bay giữa trời xanh

12. Từ **ấy** trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu)

13. Dừng chân đứng lại trời non nước

Một mảnh tình riêng **ta** với **ta.**

(Bà Huyện Thanh Quan)

14. Đầu trò tiếp khách trầu không có

Bác đến chơi đây **ta** với **ta.**

(Nguyễn Khuyến)

15. Cái trống lặng im

Nghiêng đầu trên giá

Chắc thấy **chúng em**

**Nó** mừng vui quá.

16. Trời xanh **đây** là của **chúng ta**

Núi rừng **đây** là của **chúng ta.**

17. Trời mùa thu mát mẻ. Trên bờ sông, Rùa đang cố sức tập chạy, Thỏ trông thấy mỉa mai Rùa:

- Đồ chậm như sên. **Mi** mà cũng đòi tập chạy à?

Rùa đáp:

- **Anh** đừng giểu **tôi**, Anh với tôi thử chạy thi coi ai hơn?

Thỏ vênh tai lên tự đắc:

- Được, được! Mi dám chạy thi với **ta** sao? Ta chấp mi một nửa đường đó!

18. **Tôi** và Tu Hú bay dọc một con sông lớn, chợt Tu Hú gọi: "Kìa, hai cái trụ chống trời".

19. **Tôi** ngước nhìn lên. Trước mắt t**ôi** là những ống thép dọc ngang nối nhau vút tận mây xanh. **Nó** tựa như một cái cầu xe lửa đồ sộ không phải bắc ngang sông, mà dựng đứng lên trời cao.

20. **Tôi** cũng từng bay qua chỗ hai cái trụ đó, **nó** cao hơn tất cả những ống khói, những trụ buồm, cột điện mà

21. C**húng ta** thường gặp. Đó là hai trụ điện cao thế mới xây dựng. Mọi người hiểu rõ sự thực, sung sướng thở phào. Ai nấy cười to vì thấy Bồ Chao đã quá sợ sệt.

22. Côn Sơn suối chảy rì rầm

**Ta** nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn Sơn có đá rêu phơi

**Ta** ngồi trên đá như ngồi chiếu êm

(Nguyễn Trãi)

23. Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp **ai** sầu hơn **ai**?

(Đoàn Thị Điểm?)

24. Tiếng gà trưa

Có tiếng bà vẫn mắng

- Gà để mà **mày** nhìn

Rồi sau này lang mặt!

Cháu về lấy gương soi

Lòng dại thơ lo lắng.

(Xuân Quỳnh)

25. Non cao, cao mấy từng mây,

**Anh** đi bên **ấy** bên **này em** trông

Bao giờ lúa chín đầy đồng

Anh về gặt hái gánh gồng đỡ em

(Trần Tuấn Khải)

26. Sông **kia** rày đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.

Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Tú Xương)

27. Ở trên đất này, không có người Bắc, không có người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me…mà chỉ toàn là người Sài Gòn cả. Sống lâu, sống quen một thời gian dài ở Sàn Gòn, rồi cứ ngỡ là mình đã sinh ra ở **đây** và vô hình trung đã thừa nhận nơi **đây** là quê quán của mình.

(Minh Hương)

28. **Tôi** yêu sông xanh, núi tím; **tôi** yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và **tôi** cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân không phải là vì **thế**.

(Vũ Bằng)

29. Người yêu cảnh vào những lúc trời đất mang mang như **vậy**, khoác một cái áo lông, ngậm một ống điếu mở cửa đi ra ngoài tự nhiên thấy một cái thú giang hồ êm ái như nhung mà không cần uống rượu mạnh cũng như lòng mình say sưa một cái gì đó – có lẽ là sự sống!

(Vũ Bằng)

30. Thường thường, vào khoảng **đó** trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đực như màu pha lê mờ.

(Vũng Bằng)

**Bài 2.**Có thể làm theo các bước sau :

          – Tìm các đại từ ở ngôi thứ ba.

– Tìm xem các đại từ đó thay thế cho những từ nào trước nó.

a) *họ* thay thế cho “các quan chức nhà nước”.

b) *nó* thay thế cho “ếch”.

          – Diễn đạt lại bằng cách không dùng các đại từ mà dùng các từ ngữ mà đại từ đó thay thế.

          – So sánh hai cách diễn đạt để thấy việc dùng đại từ có thể rút ngắn độ dài của văn bản, đồng thời làm cho cách diễn đạt tránh được sự trùng lặp.

**Bài 3.**HS tìm các từ trỏ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai trong từng câu A và B. (Trong A: em trỏ ngôi thứ nhất, anh trỏ ngôi thứ hai; trong B: anh trỏ ngôi thứ nhất.)

          Tìm các đại từ chân thực trỏ ngôi thứ nhất (*tao, tôi*,…), ngôi thứ hai (*mày, mi*,…). Thử thay thế chúng vào chỗ các từ *em, anh* và rút ra nhận xét về khả năng biểu thị tình cảm kèm theo của từng cách diễn đạt: Không đạt được sắc thái biểu cảm thân mật, gần gũi như cặp đại từ anh – em.

**Bài 4.***Em tôi* trỏ ngôi thứ ba. Có thể thay em tôi bằng *nó, hắn*. Mỗi cách dùng đều kèm theo sắc thái tình cảm khác nhau.

**Bài 5.**Qua bài tập 2, 3, cần rút ra kết luận: Mỗi từ xưng hô trong tiếng Việt, ngoài chỉ ra các ngôi trong giao tiếp, còn chứa đựng những tình cảm, thái độ riêng. Do đó, cần phải biết chọn lựa cách xưng hô cho phù hợp với tình cảm, thái độ, quan hệ giữa người nói với người nghe và với người, sự vật… được nói đến.

**Bài 6.**

- Hỏi về người và vật (ai, cái gì…)

- Hỏi về đặc điểm, tính chất (nào, sao…);

- Hỏi về số lượng (bao, bao nhiêu, bấy nhiêu…)

**Bài 7.**Lưu ý: Các từ để hỏi có thể dùng để hỏi nhưng có thể dùng để trỏ chung.

a) (1) *Ai* trong câu đầu dùng để trỏ chung, có nghĩa là “mọi người”.

          (2) *Ai* trong câu sau dùng để hỏi.

b)

(1) *Bao nhiêu* trong câu đầu dùng để trỏ chung, có nghĩa là “rất nhiều”.

          (2) *Bao nhiêu* trong câu thứ hai dùng để hỏi.

          (3) *Bao nhiêu* trong câu cuối dùng để trỏ một số lượng chưa xác định.

**Bài 8:**     a) Chủ ngữ.  
     b) Vị ngữ.  
     c) Bổ ngữ.  
     d) Định ngữ.  
     e) Trạng ngữ.  
**Bài 9:**- Câu 1: từ bạn thay thế cho từ Bắc.  
- Câu 2: tớ thay thế cho Bắc ,cậu thay thế cho Nam.  
- Câu 3 : tớ thay thế cho Nam, thế thay thế cụm từ được điểm 10.  
**Bài 10:** Các đại từ là: Ông, cháu, ta, mày, chúng mày.  
**Bài 11:**a) Thay từ con quạ (thứ 2) bằng từ nó.  
b) Thay từ Tấm (thứ 2) bằng từ cô.  
c) Thay cụm từ “được mấy điểm” bằng “thì sao”; cụm từ “được 10 điểm” (ở dưới) bằng “cũng vậy”.

**Bài 12.** Liên hệ với thái độ, tình cảm của nhân dân Việt Nam đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh để hiểu sắc thái tình cảm của từ Người trong câu thơ của Tố Hữu. Từ Người trong câu thơ của Tố Hữu mang sắc thái ý nghĩa: tôn kính, kính trọng, yêu mến.

- Đặt câu: Bác Hồ - Người là vị lãnh tụ kính yêu, là người cha già của cả dân tộc.

**Bài 13*:***

- Gọi hàng xóm là bác hay chú dì để thể hiện sự thân tình, gắn kết như họ hàng.

- Tùy từng độ tuổi mà có cách gọi cho phù hợp: người già thì gọi là ông, bà; người đứng tuổi gọi là bác; người trung tuổi gọi là chú, dì; người trẻ thanh niên gọi là anh, chị…

**Bài 14**.

- Tùy từng độ tuổi hoặc vai vế mà mọi người có cách gọi cô Hoa khác nhau: người bằng tuổi hoặc lớn hơn tuổi (hoặc vai vế họ hàng cao hơn) của cô Hoa thì sẽ gọi cô Hoa là mày hoặc mi đối với trường hợp giao tiếp suồng sã hoặc thân tình; nếu trong giao tiếp lịch sự thì người bằng tuổi Hoa sẽ gọi là cậu…

- Với các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp…không có sự phân chia rõ ràng, cụ thể và thứ bậc trong đại từ xưng hô nên không thể phức tạp và đa dạng như đại từ xưng hô trong tiếng Việt.

**Bài 15**. Tham khảo cách đặt câu sau:

1. Nó là bạn thân của tôi đấy.

2. Tớ muốn giúp đỡ bạn làm công việc nặng nhọc này.

3. Về cái việc tôi nói ấy, anh đã lo liệu đến đâu rồi.

4. Trông thấy thế, nó chợt chạy ùa ra sân.

5. Họ thật lòng muốn giúp mình đó.

6. Mình đến đây để xin lỗi cậu chuyện hôm qua.

7. Liệu có bao giờ người ta quên được kí ức?

8. Tôi không biết đã nói bao nhiêu lời với nó vào cái hôm mưa ấy.

9. Cậu hãy nhìn đằng xa kia đi.

10. Hình như có cái gì níu chân tôi lại.

11. Ai đã gây ra chuyện này?

12. Tôi không dùng phương pháp này vẫn ra kết quả đúng.

13. Đây là mảnh đất ông cụ đã trao cho tôi.

14. Khi nãy vướng phải xe tôi, anh có bị sao không?

15. Mình không biết đến khi nào anh ấy mới tỉnh dậy nữa.

16. Chúng mình cùng học tập chăm chỉ nhé.

17. Các người vào đây đã xin phép ai chưa?

**Bài 16.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài

**TỪ HÁN VIỆT**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Từ Hán Việt là những từ Việt vay mượn của tiếng Hán, những từ này đã được Việt hóa trong cách phát âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt. Ví dụ, có thể đối chiếu cách đọc một số từ theo âm Hán (đời Đường) và âm Hán – Việt (đã được Việt hóa) như sau: (đối chiếu theo chiều dọc)

+ Âm Hán: *tung; xung; cung; xiung; phâng…*

+ Âm Hán Việt: *đông;* *tống; cung; hùng; phong…*

🡪 Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ cao trong từ vựng tiếng Việt và có tần số xuất hiện rất lớn trong thực tiễn ngôn ngữ, nhất là trong các văn bản viết. Vì vậy, từ Hán Việt có vị trí, vai trò rất quan trọng.

**2.** Phần lớn các từ Hán Việt có từ hai tiếng trở lên. Các tiếng dùng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là các yếu tố Hán Việt. Có rất nhiều yếu tố Hán Việt đa nghĩa hoặc đồng âm. Do đó, cần hết sức lưu ý tìm hiểu kĩ nghĩa của yếu tố Hán Việt. Có hiểu đúng nghĩa của yếu tố Hán Việt mới nắm được nghĩa của từ Hán Việt.

**3.** Giống như từ ghép thuần Việt, từ ghép Hán Việt cũng có loại từ ghép đẳng lập, ví dụ: *giang sơn, sơn hà, quốc gia*… và từ ghép chính phụ, ví dụ : *quốc kì, ái quốc, cường quốc…*

          Về trật tự các yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt:

          + Có trường hợp giống với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt (yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau), ví dụ : *hữu ích, phát thanh, bảo mật, phòng hoả…*

          + Có trường hợp ngược với trật tự các tiếng trong từ ghép chính phụ thuần Việt (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau), ví dụ : *thi nhân, đại thắng, tân binh…*

**4.** Nghĩa của các từ ghép Hán Việt

- Đa số từ Hán Việt là từ ghép và các thành ngữ Hán Việt thường hình thành theo phương thức hợp kết, hợp nghĩa và có thể “chiết tự” (tách nghĩa của từng tiếng trong từ ghép hoặc thành ngữ) để hiểu rõ nghĩa của những từ ghép, thành ngữ này.

Ví dụ:

1. Giang sơn: giang là sông, sơn là núi.

2. Phi cơ: phi là bay, cơ là máy.

3. Hải phận: hải là biển, phận là vùng hoặc khu vực.

4. Hải đăng: hải là biển, đăng là đèn.

**\* Chú ý:**

- Khi dùng biện pháp “chiết tự” để tìm hiểu nghĩa của các từ ghép Hán Việt, cần chú ý các điều sau:

a. Biện pháp này chỉ có tác dụng đối với những từ ghép Hán Việt mà nghĩa gốc của từng hình vị Hán Việt (trong từ ghép) còn rõ ràng, dễ nhận biết và việc hiểu nghĩa gốc của các hình vị Hán Việt này có tác dụng giúp ta hiểu được nghĩa chung của cả từ ghép Hán Việt. Ví dụ: từ hỏa xa (xe lửa); ái quốc (yêu nước); danh ca (ca sĩ nổi tiếng)….

b. Đối với các từ ghép Hán Việt mà nghĩa gốc của các hình vị Hán Việt (trong từ ghép đó) bị mờ đi, không rõ ràng, không dễ phân biệt (Ví dụ: tận tụy, tần tảo, náo nhiệt, cường điệu, tráng kiện, giai thoại…) hoặc đối với những từ mà nghĩa gốc của các hình vị không giúp ta hiểu đúng, hiểu chính xác nghĩa chung của cả từ ghép, thì không nên dùng biện pháp “chiết tự”.

Ví dụ: Gia nhân 🡪 người làm, người giúp việc trong nhà, chứ không phải là “người nhà” (gia: nhà; nhân: người).

**5. Sử dụng từ Hán Việt**

 - Sử dụng từ ngữ Hán Việt có tác dụng tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính. Từ ngữ Hán Việt còn có tác dụng tạo sắc thái trang nhã, tránh được cảm giác thô tục, ghê sợ.

 – Nhiều từ ngữ Hán Việt có các từ ngữ thuần Việt tương đương về ý nghĩa nhưng sắc thái ý nghĩa và phạm vi sử dụng của chúng rất khác nhau. Cần lưu ý lựa chọn từ ngữ Hán Việt và từ ngữ thuần Việt đúng phạm vi giao tiếp, tránh nhầm lẫn. Ví dụ: *Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa*. (không dùng *nhi đồng*)

- Khi viết, nói về những sự kiện lịch sử xa xưa, cần sử dụng các từ ngữ Hán Việt tạo sắc thái cổ cho phù hợp. Ví dụ, nhà thơ Tố Hữu, khi nói về truyền thống lịch sử của dân tộc, đã dùng những từ ngữ Hán Việt để tạo sắc thái trang trọng, cổ xưa:

*Cảm ơn Đảng đã cho ta dòng sữa*

*Bốn nghìn năm chan chứa ân tình!*

*Lấy****nhân nghĩa****thắng****hung tàn****,****bạo chúa***

*Kiếp****nô tì****vùng dậy chém****nghê kình****.*

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Tìm các từ Hán Việt trong các câu sau:

1. Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ cố hương

(Lý Bạch)

2. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền suôi mái nước song song

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy Cận)

3. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống trời lên sâu chót vót

Sông dài trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

4. Nõn nà sương ngọc quanh thềm đậu

Nắng nhỏ bâng khuâng chiều lỡ thì

Hư vô bóng khói trên đầu hạnh;

Cành biếc run run chân ý nhi.

(Xuân Diệu)

5. Sương nương theo trăng ngừng lưng trời;

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi…

(Xuân Diệu)

6. Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ

Cái giá khoa danh ấy mới hời.

(Nguyễn Khuyến)

7. Gà gáy một lần đêm chửa tan,

Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn;

Người đi cất bước trên đường thẳm,

Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn.

(Hồ Chí Minh)

8. – Li khách! Li khách! Con đường nhỏ,

Chí nhớn chưa về bàn tay không

(Thâm Tâm)

9. Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang

Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng

(Xuân Diệu)

10. Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ

Non xa khởi sự nhạt sương mờ

Đã nghe rét muốt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò.

(Xuân Diệu)

11. Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
 Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

(Bà Huyện Thanh Quan)  
12. Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,  
 Nước còn chau mặt với tang thương.

(Bà Huyện Thanh Quan)  
13. Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,  
 Cảnh đấy người đây luống đoạn trường

(Bà Huyện Thanh Quan)

14. Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông.

(Bích Khê)

15. Vô tâm – nhưng giữa bài thơ dịu

Anh với em như một cặp vần.

(Xuân Diệu)

16. Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

(Hồ Chí Minh)

17. Biển đã rộng nhưng trời còn mênh mông hơn. Trời đã mênh mông nhưng thấm gì so với lòng người vô biên vô tận! Nhìn vào đâu mà thấy nhiều ánh sáng hoặc nhiều bóng tối bằng nhìn vào lòng người.

(V. Huy-gô)

18. Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài.

(Hồ Chí Minh)

19. Bầu dốc giang sơn, say chấp rượu,  
 Túi lưng phong nguyệt, nặng vì thơ.  
 Cho hay cảnh cũng ưa người nhỉ,  
 Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

(Bà Huyện Thanh Quan)

20. Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, bạo chúa

Kiếp tì nô vùng dậy chém nghê kình!

(Tố Hữu)

**Bài 2.**Tìm các từ ghép có các yếu tố sau:

- *Hoa (1)*: cơ quan sinh sản của cây, thường có hương thơm và màu sắc;

- *Hoa (2)*: đẹp

- *Thiên (1)*: trời

- *Thiên (2)*: nghìn

- *Thiên (3)*: lệch.

- *Thiện (1)*: lành, tốt

- *Thiện (2)*: khéo, giỏi.

**Bài 3.**Sắp xếp các từ: tham lam, tham dự, tham quan, tham vọng, tham chiến theo các nhóm dựa vào các nghĩa khác nhau của yếu tố tham. Giải nghĩa yếu tố tham trong mỗi nhóm từ đó.

**Bài 4.**Điền các từ ngữ Hán Việt: thành tích, thành tựu, thành quả, hiệu quả, kết quả, nguyện vọng, hi vọng vào chỗ trống trong các câu sau cho thích hợp :

*a) Nhân dân ta đã đạt được nhiều… trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

*b) Nhà trường đã khen thưởng các em học sinh có… học tập tốt.*

*c) Nhân dân Việt Nam cương quyết bảo vệ các… của cách mạng.*

*d) Chúng tôi đã dùng nhiều biện pháp kĩ thuật đối với khu đất này, nhưng đến nay vẫn chưa có…*

*đ) Có chăm chỉ học tập thì… học tập mới cao.*

*e) Bác Hồ suốt đời ôm ấp một… là nước nhà được độc lập, thống nhất, nhân dân được no ấm, tự do.*

*g) Con ngoan ngoãn, chăm chỉ, mẹ… nhiều ở con.*

**Bài 5.**Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau và đặt với mỗi từ một câu.

*a) nồng nhiệt – nồng hậu*

*b) khẩn cấp – khẩn trương.*

**Bài 6.**Có bạn giải thích nghĩa của từ *yếu điểm* là “điểm chưa tốt, dưới trung bình, cần phải khắc phục”.

          Theo em, giải thích như thế đúng hay sai ? Tại sao ?

**Bài 7.**Phân biệt nghĩa và cách dùng các cặp từ ngữ Hán Việt sau :

*a) cố chủ tịch – cựu chủ tịch*

*b) cương quyết – kiên quyết.*

**Bài 8.**Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau đây:

*a) giáo viên – thầy giáo*

*b) độc giả – người đọc*

*c) thính giả – người nghe*

**Bài 9. Đọc bài thơ sau:**

**CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ**

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,  
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.  
Gác mái, ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn.  
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,  
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.  
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,  
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

(Bà Huyện Thanh Quan)

**a**. Tìm các từ Hán Việt có trong bài thơ trên? Giải thích nghĩa của các từ vừa tìm được?

**b.** Các từ Hán Việt ấy tạo sắc thái biểu cảm gì cho bài thơ?

**Bài 10. Đọc câu thơ sau:**

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi

Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi.

(Chinh phụ ngâm)

**a**. Xác định từ Hán Việt trong câu thơ.

**b.** Tìm các từ khác có tiếng tử, tiếng sĩ, tiếng chinh, tiếng phu cùng nghĩa với các tiếng tương ứng trong câu thơ.

**Bài 11.**Tìm 3 từ Hán Việt có sắc thái trang trọng, và 3 từ thuần Việt có nghĩa tương đương. Đặt với mỗi từ một câu để thấy sự khác nhau trong cách sử dụng.

**Bài 12.**

a) Nhận xét về cách dùng các từ Hán Việt in đậm trong các câu sau:

*– Trong cuộc chạy đua ma-ra-tông hôm ấy, vận động viên Nguyễn Thành Nam****lạc hậu****rất xa. Nhưng anh vẫn cố gắng chạy về đích.*

*- Buổi dạ hội cuối năm thật vui vẻ. Các chàng trai, cô gái mặc những bộ quần áo****tối tân****nhất, đẹp nhất.*

*– Công viên vừa mua về một con thú mới. Người đến xem rất đông. Các****khán giả****đều trầm trồ khen con thú đẹp.*

b) Đặt với mỗi từ sau một câu: lạc hậu, tối tân, khán giả.

**Bài 13.**Đọc đoạn văn sau:

          Hoài Văn Hầu làm trái phép nước, tội ấy đáng lẽ không dung. Nhưng Hoài Văn còn trẻ, tình cũng đáng thương, lại biết lo cho vua, cho nước, chí ấy đáng trọng.

          Vua ***truyền*** cho hai chú cháu đứng dậy và nói tiếp…

(Nguyễn Huy Tưởng)

          Hãy giải thích nghĩa của các từ dung, truyền. Hai từ này góp phần tạo sắc thái gì cho đoạn văn?

**Bài 14. Trong hai câu văn sau đây, những từ nào là từ Hán Việt? Hãy tìm hiểu nghĩa của chúng.**

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.

(Thân Nhân Trung, Hiền tài là nguyên khí của quốc gia)

**Bài 15.**Cái thú vị của vế đối sau (chưa có vế đối lại) là dùng một số từ Hán Việt và từ (hay cụm từ) thuần Việt tương đương về nghĩa. Hãy tìm và giải nghĩa những từ (cụm từ) đó :

“Cha con thầy thuốc về làng, quảy một gánh hồi hương phụ tử.”

**Bài 16**. Viết một đoạn văn (từ 10 đến 15 câu) trong đó có sử dụng ít nhất 3 từ Hán Việt có hiệu quả. Gạch chân dưới mỗi từ đó.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. Từ Hán Việt được in đậm sau:

1. Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ **cố hương**

(Lý Bạch)

2. Sóng gợn **tràng giang** buồn điệp điệp

Con thuyền suôi mái nước song song

Thuyền về nước lại **sầu** trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy Cận)

3. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa **vãn** chợ chiều

Nắng xuống trời lên sâu chót vót

Sông dài trời rộng bến **cô liêu.**

(Huy Cận)

4. Nõn nà sương ngọc quanh thềm đậu

Nắng nhỏ bâng khuâng chiều **lỡ thì**

**Hư vô** bóng khói trên đầu hạnh;

Cành biếc run run chân **ý nhi**.

(Xuân Diệu)

5. Sương **nương** theo trăng ngừng lưng trời;

**Tương tư** nâng lòng lên chơi vơi…

(Xuân Diệu)

6. Tấm thân **xiêm** áo sao mà nhẹ

Cái giá **khoa danh** ấy mới hời.

(Nguyễn Khuyến)

7. Gà gáy một lần đêm chửa tan,

Chòm sao đưa **nguyệt** vượt lên ngàn;

Người đi cất bước trên đường thẳm,

Rát mặt, đêm thu, trận gió **hàn**.

(Hồ Chí Minh)

8. – **Li khách! Li khách**! Con đường nhỏ,

Chí nhớn chưa về bàn tay không

(Thâm Tâm)

9. Rặng liễu đìu hiu đứng chịu **tang**

Tóc buồn buông xuống **lệ ngàn** hàng

(Xuân Diệu)

10. Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ

Non xa **khởi sự** nhạt sương mờ

Đã nghe rét muốt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò.

(Xuân Diệu)

11. Lối xưa xe ngựa hồn **thu thảo**,  
 Nền cũ **lâu đài** bóng **tịch dương**.

(Bà Huyện Thanh Quan)  
12. Đá vẫn trơ gan cùng **tuế nguyệt**,  
 Nước còn chau mặt với **tang thươ**ng.

(Bà Huyện Thanh Quan)  
13. Nghìn năm gương cũ soi **kim cổ**,  
 Cảnh đấy người đây **luống đoạn trường**

(Bà Huyện Thanh Quan)

14. Ô hay! Buồn **vương** cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông.

(Bích Khê)

15. **Vô tâm** – nhưng giữa bài thơ dịu

Anh với em như một cặp vần.

(Xuân Diệu)

16. **Đồng bào** ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

(Hồ Chí Minh)

17. Biển đã rộng nhưng trời còn mênh mông hơn. Trời đã mênh mông nhưng thấm gì so với lòng người **vô biên vô tận**! Nhìn vào đâu mà thấy nhiều ánh sáng hoặc nhiều bóng tối bằng nhìn vào lòng người.

(V. Huy-gô)

18. Nước nhà cần phải **kiến thiết**. Kiến thiết cần phải có **nhân tài**.

(Hồ Chí Minh)

19. Bầu dốc **giang sơ**n, say chấp rượu,  
 Túi lưng **phong nguyệt**, nặng vì thơ.  
 Cho hay cảnh cũng ưa người nhỉ,  
 Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

(Bà Huyện Thanh Quan)

20. Lấy **đại nghĩa** thắng **hung tàn, bạo chú**a

Kiếp **tì nô** vùng dậy chém **nghê kình**!

(Tố Hữu)

**Bài 2*.***Bài tập này cho trước các nghĩa của các yếu tố Hán Việt, dựa theo các nghĩa đó để tìm từ. Lưu ý từ phải chứa yếu tố Hán Việt đúng với nghĩa đã cho. Ví dụ :

***Hoa1****: hoa quả, hương hoa… ;****Hoa2****: hoa mĩ, tinh hoa, hoa lệ…*

**Bài 3*.***Giải nghĩa yếu tố tham trong từng từ để rút ra các ý nghĩa chung của yếu tố tham, theo đó mà sắp xếp chúng thành nhóm. Ví dụ :

*Tham1*(ham thích quá đáng, quá lớn): *tham lam, tham vọng*

*Tham2* (dự phần, góp phần) : *tham dự, tham quan, tham chiến.*

**Bài 4.**Tìm hiểu nghĩa của các từ: *thành tích, thành tựu, thành quả, hiệu quả, kết quả, nguyện vọng, hi vọng* (nên dựa vào các từ điển để tìm hiểu cho chính xác). Tham khảo cách giải nghĩa sau :

          – *Thành tích* : kết quả được đánh giá là tốt do nỗ lực mà đạt được. *Thành tích công tác.*

          – *Thành tựu* : cái đạt được có ý nghĩa lớn sau một quá trình hoạt động thành công. *Thành tựu khoa học*.

          – *Hiệu quả* : kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại. *Hiệu quả kinh tế*.

          – *Thành quả* : kết quả quý giá đạt được của cả một quá trình hoạt động, đấu tranh. *Thành quả cách mạng.*

          – *Kết quả* : cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc một quá trình tiến triển sự việc. *Kết quả học tập*.

          – *Nguyện vọng* : điều mong muốn. *Nguyện vọng chính đáng.*

          – *Hi vọng* : tin tưởng và mong chờ. *Hi vọng có ngày gặp lại.*

          Sau khi tìm hiểu nghĩa của từng từ, lựa chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Có thể điền như sau :

*a) thành tựu ; b) thành tích ; c) thành quả ; d) hiệu quả; đ) kết quả ; e) nguyện vọng ; g) hi vọng*

**Bài 5.**Dựa vào từ điển để giải nghĩa các từ đã cho.

          Tham khảo các câu sau :

*– Chúng tôi cám ơn sự đón tiếp****nồng nhiệt****của các bạn.*

*– Anh là con người****nồng hậu****.*

*– Tình hình rất****khẩn cấp****, chúng ta phải chuẩn bị đối phó.*

*– Chúng ta phải****khẩn trương****triển khai kế hoạch.*

**Bài 6*.***HS tự tìm hiểu nghĩa của từ *yếu điểm*. Lưu ý đến trật tự của yếu tố chính và yếu tố phụ. Trật tự đó có phải là trật tự của từ ghép thuần Việt không? Nghĩa của từng yếu tố trong từ đó hiểu theo nghĩa thuần Việt có được không?

🡪 Yếu điểm: Điểm quan trọng, trọng yếu.

**Bài 7.**HS tìm hiểu nghĩa của từng từ trong cặp từ (nên dựa vào từ điển). So sánh để tìm ra sự khác nhau giữa chúng về nghĩa và cách sử dụng.

a) *cố chủ tịch* (*cố*: đã qua đời): vị chủ tịch đã chết.

          – *cựu chủ tịch* (*cựu* : cũ) : vị chủ tịch trước.

b) *cương quyết (cương* : cứng, cứng rắn ; *quyết*: nhất định) : giữ vững ý định quyết không thay đổi.

          – *kiên quyết (kiên* : tỏ ra ; *quyết*: bền bỉ) : quyết tâm làm bằng được điều đã định, dù gặp trở ngại cũng không thay đổi.

          Hai từ *cương quyết* và *kiên quyết* khác nhau về sắc thái ý nghĩa : *cương* *quyết* bộc lộ sự dứt khoát, cứng rắn trong việc quyết định thái độ, hành động (có thể nói : Đối với địch phải *cương quyết* mà không dùng *kiên quyết*) ; *kiên quyết* bộc lộ ý chí bền bỉ, không gì lay chuyển trong việc thực hiện mục tiêu (có thể nói : *Kiên quyết* đập tan mọi âm mưu của địch mà không dùng *cương quyết*).

**Bài 8*.***Dựa vào từ điển để giải thích và phân biệt nghĩa của từ trong mỗi cặp. Tham khảo cách phân biệt như sau :

a) – *giáo viên* : người dạy học ở bậc phổ thông hoặc tương đương.

          – *thầy giáo* : người đàn ông làm nghề dạy học, cũng chỉ người làm nghề dạy học nói chung.

          Như vậy, phạm vi sử dụng của từ *thầy giáo* rộng hơn.

b) – *độc giả* : người đọc sách báo, trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện.

          – *người đọc* : phạm vi rộng hơn *độc giả* (chỉ người đọc nói chung).

c) – *thính giả* : người nghe biểu diễn ca nhạc hoặc diễn thuyết…

          – *người nghe* : phạm vi rộng hơn *thính giả* (chỉ người nghe nói chung).

**Bài 9.**

**a. Các từ Hán Việt trong đoạn thơ và giải nghĩa:**

**- Hoàng hôn: lúc mặt trời vừa lặn, ánh sáng vàng (hoặc đỏ) và mờ dần.**

**- Ngư ông: người làm nghề đánh cá.**

**- Mục tử: chỉ đứa trẻ làm công việc chăn gia súc (trâu, bò)**

**- Lữ thứ: chỗ tạm nghỉ lại của người đi đường xa, thường chỉ nhà trọ, quán nghỉ.**

**- Hàn ôn: lạnh và ấm, chỉ sự chuyện trò hỏi thăm nhau ghi gặp lại.**

**b. Các từ Hán Việt này tạo sắc thái trang trọng, cổ kính cho bài thơ, khiến bài thơ phù hợp để diễn tả những nỗi niềm hoài cổ, u hoài trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan.**

**Bài 10.**Trong hai câu thơ của Chinh phụ ngâm, có hai từ Hán Việt rõ nhất là:

– tử sĩ: người lính bị chết trong chiến trận.

– chinh phu: người đàn ông đi ra trận thời phong kiến.

Một số từ có:

– tiếng tử (chết): tử trận, tử vong, tử thần, tử thi, tử thủ,…

– tiếng sĩ (lính): sĩ tốt, sĩ quan, tướng sĩ, liệt sĩ, dũng sĩ, quân sĩ,…

– tiếng chinh (đánh trận): chinh chiến, chinh phụ, chinh phục, chinh phạt, chinh an,…

– tiếng phu (đàn ông): phu quân, phu thê, sĩ phu,…

**Bài 11*.***HS tham khảo các câu sau :

*–****Thi hài****ông đang quàn tại nhà tang lễ. (xác chết)*

*– Chúng ta****chiến đấu****vì độc lập, tự do của Tổ quốc. (đánh nhau)*

*-Tổng thống nước Pháp và****phu nhân****sang thăm Việt Nam. (vợ)*

**Bài 12*.***a) – *Lạc hậu* có nghĩa : “bị rớt lại phía sau, không theo kịp sự tiến bộ, phát triển chung của xã hội”, ví dụ : *nền kinh tế lạc hậu, kĩ thuật lạc hậu*,… hoặc có nghĩa : “đã cũ, không thích hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới”, ví dụ : *tư tưởng lạc hậu, thông tin lạc hậu*… Lạc hậu không dùng với nghĩa “bị rớt lại phía sau trong các cuộc đua xe đạp, chạy thi…”.

          – *Tối tân* có nghĩa “mới nhất” nhưng thường chỉ dùng cho vũ khí hoặc thiết bị với sắc thái nghĩa “hiện đại nhất, tiến tiến nhất”.

          – *Khán giả* có nghĩa “người xem” nhưng không phải người xem nói chung mà chỉ người xem các chương trình biểu diễn.

b) Dựa vào ý nghĩa của các từ *lạc hậu, tối tân*, *khán giả*, HS tự đặt câu cho đúng.

**Bài 13*.****Dung*: tha thứ ; *Truyền*: ra lệnh.

          🡪 Hai từ này góp phần tạo sắc thái trang nghiêm, cổ xưa cho đoạn văn.

**Bài 14.**Những từ Hán Việt trong hai câu văn và nghĩa của chúng là:

– Hiền tài: người tài cao, học rộng và có đạo đức.

– Nguyên khí: khí chất ban đầu tạo nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

– Quốc gia: đất nước.

– Thịnh: phát triển tốt đẹp.

– Thế: tổng thể các mối tương quan tạo thành điều kiện chung cho sự vật, hiện tượng.

– Suy: yếu, không phát triển.

– Thánh đế: vua tài năng.

– Minh vương: chúa sáng suốt.

– Bồi dưỡng: làm cho tăng cường sức lực, trí lực hay phẩm chất.

– Nhân tài: người tài giỏi.

– Sĩ: người trí thức thời phong kiến.

**Bài 15.**Vế câu đối này nói về cha con thầy thuốc (đông y) nên có dùng hai từ chỉ các vị thuốc: hồi hương, phụ tử. Nhưng hai từ này còn có từ đồng âm: hồi hương là về quê, phụ tử là cha con.

**Bài 16.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu.

**QUAN HỆ TỪ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Quan hệ từ là những từ dùng nối các bộ phận của câu, các câu, các đoạn với nhau để biểu thị các quan hệ khác nhau giữa chúng.

**2.** Ý nghĩa quan hệ mà quan hệ từ biểu thị rất đa dạng, phong phú. Chẳng hạn:

*+ cái bút****của****bạn : quan hệ sở hữu ;*

*+ đi học****bằng****xe đạp, cái bàn****bằng****gỗ: quan hệ phương tiện, chất liệu ;*

*+ quyển sách****ở****trên bàn : quan hệ vị trí ;*

*+ tôi****và****nó : quan hệ liệt kê;*

*+ tôi học cùng****với****nó : quan hệ cùng chung ;*

*+ tôi nói****nhưng****nó không nghe : quan hệ tương phản ;*

*+ tôi học****còn****nó nghỉ: quan hệ đối chiếu, so sánh ;*

*+ học****để****có kiến thức : quan hệ mục đích ;*

*+ cây đổ****vì****bão : quan hệ nguyên nhân ; v.v…*

**3**. Các quan hệ từ có thể sử dụng cùng với nhau tạo thành cặp quan hệ từ. Ví dụ: *Vì (do, bởi tại…)… nên (cho nên)… ; nếu (giá, giá như, giá mà…) thì… ; tuy (dù, mặc dù…)… nhưng…; để… thì…*

**4.** Trong nhiều trường hợp việc dùng quan hệ từ có tính bắt buộc. Sự có mặt của quan hệ từ làm cho ý nghĩa của cụm từ, của câu được sáng rõ. Ví dụ :

          Thơ thiếu nhi chưa cho thấy rõ quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ. Muốn làm rõ quan hệ ngữ nghĩa phải sử dụng quan hệ từ : *Thơ****của****thiếu nhi ; Thơ****về****thiếu nhi; Thơ cho thiếu nhi.*

**5.** Cần lưu ý có nhiều quan hệ từ có hình thức giống với các danh từ, động từ. Ví dụ:

        + *Nó****để****quyển sách ở trên bàn.* (động từ) – *Nó mua sách****để****đọc*. (quan hệ từ)    + *Nhà nó lắm****của***. (danh từ) – *Sách****của****nó*. (quan hệ từ)

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.** Tìm các quan hệ từ trong các câu sau và xác định mối quan hệ của các quan hệ từ ấy:

1. Nó mua sách để đọc

2. Anh không xuống thuyền của chúng tôi mà đi bộ dọc bờ sông.

3. Họ có thể đọc sách bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

4. Mặt đất và bầu trời đều tươi sáng.

5. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

6. Nếu trời mưa to thì chúng ta không đi nữa.

7. Không những nó không đến mà nó còn không cho em nó đến.

8. Tôi mua sách cho con tôi học.

9. Họ đã hy sinh vì nền độc lập của Tổ quốc.

10. Tuy tuổi còn nhỏ nhưng nghe mợ Du nói từng ấy câu, tôi nhận thấy ngay tại sao có sự gặp mặt vụng trộm giữa hai mẹ con này, và tôi nhận thấy rõ ràng sự đau khổ của một người đàn bà đã bị đuổi ra khỏi cửa một gia đình, nay lén lút trở về được thăm nom con giây phút.

(Nguyên Hồng)

11. Căn nhà của tôi ở núp dưới rừng cọ.

12. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi như trước nữa.

(Nam Cao)

13. Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo…

(Nam Cao)

14. Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến…

(Nguyên Hồng)

15. Em tưởng nhớ lại năm xưa, khi bà nội hiền hậu của em còn sống, em cũng được đón giao thừa ở nhà. Nhưng thần Chết đã đến cướp bà em đi mất, gia sản tiêu tán, và gia đình em đã phải lìa xa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh, nơi em đã sống những ngày đầm ấm, để đến chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa.

(An-đéc-xen)

16. Vừa bàn tán về cuộc phiêu lưu mới xảy ra, hai thầy trò vừa đi về phía cảng La-pi-xê, vì theo Đôn Ki-hô-tê, con đường này có lắm người qua lại chẳng thể nào không gặp nhiều chuyện phiêu lưu khác.

(Xéc-van-téc)

17. Đêm hôm ấy, hai người ở dưới các vòm cây, và Đôn Ki-hô-tê bẻ một cành khô, rút cái mũi sắt ở chiếc cán gãy lắp vào làm thành ngọn giáo.

(Xéc-van-téc)

18. Nếu đó là một giấc mơ thì tôi sẽ nguyện không bao giờ tỉnh giấc.

19. Hễ anh ấy có chuyện gì buồn là nó sẽ đến bên cạnh để an ủi ngay.

20. Tuy bạn không cao nhưng người khác cũng phải ngước nhìn.

**Bài 2. Gạch dưới quan hệ từ có trong các câu sau:**

a. Trên bãi tập, tổ một tập nhảy cao còn tổ hai tập nhảy xa.

b. Trời mưa to mà bạn Quỳnh không có áo mưa.

c. Lớp em chăm chỉ nên thầy rất vui lòng.

d. Đoàn tàu này qua rồi đoàn tàu khác đến.

e. Sẻ cầm nắm hạt kê và ngượng nghịu nói với bạn.

f. Tiếng kẻng của hợp tác xã vang lên, các xã viên ra đồng làm việc.

g. Bố em hôm nay về nhà muộn vì công tác đột xuất.

h. A Cháng trông như con ngựa tơ hai tuổi.

i. Mưa đã tạnh mà đường xá vẫn còn lầy lội.

j. Hôm nay, tổ bạn trực hay tổ tớ trực?

**Bài 3. Tìm và gạch dưới quan hệ từ rồi cho biết chúng biểu thị quan hệ gì?**

a. Bạn Hà chẳng những học giỏi mà bạn ấy còn ngoan ngoãn.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

b. Sở dĩ cuối năm Châu phải thi lại vì bạn không chịu khó học tập.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

c. Tuy chúng ta đã tận tình giúp đỡ Khôi nhưng bạn ấy vẫn chưa tiến bộ.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

d. Nếu trời mưa thì ngày mai chúng ta không đi Củ Chi.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

e. Hễ có gió to thì nhất định thuyền chúng ta sẽ ra khỏi chỗ này trước khi trời tối.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

f. Nhờ bạn Minh giúp đỡ mà kết quả của Nhân tiến bộ rõ.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

g. Do gió mùa đông bắc tràn về nên trời trở lạnh.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

h. Mặc dù nhà rất xa nhưng bạn An chưa bao giờ đi học trễ.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

i. Nhờ có dịp đi chơi xa nhiều nên tôi mới tận mắt thấy hết sự giàu có của quê hương mình.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

j. Bác Hai không chỉ khéo léo mà bác còn chăm chỉ làm việc.

Biểu thị quan hệ: ...................................................................

**Bài 4.**Hai từ *cho* sau đây, từ cho nào là quan hệ từ ?

*– Ông cho cháu quyển sách này nhé.*

*– Ừ, ông mua cho cháu đấy.*

**Bài 5.**Giải thích ý nghĩa của các quan hệ từ in đậm trong các câu sau :

*– Để tôi nói****cho****nó một trận.*

*– Để tôi nói****với****nó.*

*– Để tôi nói****về****nó cho mà nghe.*

          Đặt các tình huống để sử dụng các câu trên (có thể biến đổi các từ xưng hô trong câu cho phù hợp).

**Bài 6.**Điền các quan hệ mà các cặp quan hệ từ sau có thể biểu thị.

**Cặp quan hệ từ :**

*nếu… thì…*

**Quan hệ** …………………………………………

*vì… nên…*

**Quan hệ** …………………………………………

*tuy… nhưng…*

**Quan hệ** …………………………………………

*để… thì…*

**Quan hệ** …………………………………………

**Bài 7.**Cặp quan hệ từ *nếu… thì* trong câu sau biểu thị quan hệ gì? Thay cặp quan hệ từ đó bằng một quan hệ từ khác (mà vẫn giữ được quan hệ ý nghĩa trong câu).

*(…) Nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh.*

**Bài 8.**Viết thêm câu vào chỗ trống để chỉ rõ sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai câu cho dưới đây :

*a) Cái xe đạp này tốt nhưng đắt…*

*b) Cái xe đạp này đắt nhưng tốt…*

**Bài 9.** Đặt câu có sử dụng quan hệ từ:

a. Của

...................................................................................................

b. Hoặc

...................................................................................................

c. Với

...................................................................................................

**Bài 10.** Đặt câu có sử dụng cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ:

a. Nguyên nhân – kết quả.

...................................................................................................

b. Giả thiết – kết quả.

...................................................................................................

c. Tương phản.

...................................................................................................

d. Tăng tiến.

**Bài 11**. Đặt câu ghép có sử dụng quan hệ từ sau:

1. Nếu ....... thì

2. Mặc .....dù

3. Vì........ nên

4. Hễ........ thì

**Bài 12.** Viết một đoạn văn từ 15 đến 20 câu biểu cảm về loài động vật em yêu thích, trong đó có sử dụng ít nhất 4 quan hệ từ. Gạch chân dưới mỗi quan hệ từ đó.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.** Quan hệ từ được in đậm:

1. Nó mua sách **để** đọc

🡪 Quan hệ mục đích

2. Anh không xuống thuyền **của** chúng tôi **mà** đi bộ dọc bờ sông.

🡪 của: quan hệ sở hữu

mà: quan hệ tương phản

3. Họ có thể đọc sách **bằng** tiếng Anh **và** tiếng Pháp.

🡪 bằng: quan hệ cách thức

và: quan hệ liệt kê

4. Mặt đất **và** bầu trời đều tươi sáng.

🡪 Quan hệ đẳng lập

5. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn **để** làm cho nòi giống ta suy nhược.

🡪 Quan hệ mục đích

6. **Nếu** trời mưa to **thì** chúng ta không đi nữa.

🡪 Quan hệ giả thiết

7. **Không những** nó không đến **mà** nó còn không cho em nó đến.

🡪 Quan hệ tăng tiến

8. Tôi mua sách **cho** con tôi học.

🡪 Quan hệ mục đích

9. Họ đã hy sinh **vì** nền độc lập của Tổ quốc.

🡪 Quan hệ nguyên nhân

10. **Tuy** tuổi còn nhỏ **nhưng** nghe mợ Du nói từng ấy câu, tôi nhận thấy ngay tại sao có sự gặp mặt vụng trộm giữa hai mẹ con này, **và** tôi nhận thấy rõ ràng sự đau khổ **của** một người đàn bà đã bị đuổi ra khỏi cửa một gia đình, nay lén lút trở về được thăm nom con giây phút.

(Nguyên Hồng)

🡪 tuy…nhưng: quan hệ tương phản

và: quan hệ liệt kê

của: quan hệ sở hữu

11. Căn nhà **của** tôi ở núp dưới rừng cọ.

🡪 Quan hệ sở hữu

12. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách **của** tôi như trước nữa.

(Nam Cao)

🡪 Quan hệ sở hữu

13. Lão cười **và** ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy **của** lão, ôn tồn bảo…

(Nam Cao)

🡪 và: Quan hệ liệt kê

của: quan hệ sở hữu

14. **Nhưng** đời nào tình thương yêu **và** lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến…

(Nguyên Hồng)

🡪 nhưng: quan hệ phủ định

và: quan hệ liệt kê

15. Em tưởng nhớ lại năm xưa, khi bà nội hiền hậu **của** em còn sống, em cũng được đón giao thừa **ở** nhà. **Nhưng** thần Chết đã đến cướp bà em đi mất, gia sản tiêu tán, **và** gia đình em đã phải lìa xa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh, nơi em đã sống những ngày đầm ấm, **để** đến chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa.

(An-đéc-xen)

🡪 của: quan hệ sở hữu

ở: quan hệ vị trí

và: quan hệ liệt kê

để: quan hệ mục đích

16. Vừa bàn tán về cuộc phiêu lưu mới xảy ra, hai thầy trò vừa đi về phía cảng La-pi-xê, **vì** theo Đôn Ki-hô-tê, con đường này có lắm người qua lại chẳng thể nào không gặp nhiều chuyện phiêu lưu khác.

(Xéc-van-téc)

🡪 Quan hệ nguyên nhân

17. Đêm hôm ấy, hai người ở dưới các vòm cây, **và** Đôn Ki-hô-tê bẻ một cành khô, rút cái mũi sắt ở chiếc cán gãy lắp vào làm thành ngọn giáo.

(Xéc-van-téc)

🡪 Quan hệ liệt kê

18. **Nếu** đó là một giấc mơ **thì** tôi sẽ nguyện không bao giờ tỉnh giấc.

🡪 Quan hệ giả thiết

19. **Hễ** anh ấy có chuyện gì buồn **là** nó sẽ đến bên cạnh để an ủi ngay.

🡪 Quan hệ đồng bộ

20. **Tuy** bạn không cao **nhưng** người khác cũng phải ngước nhìn.

🡪 Quan hệ tăng tiến

**Bài 2. Gạch dưới quan hệ từ có trong các câu sau:**

a. Trên bãi tập, tổ một tập nhảy cao **còn** tổ hai tập nhảy xa.

b. Trời mưa to **mà** bạn Quỳnh không có áo mưa.

c. Lớp em chăm chỉ **nên** thầy rất vui lòng.

d. Đoàn tàu này qua **rồi** đoàn tàu khác đến.

e. Sẻ cầm nắm hạt kê **và** ngượng nghịu nói với bạn.

f. Tiếng kẻng **của** hợp tác xã vang lên, các xã viên ra đồng làm việc.

g. Bố em hôm nay về nhà muộn **vì** công tác đột xuất.

h. A Cháng trông **như** con ngựa tơ hai tuổi.

i. Mưa đã tạnh **mà** đường xá vẫn còn lầy lội.

j. Hôm nay, tổ bạn trực **hay** tổ tớ trực?

**Bài 3. Tìm và gạch dưới quan hệ từ rồi cho biết chúng biểu thị quan hệ gì?**

a. Bạn Hà **chẳng những** học giỏi **mà** bạn ấy còn ngoan ngoãn.

Biểu thị quan hệ: tăng tiến.

b. **Sở dĩ** cuối năm Châu phải thi lại **vì** bạn không chịu khó học tập.

Biểu thị quan hệ: nguyên nhân

c. **Tuy** chúng ta đã tận tình giúp đỡ Khôi **nhưng** bạn ấy vẫn chưa tiến bộ.

Biểu thị quan hệ: tương phản.

d. **Nếu** trời mưa **thì** ngày mai chúng ta không đi Củ Chi.

Biểu thị quan hệ: giả thiết.

e. **Hễ** có gió to **thì** nhất định thuyền chúng ta sẽ ra khỏi chỗ này trước khi trời tối.

Biểu thị quan hệ: đồng bộ, đồng thời.

f. Nhờ bạn Minh giúp đỡ **mà** kết quả của Nhân tiến bộ rõ.

Biểu thị quan hệ: nguyên nhân, kết quả.

g. **Do** gió mùa đông bắc tràn về **nên** trời trở lạnh.

Biểu thị quan hệ: nguyên nhân, kết quả.

h. **Mặc dù** nhà rất xa **nhưng** bạn An chưa bao giờ đi học trễ.

Biểu thị quan hệ: tương phản.

i. **Nhờ** có dịp đi chơi xa nhiều **nên** tôi mới tận mắt thấy hết sự giàu có của quê hương mình.

Biểu thị quan hệ: nguyên nhân, kết quả.

j. Bác Hai **không chỉ** khéo léo **mà** bác còn chăm chỉ làm việc.

Biểu thị quan hệ: tăng tiến.

**Bài 4.**Một số quan hệ từ có hình thức giống với các danh từ, động từ. Cần lưu ý đến ý nghĩa của hai từ *cho* trong các câu để xác định đâu là quan hệ từ.

“Cho” ở câu 1 là động từ

“Cho” ở câu 2 là quan hệ từ.

**Bài 5.**Căn cứ vào cách dùng động từ nói (*nói cho, nói với, nói về*) để tìm hiểu ý nghĩa của các câu đã cho. Tự đặt tình huống để sử dụng các câu đó.

          Lưu ý: *nói cho nó một trận* (phê bình) khác với *nói cho nó nghe*.

**Bài 6.**Tham khảo cách điền sau:

**Cặp quan hệ từ:**

*nếu… thì…*          (quan hệ : điều kiện – hệ quả ; đối chiếu, so sánh)

*vì… nên…*              (quan hệ : nguyên nhân – hệ quả)

*tuy… nhưng…*       (quan hệ : nhượng bộ – tăng tiến)

*để… thì…*                (quan hệ : mục đích – sự việc)

**Bài 7.**Trong câu: “*Nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh*.”, cặp quan hệ từ *nếu … thì* … biểu thị quan hệ đối chiếu, so sánh. Có thể thay cặp quan hệ từ đó bằng quan hệ từ còn, cụ th:

*Kiều là một người yếu đuối còn Từ là kẻ hùng mạnh.*

**Bài 8.**Hai câu đã cho khác nhau về trật từ giữa *tốt* và *đắt*. Cách sắp xếp khác nhau dẫn đến ý nghĩa khác nhau giữa hai câu. Ta đặt tình huống phải khuyên bạn “mua” hoặc “không mua” cái xe đó sẽ thấy rõ sự khác nhau giữa hai cách sắp xếp Ví dụ :

*a) Cái xe đạp này tốt nhưng đắt.* **Không nên mua nó.**

*b) Cái xe đạp này đắt nhưng tốt.* **Khuyên nên****mua nó đi.**

**Bài 9. Đặt câu có sử dụng quan hệ từ:**

a. Của

Đó là chiếc xe của tớ.

b. Hoặc

Anh có thể ăn bữa sáng với bánh mì hoặc phở.

c. Với

Bố tôi với bác Hùng là bạn chiến đấu cũ.

**Bài 10. Đặt câu có sử dụng cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ:**

a. Nguyên nhân – kết quả.

Vì tôi tự tin nên tôi đã thắng trong cuộc thi đấu vừa rồi.

b. Giả thiết – kết quả.

Nếu mình không dừng khi có đèn đỏ thì sẽ không đảm bảo an toàn giao thông.

c. Tương phản.

Tôi rất thích thể thao còn em tôi thì lại thích nghệ thuật.

d. Tăng tiến.

Bạn Hoa không những học giỏi mà còn đối xử rất tốt với các bạn

**Bài 11**. Tham khảo cách đặt câu sau:

1. Nếu mình học bài thì mình đã được điểm 10 trong kì kiểm tra rồi

2. Mặc dù đã rất cố gắng nhưng anh ấy vẫn thi trượt

3. Vì đến lớp trễ nên An bị cô giáo mắng

4. Hễ mùa xuân sang, thì đàn chim ở đâu cứ bay về đây ca hát ríu rít

**Bài 12.** Học sinh tự rèn luyện theo yêu cầu đề bài.

**CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Quan hệ từ có vai trò quan trọng trong việc giúp người nghe, người đọc hiểu đúng ý nghĩa của câu, của đoạn. Việc sử dụng quan hệ từ cần được chú ý để tránh các lỗi ngữ pháp, tránh các lỗi về nghĩa.

***– Lỗi ngữ pháp trong sử dụng quan hệ từ***

          Lỗi ngữ pháp về quan hệ từ thể hiện ở chỗ :

          + Dùng thiếu quan hệ từ trong những trường hợp bắt buộc phải có quan hệ từ.

          Ví dụ : *Nhìn thấy tôi, nó cười tôi rất tươi. (cười****với****tôi)*

          + Dùng thừa quan hệ từ làm cho câu sai ngữ pháp. Ví dụ : ***Qua****tác phẩm “Tắt đèn” cho thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân dưới chế độ cũ.* (thừa quan hệ từ qua làm cho câu trở thành câu thiếu chủ ngữ)

          + Các từ khác nhau khi sử dụng đòi hỏi các cách kết hợp khác nhau. Việc dùng một quan hệ từ chung cho các cách kết hợp đó có thể dẫn đến lỗi về ngữ pháp. Ví dụ : *Thằng Côn đã cuống quýt, xoắn lấy****cười hỏi với****người đàn bà có giọng hát hay.* (mượn từ tạp chí *Ngôn ngữ* số 1/1972). Có thể nói, viết : *cười với người đàn bà*, nhưng không thể nói, viết : \**hỏi với người đàn bà*. Do đó kết hợp *cười hỏi với*… là sai ngữ pháp. Cần chữa lại các cụm từ trong câu đó thành : *cười nói với người đàn bà*… hoặc *hỏi chuyện người đàn bà*.

*–* ***Lỗi về nghĩa trong sử dụng quan hệ từ***

          Lỗi về nghĩa trong sử dụng quan hệ từ thể hiện ở chỗ dùng sai quan hệ từ, dùng quan hệ từ sai với quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần câu, giữa các câu, các đoạn. Ví dụ :

*Để lấy dịch vị nguyên chất, I. P. Páp-lốp đã cắt ngang thực quản****cho****chó rồi khâu liền với da cổ cho hai đoạn đều thông ra ngoài*. (mượn từ tạp chí Ngôn ngữ số 2/1972)

          Ở câu trên dùng quan hệ từ cho là không đúng, cần thay quan hệ từ “cho” hằng quan hệ từ “*của” (… I. P. Páp-lốp đã cắt ngang thực quản****của****chó…).*

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1: Sửa lại các quan hệ từ trong các câu sau cho đúng.**

*a/ Dưới ngòi bút của mình, Nguyễn Trãi đã dựng lên cảnh Côn Sơn thật là nên thơ.*

*b/ Anh trai tôi xúc đất với cái xẻng nho nhỏ.*

*c/ Buổi sáng mẹ tôi dạy thổi cơm mà cha tôi và tôi đi đánh răng rửa mặt.*

*d/ Con chó của tôi tuy xấu mã, lông xù, người to bè mặc dù nó trung thành với chủ.*

**Bài 2: Chữa lại các quan hệ từ trong các câu sau đây:**

*a/ Bạn Nga không những học giỏi các môn tự nhiên tuy nhiên bạn ấy còn học giỏi các môn xã hội.*

*b/ Càng yêu lao động bao nhiêu tuy nhiên chúng em càng chăm chỉ học tập bấy nhiêu.*

*c/ Dưới ngòi bút của mình Đỗ Phủ đã viết nên bài thơ rất xúc động.*

*d/ Em đến trường với con đường đầy bóng mát*

**Bài 3: Thêm các quan hệ thích hợp để hoàn chỉnh các câu sau đây:**

*a/ Tuy miệng nói như vậy bụng ông cũng rối bời lên.*

*b/ Người nông dân ngày xưa phải làm cày chìa vôi, ngày nay đã có máy móc thay thế.*

*c/ Đằng xa vẳng lại tiếng cười các em học sinh đi học về.*

**Bài 4.**Chọn các quan hệ từ thích hợp để điền vào các chỗ trống sau :

*a) Chiến lược… sự phát triển của phụ nữ*

*b) Tặng quà… trẻ em nghèo vượt khó*

*c) Xây dựng nếp sống văn hoá… thanh thiếu niên.*

**Bài 5.**Tìm các lỗi sai về quan hệ từ trong các câu sau. Hãy chữa lại các câu đó cho đúng.

*a) Bằng trí tuệ sắc bén, thông minh của người lao động không những đấu tranh trực tiếp mà còn đấu tranh gián tiếp chống chế độ phong kiến.*

*b) Với nghệ thuật so sánh của tác giả đã làm nổi bật sự hi sinh to lớn của những người mẹ Việt Nam.*

*c) Bằng hình tượng Từ Hải đã nói lên phong trào nông dân khởi nghĩa.*

*d) Qua “Truyện Kiều” kể lại cuộc đời đau khổ của người con gái có tài sắc.*

*đ) Qua hoạt động thực tiễn nên ta rút ra được những bài học quý báu.*

**Bài 6.**Trong hai cách diễn đạt sau, cách nào là đúng ? Tại sao ?

*a) Em tôi thông minh và lười.*

*b) Em tôi thông minh nhưng lười.*

**Bài 7.**Chỉ ra sự khác nhau trong cách dùng các cặp quan hệ từ: nếu… thì…, giá… thì… Cho ví dụ minh hoạ sự khác nhau đó.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1: Tham khảo cách chữa sau:**

*a/ Bằng ngòi bút của mình, Nguyễn Trãi đã dựng lên cảnh Côn Sơn thật là nên thơ.*

*b/ Anh trai tôi xúc đất bằng cái xẻng nho nhỏ.*

*c/ Buổi sáng mẹ tôi dạy thổi cơm còn cha tôi và tôi đi đánh răng rửa mặt.*

*d/ Con chó của tôi tuy xấu mã, lông xù, người to bè nhưng nó lại rất trung thành với chủ.*

**Bài 2: Tham khảo cách chữa sau:**

*a/ Bạn Nga không những học giỏi các môn tự nhiên mà bạn ấy còn học giỏi các môn xã hội.*

*b/ Càng yêu lao động bao nhiêu thì chúng em càng chăm chỉ học tập bấy nhiêu.*

*c/ Bằng ngòi bút của mình Đỗ Phủ đã viết nên bài thơ rất xúc động.*

*d/ Em đến trường trên con đường đầy bóng mát*

**Bài 3: Tham khảo:**

*a/ Tuy miệng nói như vậy* **nhưng** *bụng ông cũng rối bời lên.*

*b/ Người nông dân ngày xưa phải làm cày chìa vôi* **còn** *ngày nay đã có máy móc thay thế.*

*c/ Đằng xa vẳng lại tiếng cười* **của** *các em học sinh đi học về.*

**Bài 4.**Xác định quan hệ giữa các cụm từ trước và sau các chỗ trống, từ đó chọn quan hệ từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Lưu ý có thể có hơn một quan hệ từ thích hợp ở mỗi chỗ trống. Tham khảo cách điền sau:

*a) Chiến lược****vì****sự phát triển của phụ nữ*

*b) Tặng quà****cho****trẻ em nghèo vượt khó*

*c) Xây dựng nếp sống văn hoá****trong****thanh thiếu niên.*

**Bài 5.**Trước hết cần xác định lỗi trong mỗi câu, từ đó tìm cách chữa lại các lỗi đã phát hiện để có câu đúng. Tham khảo cách phân tích như sau:

a) Dùng thừa quan hệ từ *của* làm cho câu trở nên không rõ các thành phần. Cần bỏ quan hệ từ *của* để *người lao động* trở thành chủ ngữ của câu.

b) Mắc lỗi tương tự như câu trên.

c) Thừa quan hệ từ *bằng*.

d) Thừa quan hệ từ *qua*.

          đ) Thừa quan hệ từ *nên*.

**Bài 6.**Xác định quan hệ ý nghĩa giữa *thông minh* và *lười* (quan hệ đối nghịch, tương phản), từ đó chỉ ra cách dùng quan hệ từ nào thì diễn đạt chính xác quan hệ ý nghĩa đó (dùng quan hệ từ nhưng).

**Bài 7.**Hai cặp quan hệ từ : *nếu… thì…, giá… thì…* đều dùng để chỉ quan hệ điều kiện/ giả thiết – hệ quả nhưng cặp *giá… thì…* chỉ dùng để chỉ những sự việc được giả định đã xảy ra trong quá khứ, còn cặp nếu… thì… có thể dùng cho cả hiện tại và tương lai. Ví dụ :

*Nếu mai trời nắng thì chúng mình sẽ đi chơi*. (không dùng *giá… thì…)*

**TỪ ĐỒNG NGHĨA**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Từ đồng nghĩa là những từ có một hoặc một số nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ:

          Từ *trông* có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa “nhìn để biết”, từ *nhìn* cũng có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa giống (gần giống) với nghĩa đã nêu của từ *trông*. Như vậy, từ *trông* và từ *nhìn* là hai từ đồng nghĩa với nhau.

          – Các từ đồng nghĩa với nhau tạo thành nhóm từ đồng nghĩa. Ví dụ : *trông, nhìn, dòm, liếc, ; cho, biếu, tặng ..*. là các nhóm từ đồng nghĩa.

          Cũng cần lưu ý là hiện tượng đồng nghĩa còn có thể xảy ra giữa từ với các cụm từ. Ví dụ : *dai* đồng nghĩa với *dai như đỉa*, *dai như chão* …

**2**. Một từ có thể có nhiều nghĩa nên nó có thể tham gia vào nhiều nhóm đồng nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, từ *trông* nêu trên có thể có các nghĩa và tham gia vào các nhóm đồng nghĩa sau:

          + Với nghĩa : “Nhìn để biết”, từ trông đồng nghĩa với: *nhìn, dòm, ngó, liếc…*

         + Với nghĩa : “Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn”, từ trông đồng nghĩa với : *nom, chăm sóc, coi sóc, …*

         + Với nghĩa : “Mong, đợi”, từ trông đồng nghĩa với : *mong, đợi, mong đợi, trông mong, hi vọng …*

**3. Phân loại**

- Căn cứ vào mức độ đồng nghĩa, số lượng nét nghĩa chung nhiều hay ít, căn cứ vào mức độ đồng nhất về nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái, có thể chia các từ đồng nghĩa thành 2 loại: Từ đồng nghĩa tuyệt đối (đồng nghĩa hoàn toàn) và Từ đồng nghĩa tương đối (đồng nghĩa không hoàn toàn)

**a. Từ đồng nghĩa tuyệt đối (đồng nghĩa hoàn toàn)**

- Đó là những từ đồng nhất về nghĩa biểu vật (cùng chỉ một sự vật, hiện tượng trong thực tế), nghĩa biểu niệm (cùng diễn đạt một nội dung khái niệm như nhau, có hầu hết các nét nghĩa trùng nhau), nghĩa biểu thái (có cùng sắc thái biểu cảm như nhau):

+ Xe lửa, xe hỏa, tàu hỏa…

+ Máy bay, tàu bay, phi cơ…

+ Điện thoại, dây nói, te-le-phôn…

+ Sân bay, phi trường, trường bay…

+ Heo, lợn…

+ Hộp quẹt, bao diêm…

+ Có mang, có thai, có chửa, có bầu…

🡪 Loại từ này không có nhiều trong ngôn ngữ. Chúng luôn cạnh tranh với nhau và cuối cùng, nếu không có sự phân công giữa chúng thì một số sẽ bị đẩy lùi, bị tiêu diệt. Ví dụ:

+ *Máy bay* hiện nay thay thế cho *tàu bay, phi cơ*

+ *Sân bay* hiện nay thay thế cho *phi trường.*

**b. Từ đồng nghĩa tương đối (đồng nghĩa không hoàn toàn)**

- Loại này bao gồm những từ có một số nét nghĩa trùng nhau, đồng thời có một số nét nghĩa khác, tức là giữa những từ này vừa có mặt đồng nhất vừa có mặt khác biệt về sự vật, hiện tượng được biểu thị, về khái niệm được diễn đạt, về sắc thái tình cảm, về phạm vi sử dụng…

Ví dụ:

+ Hi sinh, từ trần, tạ thế, chết, qua đời, mất, bỏ mạng, toi mạng, bỏ xác, ngỏm củ tỏi, teo, ngoẻo…

+ Dẫn đầu, đứng đầu, cầm đầu, đầu sỏ, lãnh đạo, chủ xướng…

+ Xơi, mời, dùng, ăn, đớp, hốc, tợp, nốc, chén…

**\* Lưu ý:** Có những từ có thể thay thế cho nhau trong những ngữ cảnh nhất định nhưng không phải là các từ đồng nghĩa với nhau. Ví dụ:

*+****Cậu****đi đâu đấy ?*

*+****Bạn****đi đâu đấy ?.*

          Bạn và cậu không phải là hai từ đồng nghĩa với nhau nhưng trong trường hợp sử dụng như trên có thể thay thế cho nhau mà vẫn giữ nguyên được nghĩa của câu.

**4. Giá trị của từ đồng nghĩa**

- Cung cấp cho người sử dụng ngôn ngữ những phương tiện ngôn ngữ để biểu thị các sự vật, hiện tượng trong những biểu hiện phong phú, sinh động, đa dạng của nó trong thực tế khách quan.

- Sự tồn tại của các từ đồng nghĩa còn là biểu hiện của sự phát triển, sự phong phú của một ngôn ngữ nào đó.

- Từ đồng nghĩa có giá trị tu từ học rất lớn. Vì vậy, trong ngôn ngữ thơ ca, người ta sử dụng khá nhiều các từ, các cách nói đồng nghĩa.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1: Trong bài thơ thăm lúa của Trần Hữu Thung có đoạn:**

*Người ta bảo không trông*

*Ai cũng bảo đừng mong*

*Riêng em thì em nhớ.*

a/ Tìm các từ đồng nghĩa trong đoạn trích trên.

b/ Chỉ ra các nét nghĩa của mỗi từ trong các từ đồng nghĩa mà em tìm được.

**Bài 2: Tìm các từ đồng nghĩa với các từ sau đây:** *rộng, chạy, cần cù, lười, chết, thưa, đen, nghèo.*

**Bài 3: Tìm từ ngữ đồng nghĩa trong các đoạn trích dưới đây và cho biết tác dụng của nó trong mỗi đoạn trích:**

**a/** *Sài Gòn vẫn trẻ (…)Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đà thay da, đổi thịt, miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách tưới tiêu, chăm bón, trân trọng giữ gìn cái đô thị ngọc ngà này.*

**b/** *Nhớ ông cụ mắt sáng ngời*

*Áo nâu túi vải, đẹp tươi lạ thường*

*Nhớ người những sáng tinh sương*

*Ung dung yên ngựa trên đường suối reo*

**Bài 4: Tìm các từ Hán việt đồng nghĩa với các từ thuần việt sau đây:***đất nước, to lớn , trẻ em, giữ gìn, núi sông, sung sướng, mãi mãi.*

**Bài 5:** Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa (được gạch chân ) trong các dòng thơ sau :

1. Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao. (Nguyễn Khuyến )
2. Tháng Tám mùa thu xanh thắm. ( Tố Hữu )
3. Một vùng cỏ mọc xanh rì. (Nguyễn Du )
4. Nhớ từ sóng Hạ Long xanh biếc. (Chế Lan Viên )
5. Suối dài xanh mướt nương ngô. (Tố Hữu )

**Bài 6:** Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại :

1. Tổ tiên, Tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.
2. Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.

**Bài 7:** Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống : im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.

Cảnh vật trưa hè ở đây ..., cây cối đứng..., không gian..., không một tiếng động nhỏ.

**Bài 8:** Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây :

a) Câu văn cần được (đẽo, gọt, gọt giũa, vót, bào ) cho trong sáng và súc tích

b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (đỏ au, đỏ bừng, đỏ đắn , đỏ hoe, đỏ gay, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ửng ).

c) Dòng sông chảy rất ( hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu ) giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.

**Bài 9:** Tìm và điền tiếp các từ đồng nghĩa vào mỗi nhóm từ dưới đây và chỉ ra nghĩa chung của từng nhóm :

* 1. Cắt, thái, ...
  2. To, lớn,...
  3. Chăm, chăm chỉ,...

**Bài 10**: Dựa vào nghĩa của tiếng “hoà”, chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của tiếng “hoà” có trong mỗi nhóm :

*Hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà mình, hoà tan, hoà tấu, hoà thuận, hoà vốn.*

**Bài 11**: Chọn từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ cho sẵn ở dưới ) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau:

*Mùa xuân đã đến hẳn rồi, đất trời lại một lần nữa ..., tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà...., nảy nở với một sức mạnh khôn cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng ... vì một lá cỏ non vừa ..., hình như mỗi giọt khí trời cũng...., không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.*

( theo Nguyễn Đình Thi )

(1): tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh .

(2): sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy .

(3): xốn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, bâng khuâng,chuyển mình, cựa mình, chuyển động.

(4): bật dậy, vươn cao, xoè nở. nảy nở, xuất hiện, hiển hiện .

(5): lay động, rung động, rung lên, lung lay.

**Bài 12.**Tìm các từ đồng nghĩa với những từ sau : phi cơ, tàu hoả, sân bay, ngoại quốc, phụ nữ, phu nhân.

**Bài 13.**Tìm các từ có thể thay thế cho những từ ngữ in đậm trong các câu sau (về cơ bản vẫn giữ nguyên nghĩa của câu):

*– Mời bác****xơi****nước.*

*–****Lớp trưởng****lớp mình thật tuyệt vời.*

*– Nó mới****nghĩ****ra một chuyện không thể tin được.*

          Hãy chỉ ra trường hợp nào các từ được chọn để thay thế là đồng nghĩa với từ in đậm, từ nào không đồng nghĩa với từ in đậm nhưng vẫn thay thế được cho từ đó.

**Bài 14.**Giải nghĩa các từ sau. Đặt với mỗi từ một câu.

a) ngoan cường – ngoan cố

b) tình báo – gián điệp

c) dự định – âm mưu

**Bài 15.**Hai cách nói : “*Nó đi học chậm 10 phút*.” và “*Nó đi học muộn 10 phút*.” là hai cách nói đồng nghĩa vì chậm và muộn là hai từ đồng nghĩa với nhau.

*Chậm* đồng nghĩa với *chậm chạp*, còn *muộn* đồng nghĩa với *muộn màng*. Hãy cho biết : *chậm chạp* và *muộn màng* có đồng nghĩa với nhau không. Tại sao ? Tìm các từ đồng nghĩa với : *muộn màng*, *chậm chạp*.

**Bài 16.**Cho hai từ : *lạnh, rét.*

          Tìm các từ có thể kết hợp được với cả hai từ, các từ chỉ kết hợp được với lạnh, các từ chỉ kết hợp được với rét.

**Bài 17:** Em hãy viết đoạn văn từ 10 đến 15 câu phát biểu cảm nghĩ của mình sau khi đọc bài Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương (chú ý có sử dụng từ đồng nghĩa).

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1:**

a/ Các từ đồng nghĩa trong đoạn trích trên: trông, mong, nhớ

b/ Nét nghĩa của mỗi từ:

Trông: trông chờ, trông mong vào một điều gì đó.

Mong: thể hiện tâm trạng ước mong về một điều gì

Nhớ: tâm trạng nhớ mong về một điều gì đó

**Bài 2: Tham khảo:**

**rộng:** *mênh mông, rộng rãi, thênh thang, bao la…*

**chạy***: phi, lồng, lao…*

**cần cù:** *siêng năng, chăm chỉ, chịu khó…*

**lười:** *biếng, nhác, làm biếng…*

**chết:** *từ trần, tạ thế, mất, hy sinh, tử trận…*

**thưa:** *thưa thớt, vắng, lưa thưa…*

**đen:** *hắc (chỉ màu sắc), xui, rủi…*

**nghèo***:bần, bần hàn, túng, túng thiếu…*

**Bài 3: Các từ đồng nghĩa được in đậm:**

*a/ Sài Gòn* ***vẫn*** *trẻ (…)Sài Gòn cứ trẻ* ***hoài*** *như một cây tơ* ***đương độ*** *nõn nà,* ***trên đà******thay*** *da,* ***đổi*** *thịt, miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách tưới tiêu, chăm bón, trân trọng giữ gìn cái đô thị ngọc ngà này.*

*🡪 Tác dụng: làm cho đoạn văn tránh lỗi lặp từ và diễn tả chính xác hơn về đối tượng.*

*b/ Nhớ* ***ông cụ*** *mắt sáng ngời*

*Áo nâu túi vải, đẹp tươi lạ thường*

*Nhớ* ***người*** *những sáng tinh sương*

*Ung dung yên ngựa trên đường suối reo*

*🡪 Tác dụng: cùng diễn tả một người ở những thời điểm, tình cảm khác nhau.*

**Bài 4: Tìm các từ Hán việt đồng nghĩa với các từ thuần việt sau đây:**

*đất nước: giang sơn, giang san, sơn hà…*

*to lớn: vĩ đại, hoành tráng, đại…*

*trẻ em: nhi đồng, thiếu nhi…*

*giữ gìn: thận trọng, bảo trọng…*

*núi sông: sơn hà*

*sung sướng: hoan hỉ*

*mãi mãi: vĩnh cửu, vô tận, vô biên…*

**Bài 5**

1. Xanh một màu xanh trên diện rộng.
2. Xanh tươi đằm thắm.
3. Xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp.
4. Xanh lam đậm và tươi ánh lên.
5. Xanh tươi mỡ màng.

**Bài 6**

a) Tổ tiên.

b) Quê mùa.

**Bài 7**

\*Đáp án : Lần lượt : yên tĩnh, im lìm, vắng lặng.

**Bài 8.**

a) gọt giũa

b) Đỏ chói.

c) Hiền hoà

**Bài 9**

a) ...xắt, xắn, xẻo, pha, chặt, băm, chém, phát, xén, cưa, xẻ, bổ,...

( Nghĩa chung : chia cắt đối tượng thành những phần nhỏ (bằng dụng cụ) )

b) ...to lớn, to tướng, to tát, vĩ đại,...

(Nghĩa chung : Có kích thước, cường độ quá mức bình thường)

c) ...siêng năng, chịu khó, cần cù, chuyên cần,...

(Nghĩa chung : Làm nhiều và làm đều đặn một việc gì đó)

**Bài 10**

* Nhóm 1 : hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận, (tiếng hoà mang nghĩa : trạng thái không có chiến tranh, yên ổn )
* Nhóm 2 : hoà mình, hoà tan, hoà tấu (tiếng hoà mang nghĩa : trộn lẫn vào nhau)

**Bài 11**

(1): tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh .

(2): sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy .

(3): xốn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, bâng khuâng,chuyển mình, cựa mình, chuyển động.

(4): bật dậy, vươn cao, xoè nở. nảy nở, xuất hiện, hiển hiện .

(5): lay động, rung động, rung lên, lung lay.

\*Đáp án : Là các từ đã gạch chân. Riêng ở đáp án (1) cũng có thể điền từ “thay da đổi thịt”.

**Bà 12.**Các từ đã cho là các từ Hán Việt. Cần tìm hiểu nghĩa của từng từ rồi tìm các từ có nghĩa tương đương. Ví dụ :

          – *phi cơ* đồng nghĩa với *máy bay, tàu bay* ;

– *tàu hoả* đồng nghĩa với *xe lửa, xe hoả, tàu lửa ; v.v…*

**Bài 13.**Tìm các từ có thể thay thế cho các từ in đậm, nhớ là phải đặt trong các tình huống sử dụng. Ví dụ :

*– Mời bác****xơi****nước. 🡪 Mời bác****uống****nước.*

*–****Lớp trưởng****lớp mình thật tuyệt vời. 🡪* ***Bạn “X”****lớp mình thật tuyệt vời.*

*– Nó mới****nghĩ****ra một chuyện không thể tin được. 🡪 Nó mới****bịa/ đặt****ra một chuyện không thể tin được.*

          Trong những trường hợp trên, những từ nào khi tách khỏi câu đã cho vẫn có nghĩa giống hoặc gần giống nhau thì đó là những từ đồng nghĩa, còn lại là những trường hợp các từ không đồng nghĩa với nhau nhưng có thể thay thế cho nhau trong văn cảnh.

**Bài 14.**Tra từ điển để tìm hiểu nghĩa của từng từ, từ đó đặt câu cho chính xác. Ví dụ :

a) *Ngoan cường* : bền bỉ, kiên quyết không lùi bước. *Chiến đấu ngoan cường.*

          – *Ngoan cố* : cứng cổ, ngang ngạnh, bướng bỉnh, không biết nghe theo lẽ phải. *Thái độ ngoan cố; Ngoan cố chống đối.*

**Bài 15.**Từ *chậm* có các nghĩa sau :

          (1) Có tốc độ hoặc nhịp độ nhỏ, bé hơn bình thường. *Ăn chậm nhai kĩ.*

          (2) Muộn hơn thường lệ hoặc giờ quy định. *Đi học chậm.*

          (3) Thiếu linh hoạt, nhanh nhẹn, nhạy bén. *Tác phong hơi chậm.*

          Từ *chậm* đồng nghĩa với từ *muộn* ở nghĩa thứ hai. Trong khi đó, *chậm chạp* đồng nghĩa với *chậm* ở nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ ba.

          Mặt khác, *muộn* và *muộn màng* đồng nghĩa với nhau và đồng nghĩa với nghĩa thứ hai của *chậm*.

          Do đó, *chậm chạp* và *muộn màng* không đồng nghĩa với nhau.

**Bài 16.**Trước khi tìm các từ có thể kết hợp được với cả hai từ *lạnh* và *rét*, các từ chỉ kết hợp được với *lạnh*, các từ chỉ kết hợp được với *rét*, theo như yêu cầu của bài tập, cần phải tìm được sự giống và khác nhau giữa hai từ đã cho. Cụ thể :

*Lạnh* và *rét* cùng chỉ “tính chất khi sự vật ở nhiệt độ dưới mức chịu đựng bình thường của con người”, nhưng lạnh thường biểu thị tính chất khách quan như : *nước lạnh, mảnh sắt, mảnh đồng… lạnh* ; còn rét biểu thị cảm nhận chủ quan của con người, không nói \**nước rét, mảnh sắt, mảnh đồng… rét*.

          Trên cơ sở phân biệt như vậy, tìm các từ theo yêu cầu của bài tập.

**Bài 17**. Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu.

**TỪ TRÁI NGHĨA**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Dựa vào một ý nghĩa nào đó, ta có thể thu thập được một loạt từ có chung ý nghĩa đó. Chẳng hạn, các từ cùng chỉ “kích thước về khối lượng”: *nhỏ, bé, tí, tí xíu, tí hon, to, lớn, vĩ đại, khổng lồ, đồ sộ v.v…*

Các từ này có thể phân hoá thành hai cực:

***Bé ————————– lớn***

*nhỏ, tí, tí xíu, tí hon…                        to, vĩ đại, khổng lồ, đồ sộ…*

          Quan hệ giữa các từ trong một cực là quan hệ đồng nghĩa, còn quan hệ giữa các từ ở hai cực với nhau là quan hệ trái nghĩa.

**2.** Như vậy, các từ trái nghĩa với nhau là những từ có ý nghĩa trái ngược nhau theo một phương diện nghĩa nào đó. Ví dụ:

          + *Dài* và *ngắn* trái nghĩa nhau về chiều dài;

          + *Sâu* và *nông* trái nghĩa nhau về chiều sâu ;

          + *Cao* và *thấp* trái nghĩa nhau về chiều cao ;

          + *Rộng* và *hẹp* trái nghĩa nhau về chiều rộng.

          Lưu ý: Các từ có thể chứa các ý nghĩa trái ngược nhau, nhưng nếu không cùng phương diện nghĩa, thì không phải là những từ trái nghĩa với nhau. Ví dụ :

          + *Đường đông* và *đường vắng* (*đông* và *vắng* trái nghĩa nhau ở nét nghĩa : nhiều – ít),

          + *Tóc rậm* và *tóc thưa* (*rậm* và *thưa* trái nghĩa nhau ở nét nghĩa : nhiều – ít).

          Như vậy, *rậm* và *vắng* chứa nét nghĩa trái ngược nhau (nhiều – ít) nhưng không phải là các từ trái nghĩa vì chúng thuộc về các phương diện khác nhau,

**3**. Giống như hiện tượng đồng nghĩa, hiện tượng trái nghĩa không xảy ra với tất cả các nghĩa cửa một từ. Do đó, một từ nhiều nghĩa có thể trái nghĩa với nhiều từ khác nhau. Ví dụ : Từ lành có những nghĩa sau :

          (1) Nguyên vẹn, không sứt mẻ hư hại: *Áo lành ;*

          (2) Hiền, tốt bụng : *Tính lành ;*

          (3) Không gây hại: *Thuốc lành ;*

          + Với nghĩa thứ nhất, từ *lành* trái nghĩa với: *rách, mẻ, vỡ …*

          + Với nghĩa thứ hai, từ *lành* trái nghĩa với : *dữ*…

          + Với nghĩa thứ ba, từ *lành* trái nghĩa với: *độc* …

**4.** Hiện tượng trái nghĩa xảy ra nhiều nhất ở các tính từ. Trong các danh từ, động từ, ít xảy ra hiện tượng trái nghĩa. Các danh từ, động từ được coi là trái nghĩa với nhau thường được giải thích thông qua các tính chất đặc trưng của các sự vật, hiện tượng, hoạt động, trạng thái mà các danh từ, động từ đó biểu thị. Ví dụ :

          + *Nâng* và *hạ* trái nghĩa với nhau vì chúng đối lập với nhau về phương hướng “trên – dưới và cao – thấp”

          + *Ngày* và *đêm* được coi là hai từ trái nghĩa khi chúng biểu thị quan hệ “sáng – tối hoặc tích cực – tiêu cực v.v…”

**5.** Các từ trái nghĩa với nhau thường có khả năng kết hợp ngữ pháp giống nhau. Ví dụ :

*+ người****cao****– người****thấp***

*+ trình độ****cao****– trình độ****thấp***

*+ kĩ thuật****cao****– kĩ thuật****thấp***

**6.** Việc sử dụng các từ trái nghĩa đúng chỗ sẽ làm cho cách diễn đạt gây ấn tượng, tạo được cách nói tương phản, có hiệu quả cao. Các từ trái nghĩa thường được sử dụng nhiều trong tục ngữ, thành ngữ, ca dao …

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1:Tìm các cặp từ trái nghĩa biểu thị những khái niệm tương phản về**: *thời gian, không gian, kích thước, dung lượng, hiện tượng xã hội.*

**Bài 2:Tìm các cặp từ trái nghĩa trong các câu sau:**

a/ Ngôi nhà này to nhưng có cái cổng nhỏ.

b/ Khúc sông này hẹp nhưng mà sâu.

c/ Ngắn ngày thôi có dài lời làm chi…

Bây giờ đất thấp trời cao

Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ.

**Bài 3: Tìm các cặp từ trái nghĩa, trong đó mỗi cặp đều có từ “mở”**

**Bài 4. Gạch dưới những từ trái nghĩa nhau trong mỗi thành ngữ, tục ngữ sau:**

a) Ăn ít ngon nhiều.

b) Ba chìm bảy nổi.

c) Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

d) Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; kính già, già để tuổi cho.

**Bài 5. Điền vào mỗi chỗ trống một từ trái nghĩa với từ in đậm:**

a) Trần Quốc Toản tuổi ***nhỏ*** mà chí .......

b) ***Trẻ****.......* cùng đi đánh giặc.

c) ....... ***trên*** đoàn kết một lòng.

d) Xa-xa-cô đã ***chết***nhưng hình ảnh của em còn ....... mãi trong kí ức loài người như lời nhắc nhở về thảm họa của chiến tranh huỷ diệt.

**Bài 6. Điền vào mỗi chỗ trống một từ trái nghĩa thích hợp:**

a) Việc ....... nghĩa lớn.

b) Áo rách khéo vá, hơn lành ....... may.

c) Thức ....... dậy sớm.

**Bài 7. Tìm những từ trái nghĩa nhau:**

a) Tả hình dáng. ....................................

b) Tả hành động của con người......................................

c) Tả trạng thái của con người........................................

d) Tả phẩm chất. .....................................

**Bài 8.** Đặt câu để phân biệt các từ trong một cặp từ trái nghĩa em vừa tìm được ở bài tập 7

**Bài 9.**Tìm các từ trái nghĩa trong các câu sau :

|  |  |
| --- | --- |
|  | **a.**  *Nước non lận đận một mình*  *Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay*  *Ai làm cho bể kia đầy*  *Cho ao kia cạn, cho gầy cò con.*  (Ca dao)  **b.** |
|  | *Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí,*  *Sống, chẳng cúi đầu ; chết, vẫn ung dung,*  *Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng,*  *Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo.*  (Tố Hữu)  **c.** |
|  | *Gặp em anh nắm cổ tay*  *Khi xưa em trắng, sao rày em đen.*  (Ca dao)  **d.** |
|  | *Khúc sông bên lở bên bồi*  *Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.*  (Ca dao) |

**Bài 10*.****Một* và *ba* trong câu sau có thể coi là trái nghĩa với nhau được không? Tại sao?

*Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

**Bài 11.**Tìm cách lí giải cho các từ ngữ được coi là trái nghĩa với nhau sau: *trời – đất, thần thánh – ma quỷ, voi – chuột.*

**Bài 12.**Tìm các từ trái nghĩa với các từ in đậm trong các cụm từ sau :

*a) người****già****– rau****già***

*b) khăn****khô****– hoa****khô***

*c) nói****thật****– hàng****thật***

**Bài 13.**Viết một đoạn văn ngắn về các mùa trong năm, có sử dụng các từ trái nghĩa.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.**

Thời gian: nhanh – chậm; lâu – chóng;

Không gian: rộng – hẹp; bao la – tù túng; mênh mông – chật chội…

Kích thước: ngắn – dài; cao – thấp; to – nhỏ…

Dung lượng: mỏng – dày; nhiều – ít; lớn – bé…

Hiện tượng xã hội: chiến tranh – hòa bình…

**Bài 2.** Các cặp từ trái nghĩa được in đậm:

a/ Ngôi nhà này **to** nhưng có cái cổng **nhỏ.**

b/ Khúc sông này **hẹp** nhưng mà **sâu.**

c/ **Ngắn** ngày thôi có **dài** lời làm chi…

Bây giờ đất **thấp** trời **cao**

Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ.

**Bài 3:**

Mở - đóng; mở - khép; mở vở - gấp vở; cởi mở - khép mình…

**Bài 4.**

a) Ăn ít ngon nhiều.

b) Ba chìm bảy nổi.

c)  Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

d)  Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; kính già, già để tuổi cho.

**Bài 5.**

a) Trần Quốc Toản tuổi nhỏ mà chí lớn.

b) Trẻ già cùng đi đánh giặc.

c) Dưới trên đoàn kết một lòng.

d) Xa-xa-cô đã chết nhưng hình ảnh của em còn sống mãi trong kí ức loài người như lời nhắc nhở về thảm họa của chiến tranh hủy diệt.

**Bài 6.**

a) Việc nhỏ nghĩa lớn.

b) Áo rách khéo vá, hơn lành vụng may.

c) Thức khuya dậy sớm.

**Bài 7. Tham khảo các cặp từ sau:**

a) Tả hình dáng: mập - gầy, mũm mĩm - tong teo, múp míp - hom hem, cao - thấp, cao - lùn; to tướng - bé tẹo

b) Tả hành động:  khóc - cười, nằm - ngồi, đứng - ngồi, lên - xuống, vào - ra.

c) Tả trạng thái: sướng - khổ, hạnh phúc - khổ đau, lạc quan - bi quan, phấn chấn - ỉu xìu

d) Tả phẩm chất: hiền - dữ, ngoan - hư, khiêm tốn - kiêu căng, trung thành - phản bội, tế nhị - thô lỗ.

**Bài 8. Tham khảo các câu sau:**

- Chú lợn ỉn nhà em béo múp míp còn con mèo thì thật hom hem.

- Mẹ đi chợ về muộn, chị em Hoa hết đứng lại ngồi chừng như sốt ruột lắm.

- Sống đừng nên bi quan, phải thật lạc quan yêu đời.

- Vì tính kiêu căng, Thỏ phải chịu thua bác Rùa khiêm tốn.

**Bài 9.**Các từ trái nghĩa như sau :

*a) lên – xuống ; đầy – cạn ; b) thiếu – giàu ; sống – chết ; nhân nghĩa – cường bạo ; c) trắng – đen ; d) lở – bồi; đục – trong.*

**Bài 10.***Một* và *ba* vốn không phải là các từ trái nghĩa nhau, chúng chỉ biểu thị số lượng khác nhau, nhưng trong trường hợp sử dụng ở đây, có thể được coi chúng là trái nghĩa với nhau, khi chúng biểu thị quan hệ đối lập “ít – nhiều”.

**Bài 11.**Các cặp từ : *trời – đất, thần thánh – ma quỷ, voi – chuột* vốn không phải là

các từ trái nghĩa, có thể coi chúng là các cặp trái nghĩa khi chúng biểu thị các quan hệ đối lập : “cao – thấp”, “thiện – ác”, “to – bé”.

**Bài 12.**Cần nhớ : Một từ có nhiều nghĩa có thể trái nghĩa với nhiều từ khác nhau.

*a) – Người****già****trái nghĩa với người****trẻ****;*

*– Rau****già****trái nghĩa với rau****non****.*

*b) – Khăn****khô****trái nghĩa với khăn****ướt (ẩm)****;*

*– Hoa****khô****trái nghĩa với hoa****tươi****.*

*c) – Nói****thật****trái nghĩa với nói****dối****;*

*– Hàng****thật****trái nghĩa với hàng****giả****.*

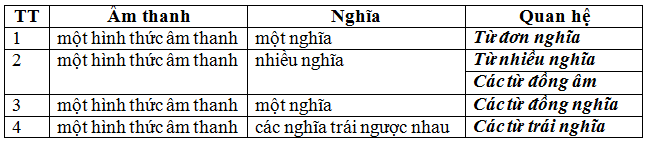
**Bài 13.**Chú ý đến các đặc điểm trái ngược nhau giữa các mùa trong năm để sử dụng từ trái nghĩa cho phù hợp. Ví dụ : *nóng – lạnh, khô – ẩm, (ngày) dài – ngắn, sáng – tối, sớm – muộn v.v…*

**TỪ ĐỒNG ÂM**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Các từ trong ngôn ngữ, như đã nói ở trên, có mối quan hệ với nhau. Mối quan hệ giữa các từ có thể được xét ở phương diện nghĩa (từ đồng nghĩa, trái nghĩa) nhưng cũng có thể xem xét ở góc độ hình thức âm thanh.

          Các mối quan hệ về âm và nghĩa giữa các từ có thể tổng hợp như sau:



**2.** Các từ đồng âm là các từ có mặt âm thanh giống nhau nhưng khác nhau về ý nghĩa. Các nghĩa của các từ đồng âm khác xa nhau, không có mối liên hệ gì với nhau.

          (*Lưu ý*: Hiện tượng nhiều nghĩa xảy ra trong một từ, giữa các nghĩa của từ nhiều nghĩa có mối liên hệ nhất định với nhau theo quan hệ chuyển nghĩa (về hiện tượng nhiều nghĩa – đã đề cập đến ở lớp 6) ; còn hiện tượng đồng âm xảy ra giữa các từ khác nhau nên giữa các nghĩa mà các từ này biểu thị không có mối quan hệ chuyển nghĩa.)

**3.** Trong từ điển, các từ đồng âm được xếp thành các mục từ khác nhau. Ví dụ:

**mai1**: *dt*. Cây trồng làm cảnh, hoa vàng, nở vào đầu xuân : *Hoa mai ; Miền Bắc có đào, miền Nam có mai.*

**mai2** : *dt*. Dụng cụ đào đất, gồm lưỡi sắt nặng, tra cán dài : *Thấy người ta ăn khoai vác mai đi đào.*

**mai3** : *dt*. 1. Ngày tiếp liền sau hôm nay *: Mai, tôi sẽ sang bàn tiếp*. 2. Thời điểm trong tương lai.

          Trong khi đó, các từ nhiều nghĩa chỉ có một mục từ với các nghĩa khác nhau. Xem ví dụ **mai3** trên đây (từ có hai nghĩa).

**4.** Hiện tượng đồng âm là kết quả của sự trùng nhau về âm thanh giữa các từ một cách ngẫu nhiên, trong đó rất rõ là hiện tượng vay mượn các từ đồng âm với từ sẵn cỏ trong tiếng Việt. Ví dụ :

*+ la (con la) – la (nốt la)*

*+ đô (đô vật) – đô (nốt đô) v.v…*

**5**. Hiện tượng đồng âm có thể xảy ra giữa từ với từ, giữa từ với tiếng, giữa từ với cụm từ. Ví dụ :

*+ la (la hét) – la (nốt la)*

*+ đô (nốt đô) -đô (đô la)*

*+ đánh chén (Với nghĩa ăn uống) – đánh chén (với nghĩa rửa chén) v.v…*

**6.** Muốn xác định được từ đồng âm phải dựa vào ngữ cảnh.

**7.** Giá trị của từ đồng âm

- Có giá trị tu từ học rất lớn, nó là cơ sở, là chỗ dựa cho nghệ thuật chơi chữ trong các tác phẩm văn chương. Ví dụ, trong bài “Khóc Tổng Cóc”, Hồ Xuân Hương đã sử dụng thành công lối chơi chữ độc đáo, qua các từ đồng âm: chàng, cóc, bén, nòng nọc, chuộc:

*Chàng Cóc ơi, chàng Cóc ơi!*

*Thiếp bén duyên chàng cũng thế thôi!*

*Nòng nọc đứt đuôi từ đấy nhé*

*Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.*

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ sau:**

a) Cánh đồng – tượng đồng – một nghìn đồng.

b) Hòn đá – đá bóng.

c) Ba và má – ba tuổi.

**Bài 2. Đặt câu để phân biệt các từ đồng âm bàn, cờ, nước.**

– Bàn (bàn: đồ dùng bằng gỗ có mặt phẳng và chân đứng; *bàn*: trao đổi ý kiến).

– Cờ (cờ: vật làm bằng vải lụa, có kích cỡ, màu sắc nhất định, tượng trưng cho một quốc gia hay một tổ chức nào đó; cờ: trò chơi thể thao, đi các quân theo những kẻ ô nhất định).

– Nước (*nước*: chất lỏng, không màu, không mùi, không vị; nước: vùng đất có nhiều người hay nhiều dân tộc cùng sinh sống).

**Bài 3.**Trong các trường hợp sau (đối với các từ in đậm), trường hợp nào thuộc hiện tượng đồng âm, trường hợp nào thuộc hiện tượng nhiều nghĩa ? Tại sao ?

          a) – Mỗi bữa nó ăn 3 bát cơm.

          – Xe này ăn xăng quá.

          b) Con kiến bò đĩa thịt bò.

          c) Con ruồi đậu mâm xôi đậu.

          d) – Câu cá

          – Câu thơ

          đ) – Chạy từ nhà đến trường.

          – Chạy tiền.

**Bài 4.** Cho các câu sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | 1. Con cua tám cẳng hai càng. |
|  | 2. Càng về khuya trời càng rét. |
|  | 3. Cơm dẻo canh ngọt. |
|  | 4. Một canh, hai canh lại ba canh  Trằn trọc băn khoăn giấc chẳng thành.  (Hồ Chí Minh) |
|  | 5. Sương in mặt, tuyết pha thân  Sen vàng lãng đãng như gần như xa.  (Nguyễn Du) |
|  | 6. Người quốc sắc, kẻ thiên tài  Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.  (Nguyễn Du) |
|  | 7. Làm cho rõ mặt phi thường  Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.  (Nguyễn Du) |

a. Tìm hiện tượng nhiều nghĩa và hiện tượng đồng âm trong các câu trên.

b. Phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa với hiện tượng đồng âm.

**Bài 5.** Đặt 3 câu với 3 từ đồng âm: là.

**Bài 6**. Giải thích ý nghĩa của các từ đồng âm sau và đặt với mỗi từ một câu.

          – hầm (danh từ) – hầm (động từ)

          – kiện (danh từ) – kiện (động từ)

          – cộc (động từ) – cộc (tính từ)

**Bài 7**. Sưu tầm một số câu văn thơ có sử dụng các từ đồng âm. Giải nghĩa các từ đồng âm đó.

**Bài 8. Giải nghĩa câu đố dựa trên hiện tượng từ đồng âm.**

a)     Trùng trục như con chó thui

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu.

b)    Hai cây cùng có một tên

Cây xòe mặt nước, cây trên chiến trường

Cây này bảo vệ quê hương

Cây kia hoa nở soi gương mặt hồ.

**Bài 9.** Viết một đoạn văn từ 10 đến 15 câu, trong đó có sử dụng ít nhất một cặp từ đồng âm.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**

a) Cánh đồng – tượng đồng – một nghìn đồng.

– Cánh đồng: đồng là khoảng đất rộng và bằng phẳng, dùng để cày cấy và trồng trọt.

– Tượng đồng: đồng là kim loại màu đỏ, dễ dát mỏng và kéo sợi, thường dùng làm dây điện.

– Một nghìn đồng: đồng là đơn vị tiền tệ của Việt Nam..

b) Hòn đá – đá bóng.

– Hòn đá: đá là chất rắn cấu tạo nên vỏ trái đất, kết thành từng hòn, từng tảng.

– Đá bóng: đá là hành động đưa nhanh chân và hất mạnh bóng cho ra xa hoặc đưa bóng vào khung thành đối phương.

c) Ba và má – ba tuổi.

– Ba và má: ba là bố (thầy, tía) người sinh ra và nuôi dưỡng mình.

– Ba tuổi: ba là số tiếp theo sau số 2 trong dãy số tự nhiên.

**Bài 2. Tham khảo cách đặt câu sau:**

– Bàn (bàn: đồ dùng bằng gỗ có mặt phẳng và chân đứng; *bàn*: trao đổi ý kiến).

+ Hôm qua, bố em mua một bộ*bàn* ghế rất đẹp.

+ Tổ em đang bàn về việc giúp bạn Lan học tốt môn Toán.

– Cờ (cờ: vật làm bằng vải lụa, có kích cỡ, màu sắc nhất định, tượng trưng cho một quốc gia hay một tổ chức nào đó; cờ: trò chơi thể thao, đi các quân theo những kẻ ô nhất định).

+ Ngoài phố, *cờ* được treo đỏ đường.

+ Chị Lan giành được giải Nhất môn *cờ* vua thành phố.

– Nước (*nước*: chất lỏng, không màu, không mùi, không vị; nước: vùng đất có nhiều người hay nhiều dân tộc cùng sinh sống).

+ *Nước* là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá.

+*Nước* ta đang trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Bài 3.**Hiện tượng nhiều nghĩa và đồng âm phân biệt nhau như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Hiện tượng nhiều nghĩa** | **Hiện tượng đồng âm** |
| **Giống nhau** | *Một hình thức âm thanh biểu thị nhiều nghĩa* | |
| **Khác nhau** | *Đó là các nghĩa của một từ. Các nghĩa đó có mối liên hệ với nhau.* | *Đó là các nghĩa của các từ khác nhau. Các nghĩa đó không có mối liên hệ gì với nhau.* |

Dựa vào sự phân biệt đó, xác định các từ đồng âm, các từ nhiều nghĩa trong các câu đã cho ở bài tập.

a) nhiều nghĩa ; b) đồng âm;  c) đồng âm ;  d) đồng âm ; đ) nhiều nghĩa.

**Bài 4.**– (1) và (2) : đồng âm.

          – (3) và (4): đồng âm

          – (5), (6) và (7) : nhiều nghĩa.

**Bài 5.**Tham khảo các câu sau :

*– Nó****là****học sinh lớp 7B.*

*– Con chim****là****xuống sát mặt nước.*

*– Mẹ em****là****quần áo.*

**Bài 6.**Tham khảo các câu sau :

          – **hầm** :

*+****Hầm****trú ẩn ở không xa nhà.*

*+ Mẹ****hầm****chân giò.*

          – **kiện** :

*+ Mỗi****kiện****hàng có 10000 bộ quần áo.*

*+ Nó****kiện****hàng xóm.*

          – **cộc** :

*+ Nó bị****cộc****đầu vào cánh cửa.*

*+ Tôi không thích áo****cộc****tay.*

          Dựa và những câu trên và từ điển, giải thích ý nghĩa của các từ đồng âm đã cho.

**Bài 7.**Tham khảo:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Bà già đi chợ cầu Đông  Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng  Thầy bói gieo quẻ nói rằng  Lợi thì có lợi nhưng răng không còn. |

**Bài 8. Tham khảo cách giải đố sau:**

a)     Trùng trục như con chó thui

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu.

🡪 ***Con chó thui***

(Từ *chín* có nghĩa là thức ăn được nấu nướng kỹ đến mức ăn được chứ không phải là số 9 – số tự nhiên tiếp theo số 8).

b)    Hai cây cùng có một tên

Cây xòe mặt nước, cây trên chiến trường

Cây này bảo vệ quê hương

Cây kia hoa nở soi gương mặt hồ.

🡪 ***Cây hoa súng và khẩu súng***

*(Khấu súng* còn được gọi là *cây súng)*

**Bài 9.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu

**THÀNH NGỮ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.** Thành ngữ là một loại cụm từ có cấu tạo ổn định. Nghĩa của thành ngữ có tính hình tượng, biểu trưng và giàu cảm xúc.

**2.** Thành ngữ có khả năng hoạt động ngữ pháp như từ, tức có thể thay thế cho từ trong câu. Ví dụ :

*– Nó nói****dai****.*

*– Nó nói****dai như đỉa****.*

          Sử dụng thành ngữ, người nói, viết có khả năng thể hiện thái độ, cảm xúc, cách đánh giá của mình đối với sự vật, hiện tượng v.v… So sánh :

          Mắng          **—***mắng như tát nước vào mặt;*

**—***mắng vuốt mặt không kịp.*

**3.** Nghĩa của thành ngữ thường được suy ra từ nghĩa đen của các từ tạo nên thông qua các phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh…

          Đặc biệt, tính biểu trưng hoá, tức lấy tính chất của sự vật, sự việc cụ thể để biểu thị các tính chất, đặc điểm khái quát là đặc trưng ngữ nghĩa nổi bật của thành ngữ. Ví dụ :

          – Thành ngữ *Ếch ngồi đáy giếng* với nghĩa đen chỉ một sự việc cụ thể (ếch sống dưới giếng, nhìn lên bầu trời qua miệng giếng, lầm tưởng bầu trời chỉ là một khoảng nhỏ như chiếc vung) được dùng để biểu thị đặc điểm khái quát: “hiểu biết ít, tầm nhìn bị hạn chế, do điều kiện tiếp xúc hạn hẹp”.

          – Thành ngữ *Mèo nhỏ bắt chuột con* có nghĩa đen chỉ một việc cụ thể được dùng để biểu thị việc làm vừa phải, phù hợp với khả năng và sức lực của mình:

          – Thành ngữ *Mèo mù vớ cá rán* được dùng để biểu thị sự may mắn bất ngờ, ngoài khả năng.

**4.** Mỗi thành ngữ thường chỉ nêu một khía cạnh nào đó của đặc điểm, tính chất. Ví dụ:

          – *Dai như chão* – thiên về biểu thị tính chất dai vật lí, khó kéo đứt;

          – *Dai như đỉa* – thiên về sự bền bỉ, đeo đẳng không thôi.

**5.** Thành ngữ có cấu tạo rất đa dạng.

          Thông thường, thành ngữ có cấu tạo là một cụm từ (nhưng cũng có thể có cấu tạo là một câu, ví dụ : *Ma cũ bắt nạt ma mới*). Ví dụ : *Chậm như rùa, Yếu như sên, Một nắng hai sương, Ruộng cả ao liền v.v…*

**6.** Cấu tạo của thành ngữ có tính ổn định, song, trong sử dụng, một số ít thành ngữ có thể bị biến đổi chút ít. Ví dụ : *học như cuốc kêu* có thể bị biến đổi thành học như *cuốc kêu ra rả mùa hè* ; *đi guốc trong bụng* có thể bị biến đổi thành *đi dép trong bụng, lê dép trong bụng v.v…*

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1: Tìm và giải thích thành ngữ trong các câu sau:**

*a/ Hai bên ý hợp tâm đầu*

*Khi than chẳng lọ là cầu mới thân.*

*b/Pha kể đầu đuôi cái tai bay vạ gió mà mình vừa bị cho anh rể nghe.*

**Bài 2: Tìm những thành ngữ có cấu trúc đối xứng trong các thành ngữ sau đây:**

*Một nắng hai sương, dai như đỉa đói, mèo mả gà đồng, miệng hùm gan sứa, ruột để ngoài da, xanh vỏ đỏ lòng, vào sống ra chết, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi, quyền rơm vạ đá, đàn gảy tai trâu.*

**Bài 3: Em hãy thêm các yếu tố để các thành ngữ sau được hoàn chỉnh.**

*Đem con…; nồi da….; rán sành…; hồn xiêu….; một mất….; chó cắn….;tiến thoái….; thắt lưng….;*

**Bài 4: Tìm và nêu ý nghĩa của các thành ngữ trong những câu sau đây:**

**a/** *Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào gió vào nhà trống.*

*b/ Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu.*

*c/Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn gan vàng dạ sắt không khai nửa lời.*

**Bài 5. Hoàn thành những câu thành ngữ sau và giải thích ý nghĩa:**

1.Nam……..nữ tú  
2.Trai tài gái………….   
3.Cầu được ước ……..  
4.Ước của ……….mùa   
5.Đứng núi này………núi nọ.   
6.Non xanh nước ………   
7.Kề vai ……….cánh.   
8.Muôn người như……….   
9. Đồng cam……..khổ   
10. Bốn biển một………

**Bài 6:** Hoàn thành những câu thành ngữ, tục ngữ dưới đây, chon 2 câu để đặt câu

1.Đồng ………. hợp lực.  
2.Đồng sức đồng ………….  
3.Một miếng khi ……….. bằng một gói khi no.   
4.Đoàn kết là ……………, chia rẽ là chết.   
5.Thật thà là …….quỷ quái.   
6. Cây ………….không sợ chết đứng.   
7.Trẻ cậy cha, già cậy………..  
8.Tre già ……….mọc  
9. Trẻ người………..dạ  
10. Trẻ trồng na, già trồng ………..

**Bài 7.** Tìm và giải nghĩa các thành ngữ có trong các câu sau :

*a) Rồi đến chiều, tự nhiên chị thấy máy mắt thì đâm lo thành ra ruột nóng như cào.*

*b) Giấy tờ ai dám đưa cho ông cụ ruột để ngoài da ấy.*

(Báo Văn nghệ)

*c) Thật không muốn có chuyện lôi thôi trong nhà, đành nhiều khi phải nhắm mắt làm ngơ.*

(Chu Văn)

**Bài 8.** Đặt với mỗi thành ngữ cho dưới đây 1 câu : *Mặt nặng mày nhẹ, Mặt hoa da phấn, Mặt sắt đen sì.*

          Tìm thêm một số thành ngữ khác có từ mặt. Giải nghĩa các thành ngữ đã tìm được.

**Bài 9.**Cũng yêu cầu như bài tập 2 với các thành ngữ có từ mắt sau đây : *Mắt nhắm mắt mở, Mắt sắc như (hơn) dao (cau), Mắt phượng mày ngài.*

**Bài 10.**Dựa vào các văn bản đã học, hãy giải thích các thành ngữ sau : *Con Rồng cháu Tiên, Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi.*

**Bài 11.** Viết một đoạn văn ngắn từ 10 đến 13 câu có sử dụng ít nhất một thành ngữ.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**

**a. *ý hợp tâm đầu:*** chỉ sự hòa hợp, đồng lòng trong tính cách, suy nghĩ của hai người, thường nói về tình cảm trai gái

**b.** ***Tai bay vạ gió:*** chỉ điều không may xảy đến bất ngờ mà nguyên nhân không do mình trực tiếp gây ra.

**Bài 2: Thành ngữ có cấu trúc đối xứng được in đậm:**

***Một nắng hai sương****, dai như đỉa đói, mèo mả gà đồng,* ***miệng hùm gan sứa****, ruột để ngoài da,* ***xanh vỏ đỏ lòng****,* ***vào sống ra chết****, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi,* ***quyền rơm vạ đá****, đàn gảy tai trâu.*

**Bài 3:** *Đem con bỏ chợ; nồi da nấu thịt.; rán sành ra mỡ; hồn xiêu phách lạc; một mất một còn; chó cắn áo rách ;tiến thoái lưỡng nan; thắt lưng buộc bụng;*

**Bài 4:**

**a/** *Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào* ***gió vào nhà trống.***

*b/ Năm Thọ vốn là một thằng* ***đầu bò đầu bướu.***

*c/Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn* ***gan vàng dạ sắt*** *không khai nửa lời.*

🡪 Ý nghĩa

a. Chỉ sự tốn công vô ích

b. Chỉ những đối tượng có tính giang hồ, hay gây gổ.

c. Chỉ sự sắc son, vững chí của con người.

**Bài 5.**

1. Nam thanh nữ tú  
2.Trai tài gái sắc  
3.Cầu được ước thấy  
4.Ước của trái mùa   
5.Đứng núi này trông núi nọ.   
6.Non xanh nước biếc   
7.Kề vai sát cánh.   
8.Muôn người như một  
9. Đồng cam cộng khổ   
10. Bốn biển một nhà.

**Bài 6:**

1.Đồng tâm hợp lực.  
2.Đồng sức đồng lòng  
3.Một miếng khi đói bằng một gói khi no.   
4.Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.   
5.Thật thà là cha quỷ quái.   
6. Cây ngay không sợ chết đứng.   
7.Trẻ cậy cha, già cậy con  
8.Tre già măng mọc  
9. Trẻ người non dạ  
10. Trẻ trồng na, già trồng chuối

**Đặt câu:**

1. Chúng ta phải đồng sức đồng lòng thì mới vượt qua khó khăn trong giai đoạn này.

2. Tôi không lo người ta vu oan, cây ngay không sợ chết đứng mà.

**Bài 7.**Các thành ngữ trong các câu đã cho như sau :

          a) *Ruột nóng như cào* : rất sốt ruột, bồn chồn, không yên lòng.

b) *Ruột để ngoài da* : (có tính) đểnh đoảng, hay quên, vô tâm vô tính.

          c) *Nhắm mắt làm ngơ* : cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không hay biết gì về sự việc đang diễn ra trước mắt để tránh liên lụy, phiền phức.

**Bài 8.**Tham khảo các câu sau :

          – *Thà rằng có điều không vừa ý nhau cứ nói toạc móng heo còn dễ chịu hơn là để bụng rồi****mặt nặng mày nhẹ****.* (Trung Đông)

          – *Rõ ràng người****mặt hoa da phấn****, ăn nói dịu dàng, đẹp như cái sao băng.* (Vũ Tú Nam)

          – *Trông lên****mặt sắt đen sì****/ Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời.* (Nguyễn Du)

          Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mặt như sau : *Mặt xanh nanh vàng, Mặt vàng như nghệ, Mặt ủ mày chau, Mặt trơ trán bóng, Mặt cắt không còn hột máu, Mặt đỏ như gà chọi, Mặt đỏ như gấc, Mặt đỏ tía tai, Mặt nạc đóm dày, Mặt nặng mày nhẹ, Mặt nặng như chì, Mặt nặng như đá đeo, Mặt người dạ thú, Mặt nhăn như bị, Mặt sứa gan lim…*

**Bài 9.**Tham khảo các câu sau :

          – *Gà mới gáy độ vài lần đã mải mốt choàng dậy,****mắt nhắm mắt mở****cuốc bộ một mạch năm cây số về Hà Nội.* (Nam Cao)

          – *Chị nom rõ dáng người đàn bà lạ mặt, khăn mỏ quạ, áo cánh phin gụ, hai con mắt sắc hơn dao cau.* (Nguyễn Thị cẩm Thạnh)

          – *Lưng ong****mắt phượng mày ngài****/ cổ cao ba ngấn kém ai trong đời.* (Hoàng Trừu)

          Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mắt như sau : *Mắt cú vọ, Mắt la mày lét, Mắt lơ mày láo…*

**Bài 10.**Đọc lại các truyện: *Con Rồng cháu Tiên, ,* để giải thích nghĩa của các thành ngữ.

**- Con rồng cháu tiên*:*** *Con Rồng cháu Tiên là một huyền thoại về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Con Rồng cháu Tiên là tên xưng hô đầy tính tự hào của tất cả dân tộc Việt Nam xuất phát từ quan niệm của họ về xuất thân liên quan đến truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên*

**- Ếch ngồi đáy giếng:** *Đồng nghĩa với câu "ếch ngồi đáy giếng" là câu "coi trời bằng vung". Ý nghĩa câu thành ngữ ếch ngồi đáy giếng nghĩa là không coi ai ra gì tính tình tự cao tự đại luôn luôn cho rằng mình giỏi hơn tất cả và luôn luôn khinh thường người khác tầm nhìn thì hạn hẹp mà luôn luôn tỏ ra thông thái và biết tất cả mọi thứ*

**- Thầy bói xem voi:** Ý chỉ không nên xem xét một việc gì đó chỉ ở một khía cạnh mà cần phải phân tích đa chiều, nhiều mặt của vấn đề.

**Bài 11.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài

**ĐIỆP NGỮ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khái niệm**

- Tên gọi khác: *điệp từ ngữ, phép trùng điệp, phép lặp.*

- Điệp ngữ là phép tu từ dùng cách lặp lại nhiều lần một từ, ngữ nào đó để nhấn mạnh ý, tăng cường sức biểu đạt.

Ví dụ: *Tre* ***giữ*** *làng,* ***giữ*** *nước,* ***giữ*** *mái nhà tranh,* ***giữ*** *đồng lúa chín. Tre hy sinh để bảo vệ con người.*

(Thép Mới)

🡪 Điệp ngữ là cách lặp lại từ, ngữ với dụng ý nghệ thuật. Cần phân biệt điệp ngữ với *phép lặp* (để liên kết)và *lỗi lặp*.

- Điệp ngữ dựa trên cơ sở quy luật tâm lý: cái gì lặp lại nhiều lần sẽ gây được chú ý, tạo ấn tượng mạnh.

**2. Phân loại**

***2.1. Căn cứ vào cấu trúc của yếu tố lặp lại***

**\* Điệp từ**

Ví dụ:

*Người ta đi cấy lấy công*

*Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề*

***Trông*** *trời,* ***trông*** *đất,* ***trông*** *mây*

***Trông*** *mưa,* ***trông*** *nắng,* ***trông*** *ngày,* ***trông*** *đêm*

***Trông*** *cho chân cứng đá mềm*

*Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.*

(Ca dao)

**\* Điệp ngữ**

*Ngày em phá nhiều bom nổ chậm*

*Đêm nằm mơ nói mớ vang nhà*

*Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa*

***Thương em****,* ***thương em****,* ***thương em*** *biết mấy*.

(Phạm Tiến Duật, *Gửi* *em, cô thanh niên xung phong*)

**\* Điệp câu**

Ví dụ:

***Giận thì giận mà thương thì thương***

***Giận thì giận mà thương thì thương***

*Anh sai**đường thì em không chịu nổi*

*Anh yêu ơi xin đừng có giận vội*

*Mà trước tiên anh phải tự trách mình*

*Anh cứ nhủ rằng em không thương*

*Em đo lường thì rất cặn kẽ*

*Chính thương anh nên em bàn với mẹ*

*Phải ngăn anh không đi chuyến ngược Lường*

***Giận thì giận mà thương thì thương***

***Giận thì giận mà thương thì thương.***

(Hò ví dặm Nghệ Tĩnh, *Giận mà thương*)

🡪 Có một số quan điểm không xem loại điệp cú pháp và điệp kiểu phô diễn là điệp ngữ. Chúng được xếp vào phép *điệp cú pháp*.

***2.2. Căn cứ vào vị trí của yếu tố được lặp lại***

**\* Điệp đầu**

***Đã nghe*** *nước chảy lên non*

***Ðã nghe*** *đất chuyển thành con sông dài*

***Ðã nghe*** *gió ngày mai thổi lại*

***Ðã nghe*** *hồn thời đại bay cao...*

(Tố Hữu, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*)

**\* Điệp giữa**

*Cam* ***ba lần ra*** *trái*

*Bưởi* ***ba lần ra*** *hoa*

(Trần Hữu Thung, *Thăm lúa*)

**\* Điệp cuối**

*Cái con vợ bé trơ tráo lạ! Nó chẳng biết làm gì cả. Nó hát những câu tục tằn. Nó uống rượu* ***tựa đàn ông****, hút thuốc* ***tựa đàn ông****, búi tóc ngược, mặc quần áo trắng* ***tựa đàn ông****.*

(Nam Cao, *Dì Hảo*)

***2.3. Căn cứ vào cách thức lặp lại***

**\* Điệp nối tiếp**

Ví dụ:

*Hôm nay dưới bến xuôi đò*

*Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau.*

*Anh đi đấy, anh về đâu?*

***Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm****...*

(Nguyễn Bính, *Không đề*)

**\* Điệp cách quãng**

Ví dụ:

*Khi* ***sao*** *phong gấm rủ là,*

*Giờ* ***sao*** *tan tác như hoa giữa đường.*

*Mặt* ***sao*** *dày gió dạn sương,*

*Thân* ***sao*** *bướm chán ong chường bấy thân!*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

**\* Điệp liên hoàn**

*Những bấy lâu nay luống* ***nhắn nhe****,*

***Nhắn nhe*** *toan những sự* ***gùn ghè****.*

***Gùn ghè*** *nhưng**vẫn còn* ***chưa dám****,*

***Chưa dám*** *cho nên phải rụt rè.*

(Hồ Xuân Hương, *Trách Chiêu Hổ*)

**3. Tác dụng**

- Điệp ngữ có tác dụng gia tăng lượng nghĩa, nhấn mạnh ý tưởng, khắc sâu ấn tượng. Điệp ngữ còn có tác dụng liên kết, tăng cường văn khí và điều hoà âm luật.

- Điệp ngữ được dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.**Tìm điệp ngữ trong những phần trích sau đây và chỉ ra các điệp ngữ đó thuộc loại nào.

|  |  |
| --- | --- |
|  | a. Thương thay thân phận con tằm,  Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ  Thương thay lũ kiến li ti,  Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi.  (Ca dao)   2. |
|  | Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy  Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu  Ngàn dâu xanh ngắt một màu  Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?  (Đoàn Thị Điểm (?))   3 |
|  | Anh đi anh nhớ quê nhà  Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương  Nhớ ai dãi nắng dầm sương  Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.  (Ca dao) |

**Bài 2.**Tìm và phân tích giá trị diễn đạt của các điệp ngữ trong các phần trích sau :

a*. Bác là người Ông, Bác là người Cha. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học. Hoà bình ta có thể vẽ Bác buông cần câu trên một dòng suối thời gian. Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị tướng Hồ Chí Minh. Vị tư lệnh. Người chỉ huy…*

(Chế Lan Viên)

b.

|  |  |
| --- | --- |
| c. | Bánh xe quay trong gió bánh xe quay  Cuốn hồn ta như tỉnh như say  Như lịch sử chạy nhanh trên đường thép.  (Tố Hữu) |
|  | Sáo kêu vi vút trên không  Sáo kêu dìu đặt bên lòng hồng quân  Sáo kêu ríu rít xa gần  Sáo kêu giục giã bước chân quân hành.  (Tố Hữu) |

**Bài 3. Xác định và phân tích hiệu quả của phép điệp trong những câu sau:**1.

Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,  
 Giật mình mình lại thương mình xót xa.  
 Khi sao phong gấm rủ là,  
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.  
 Mặt sao dày gió dạn sương,  
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.  
 Vui là vui gượng kẻo là,  
 Ai tri âm đó mặn mà với ai.

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

2.

Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,  
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.  
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,  
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.

(Chinh phụ ngâm – Đặng trần Côn)

3.

Mai về miền Nam, thương trào nước mắt.  
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.  
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây.  
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

(Viếng lăng Bác – Viễn Phương)

4.

Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

Những cánh đồng thơm mát

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa.

(Nguyễn Đình Thi)

5.

Anh đã tìm em rất lâu, rất lâu

Cô gái ở Thạch Kim, Thạch Nhọn

Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm

Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều

(Phạm Tiến Duật)

6.

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh chỉ mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

(Đoàn Thị Điểm)

7.  
 Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

(Lê Duẩn)  
8.

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi

(Xuân Diệu)

9. Thương thay thân phận con tằm

Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ

Thương thay lũ kiến li ti,

Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi

(Ca dao)

10. Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

(Ca dao)

11. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công

12. Bây giờ toàn dân ta ai cũng muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải làm gì? Nhất định phải tăng gia sản xuất cho thật nhiều. Muốn sản xuất nhiều thì phải có nhiều sức lao động. Muốn có nhiều sức lao động thì phải giải phóng sức lao động của phụ nữ.

(Hồ Chí Minh)

12. Bác là người Ông. Bác là người Cha. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học. Hòa bình ta có thể vẽ Bác buông cần trên một dòng suối thời gian. Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị tướng Hồ Chí Minh. Vị tư lệnh. Người chỉ huy…

(Chế Lan Viên)

13. Sáo kêu vi vút trên không

Sáo kêu dìu dặt bên lòng hồng quân

Sáo kêu ríu rít xa gần

Sáo kêu giục giã bước chân quân hành.

(Tố Hữu)

14. Mai về Miền Nam thương trào nước mắt

Muốn làm con chim, hót quanh lăng Bác

Muốn làm đóa hoa, tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre, trung hiếu chốn này.

15. Dưới bóng tre xanh của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình mái chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời. Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.

16.   Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Ve kêu, rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình, thủy chung

(Tố Hữu)

17. Tôi yêu Sài Gòn da diết… Tôi yêu trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào… Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. Tôi yêu phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm. Yêu cả cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương với làn không khí mát dịu, thanh sạch trên một số đường còn nhiều cây xanh che chở…

(Minh Hương)

18. Một bếp lửa chờn vờn sương sớm  
 Một bếp lửa ấp iu nồng đượm  
 Cháu thương bà biết mấy nắng mưa!”

(Bếp lửa – Bằng Việt)

19. Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

Có lời mẹ hát….

Có bão tháng bẩy

Có mưa tháng ba”

(Hạt gạo làng ta – Trần Đăng Khoa)

20. Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, **dân tộc đó phải** được tự do! **Dân tộc đó phải** được độc lập”.

(Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh)

21. Nào **đâu** những đêm vàng bên bờ suối,

**Ta** say mồi đứng uống ánh trăng tan?

**Đâu** những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,

**Ta** lặng ngắm giang san ta đổi mới?

**Đâu** những bình minh cây xanh nắng gội,

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?

**Đâu** những chiều lênh láng máu sau rừng.

**Ta** đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Để **ta** chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”

(Nhớ rừng – Thế Lữ)

22. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ rầu rầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du)

23. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu.

(Thép Mới, Cây tre)

24. Học, học nữa, học mãi.

(Lê Nin)

25. Cô ta còn trẻ, còn con nhỏ, còn mẹ, còn nhiều cái ràng buộc với sự sống.

(Anh Đức, Hòn Đất)

26. Khăn thương nhớ ai,

Khăn rơi xuống đất.

Khăn thương nhớ ai,

Khăn vắt trên vai.

(Ca dao)

27. Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo,

Tiền bạc trong kho, chửa lĩnh tiêu.

Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quẩy

Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.

Bánh đường sắp gói, e nồm chảy,

Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.

Thôi thế thì thôi, đành tết khác,

Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo.

(Tú Xương, Cảm Tết)

28. Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa

Thương em, thương em, thương em biết mấy

(Phạm Tiến Duật, Gửi em, cô gái thanh niên xung phong)

29. Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng

Nếu là hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương

Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm

Nếu là người, tôi sẽ chết cho quê hương

(Trương Quốc Khánh, Tự nguyện)

30. Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn:

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi;

- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Xuân Diệu, Vội vàng)

**Bài 4.** Viết một đoạn văn từ 15 câu (hoặc làm một bài thơ) trong đó có sử dụng phép điệp ngữ. Gạch chân dưới từ ngữ thể hiện phép điệp ngữ và nêu rõ tác dụng?

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1**. a) **Thương thay**: Điệp ngữ cách quãng.

b) **Cùng, thấy, ngàn dâu**: Điệp ngữ vòng.

c) **Nhớ:** Điệp ngữ cách quãng.

**Bài 2**. Các điệp ngữ có trong bài tập như sau:

*a) Bác là ; Hồ Chí Minh*

*b) Bánh xe quay ; như*

*c) Sáo kêu*

          Căn cứ vào các tác dụng của điệp ngữ như : nhấn mạnh, diễn tả các sắc thái tình cảm khác nhau ; tạo hình ảnh ; tạo nhịp điệu ; mô phỏng âm thanh v.v… để phân tích giá trị diễn đạt của các điệp ngữ đã tìm được.

**Bài 3:** Phép điệp được in đậm

1. Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,  
Giật **mình mình** lại thương **mình** xót xa.  
 **Khi sao** phong gấm rủ là,  
**Giờ sao** tan tác như hoa giữa đường.  
 **Mặt sao** dày gió dạn sương,  
**Thân sao** bướm chán ong chường bấy thân.  
 Vui là vui gượng kẻo là,  
 **Ai** tri âm đó mặn mà với **ai.**

🡪 phép điệp góp phần nhấn mạnh cảm xúc, tâm trạng của Thúy Kiều: nỗi xót xa, tủi nhục về thân phận,ý thức sâu sắc về nhân phẩm. Phép điệp còn có tác dụng tạo âm hưởng cho đoạn thơ  
2.

**Hoa** giãi **nguyệt, nguyệt** in một tấm,  
**Nguyệt** lồng **hoa, hoa** thắm từng bông.  
**Nguyệt hoa, hoa nguyệt** trùng trùng,  
Trước **hoa** dưới **nguyệt** trong lòng xiết đâu.

🡪 Điệp từ: hoa, nguyệt. Tác dụng: miêu tả không gian đẹp, thơ mộng, hài hòa, làm nền để miêu tả sự cô đơn lẻ loi trong lòng người chinh phụ. Hoa - nguyệt gắn bó đối lập với nỗi cô đơn (“trong lòng xiết đâu”)  
3. Mai về miền Nam, thương trào nước mắt.  
 **Muốn làm** con chim hót quanh lăng Bác.  
 **Muốn làm** đoá hoa toả hương đâu đây.  
 **Muốn làm** cây tre trung hiếu chốn này.

🡪 Điệp ngữ “Muốn làm” được lặp lại ba lần để thể hiện tâm trạng vương vấn, luyến lưu, muốn được ở lâu bên lăng của nhà thơ. Mặt khác phép điệp từ còn bộc lộ cảm xúc thành kính, thương tiếc, ngưỡng mộ của tác giả, người con Miền Nam đối với vị cha già kính yêu của dân tộc.

4.

Trời xanh đây là **của chúng ta**

Núi rừng đây là **của chúng ta**

**Những** cánh đồng thơm mát

**Những** ngả đường bát ngát

**Những** dòng sông đỏ nặng phù sa.

🡪 Điệp ngữ tạo âm hưởng, nhịp điệu nhanh, khỏe khoắn, nhấn mạnh cảm xúc vui tươi, hồ hởi của tác giả khi đất nước giành được độc lập, niềm vui của những con người sống trong chế độ mới.  
5.

Anh đã tìm em **rất lâu, rất lâu**

Cô gái ở Thạch Kim, Thạch Nhọn

**Khăn xanh, khăn xanh** phơi đầy lán sớm

Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều

🡪 Điệp ngữ tạo âm hưởng cho câu thơ và nhấn mạnh khoảng thời gian dài ( rất lâu), khắc họa hình ảnh Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm  
6.

Cùng trông lại mà cùng chẳng **thấy**

**Thấy** xanh xanh chỉ mấy **ngàn dâu**

**Ngàn dâu** xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

(Đoàn Thị Điểm)

Đoạn trích của “Chinh phụ ngâm” có dùng phép điệp nhiều lần (thấy, ngàn dâu…), đặc biệt là phép điệp liên hoàn: từ ngữ cuối câu trước được lặp lại ở đầu câu sau.  
– Tác dụng: Diễn tả sự cách xa đôi ngả, với không gian rộng lớn và tâm trạng vô vọng của người ra đi và người ở lại.  
7.  
 **Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta** đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ **dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.**   
 => Tạo âm điệu hùng hồn, trang nghiêm, tự hào, khẳng định  
8.

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi

🡪 Điệp âm: thanh bằng => không gian đêm trăng nhẹ nhàng, êm đềm, lãng mạn, tạo cảm xúc lâng lâng, chơi vơi

9. **Thương thay** thân phận con tằm

Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ

**Thương thay** lũ kiến li ti,

Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi

(Ca dao)

🡪 Thể hiện sự thương cảm, thương xót đối với những kiếp sống bé nhỏ, khổ cực.

10. Anh đi anh **nhớ** quê nhà

**Nhớ** canh rau muống nhớ cà dầm tương

**Nhớ** ai dãi nắng dầm sương

**Nhớ** ai tát nước bên đường hôm nao.

(Ca dao)

🡪 Nhấn mạnh nỗi nhớ về quê nhà gắn với những sự việc, sự vật cụ thể, thân quen.

11. **Đoàn kết**, **đoàn kết**, đại **đoàn kết**

**Thành công**, **thành công**, đại **thành công**

🡪 Nhấn mạnh sức mạnh của đoàn kết sẽ đem đến thành công lớn.

12. Bây giờ toàn dân ta ai cũng **muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội**. **Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội** phải làm gì? Nhất định phải tăng gia **sản xuất** cho thật nhiều. Muốn **sản xuất** nhiều thì phải **có nhiều sức lao động**. Muốn **có nhiều sức lao động** thì phải giải phóng sức lao động của phụ nữ.

(Hồ Chí Minh)

🡪 Tạo sự liên kết chặt chẽ về mặt logic giữa các câu, và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải phóng sức lao động của phụ nữ, nó là căn nguyên của vấn đề xây dựng xã hội chủ nghĩa.

12. **Bác là** người Ông. **Bác là** người Cha. **Bác là** nhà thơ. **Bác là** nhà triết học. Hòa bình ta có thể vẽ Bác buông cần trên một dòng suối thời gian. Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng **Hồ Chí Minh**. Người du kích **Hồ Chí Minh**. Vị tướng **Hồ Chí Minh**. Vị tư lệnh. Người chỉ huy…

(Chế Lan Viên)

🡪 Nhấn mạnh tài năng, vị trí vĩ đại của Bác Hồ.

13. **Sáo kêu** vi vút trên không

**Sáo kêu** dìu dặt bên lòng hồng quân

**Sáo kêu** ríu rít xa gần

**Sáo kêu** giục giã bước chân quân hành.

(Tố Hữu)

🡪 Tạo nhịp địu, mô phỏng âm thanh và nhấn mạnh âm thanh ấn tượng của tiếng sáo kêu

15. **Dưới bóng tre xanh** của ngàn xưa,thấp thoáng mái đình mái chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời. **Dưới bóng tre xanh**, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.

🡪Tác dụng:

+ Tạo ra tính liên kết giữa các câu văn

+ Tạo ra sự nhịp nhàng, dễ đọc, dễ nhớ

+ Nhấn mạnh ý: nền văn hóa Việt Nam ta có mối quan hệ mật thiết với bóng tre, tre chính là văn hóa của người Việt, là biểu tượng của văn hóa Việt.

16.   Ngày xuân mơ nở trắng rừng

**Nhớ** người đan nón chuốt từng sợi giang

Ve kêu, rừng phách đổ vàng

**Nhớ** cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hòa bình

**Nhớ** ai tiếng hát ân tình, thủy chung

(Tố Hữu)

🡪Tác dụng: Điệp ngữ nhớ lặp lại 3 lần cùng với " Ngày xuân mơ nở trắng rừng"; "Ve kêu, rừng phách đổ vàng";"Rừng thu trăng rọi hòa bình" tạo thành những nhát cắt thời gian để thể hiện hồi ức của tác giả. Cách sử dụng  điệp ngữ trong đoạn trích cũng như cả bài thơ vừa làm nổi bật hồi ức của tác giả, vừa gây cảm xúc mạnh cho người đọc. Kỉ niệm đẹp đẽ về Việt Bắc và cuộc kháng chiến cứ hiện lên dồn dập.

17. **Tôi yêu** Sài Gòn da diết… **Tôi yêu** trong nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào… **Tôi yêu** cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn. **Tôi yêu** phố phường náo động, dập dìu xe cộ vào những giờ cao điểm. Yêu cả cái tĩnh lặng của buổi sáng tinh sương với làn không khí mát dịu, thanh sạch trên một số đường còn nhiều cây xanh che chở…

(Minh Hương)

🡪 Điệp ngữ **Tôi yêu** trong ví dụ trên đã làm nổi bật tình yêu nồng nhiệt, say đắm của tác giả đối với Sài Gòn, giọng văn trở nên sôi nổi, tha thiết.

18. **Một bếp lửa** chờn vờn sương sớm  
 **Một bếp lửa** ấp iu nồng đượm  
 Cháu thương bà biết mấy nắng mưa!”

(Bếp lửa – Bằng Việt)

🡪 Trong khổ thơ trên “Một bếp lửa” được lặp lại 2 lần ở đầu mỗi câu thơ có tác dụng nhấn mạnh hình ảnh bếp lửa trong trí nhớ của người cháu. Từ đó thể hiện tình cảm là nỗi nhớ nhung da diết về “bếp”, về bà dấu yêu.

19. Hạt gạo làng ta

**Có** vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

**Có** hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

**Có** lời mẹ hát….

**Có** bão tháng bẩy

**Có** mưa tháng ba”

(Hạt gạo làng ta – Trần Đăng Khoa)

🡪 Điệp từ “có” lặp lại 5 lần tạo sự liệt kê làm nổi bật tinh túy làm nên hạt gạo đó là vị phù sa, hương sen, lời mẹ hát, bão tháng bảy, mưa tháng ba. Từ đó cảm nhận vất vả, nhọc nhằn hậu phương khi làm ra lương thực cung cấp cho tiền tuyến.

20. Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, **dân tộc đó phải** được tự do! **Dân tộc đó phải** được độc lập”.

(Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh)

🡪 “Dân tộc đó phải” được lặp lại 2 lần là sự khẳng định điều chắc chắn, tất yếu “phải được độc lập” của dân tộc kiên cường, bất khuất.

21. Nào **đâu** những đêm vàng bên bờ suối,

**Ta** say mồi đứng uống ánh trăng tan?

**Đâu** những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,

**Ta** lặng ngắm giang san ta đổi mới?

**Đâu** những bình minh cây xanh nắng gội,

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?

**Đâu** những chiều lênh láng máu sau rừng.

**Ta** đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,

Để **ta** chiếm lấy riêng phần bí mật?

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?”

(Nhớ rừng – Thế Lữ)

🡪 Khổ thơ điệp từ “đâu” và “ta” lặp lại 4 lần trong đầu mỗi cặp câu tạo thành kết cấu “nào – ta”. Việc sử dụng phép lặp này có tác dụng liệt kê các việc “hổ” đã làm tạo thành một thời oanh liệt của quá khứ. Dụng ý nhấn mạnh nỗi niềm hoài cổ dĩ vãng đã qua, thời vàng son chúa tể sơn lâm nay đã không còn.

22. **Buồn trông** cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

**Buồn trông** ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

**Buồn trông** nội cỏ rầu rầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

**Buồn trông** gió cuốn mặt duềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du)

🡪 Khắc họa tâm trạng buồn tủi, cô đơn, hoang mang cùng với một dự cảm sóng gió trong số kiếp của Kiều.

23. **Tre,** anh hùng lao động! **Tre**, anh hùng chiến đấu.

(Thép Mới, Cây tre)

🡪 Vừa để gọi tên, vừa để nhấn mạnh gây ấn tượng về hình ảnh một loài cây thân thuộc của đất nước, cây tre.

24. **Học,** **học** nữa, **học** mãi.

(Lê Nin)

🡪 Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học, học tập suốt đời

25. Cô ta **còn** trẻ, **còn** con nhỏ, **còn** mẹ, **còn** nhiều cái ràng buộc với sự sống.

(Anh Đức, Hòn Đất)

🡪 Nhấn mạnh những trách nhiệm, những ràng buộc, những khó nhọc của nhân vật được nói đến

26. **Khăn thương nhớ ai**,

Khăn rơi xuống đất.

**Khăn thương nhớ ai**,

Khăn vắt trên vai.

(Ca dao)

🡪 Vừa như một câu hỏi tu từ gợi bao nỗi băn khoăn, trằn trọc, thương nhớ trong tình cảm.

27. **Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo**,

Tiền bạc trong kho, chửa lĩnh tiêu.

Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quẩy

Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.

Bánh đường sắp gói, e nồm chảy,

Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.

Thôi thế thì thôi, đành tết khác,

**Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo**.

(Tú Xương, Cảm Tết)

🡪 Thể hiện thái độ mỉa mài, tự trào, chua xót của tác giả về hoàn cảnh Tết “nghèo”.

28. Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa

**Thương em, thương em, thương em** biết mấy

(Phạm Tiến Duật, Gửi em, cô gái thanh niên xung phong)

🡪 Nhấn mạnh nỗi thương mến của tác giả về nhân vật cô gái thanh niên xung phong.

29. **Nếu là** chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng

**Nếu là** hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương

**Nếu là** mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm

**Nếu là** người, tôi sẽ chết cho quê hương

(Trương Quốc Khánh, Tự nguyện)

🡪 Đặt ra hàng loạt các giả định để nhấn mạnh sự hy sinh, sẵn sàng quên mình vì nhân dân, vì Tổ quốc.

30. **Ta muốn** ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn:

**Ta muốn** riết mây đưa và gió lượn,

**Ta muốn** say cánh bướm với tình yêu,

**Ta muốn** thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

**Cho** chếnh choáng mùi thơm, **cho** đã đầy ánh sáng,

**Cho** no nê thanh sắc của thời tươi;

- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Xuân Diệu, Vội vàng)

🡪 Nhấn mạnh sự mong muốn, khát khao được hòa nhập, được say trong tình yêu thiên đường trần thế của tác giả Xuân Diệu.

**Bài 4.** Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài

**CHƠI CHỮ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1. Khái niệm**

Tên gọi khác: *lộng ngữ.*

- Chơi chữ là phép tu từ sử dụng một cách độc đáo, sáng tạo chỗ giống nhau (gần giống nhau) về ngữ âm, chữ viết, ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ ngữ để tạo ra lượng thông tin liên tưởng bất ngờ, thú vị.

Ví dụ: *Ai đặt ra cái chữ quốc ngữ cũng đã tài tình lắm, chữ hiền chỉ hơn chữ hèn có một chữ i với một cái dấu mũ đó thôi.*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

**2. Cấu tạo**

- Một phép chơi chữ phải có đủ hai bình diện: cấu trúc bề mặt và cấu trúc liên tưởng bề sâu.

+ **Cấu trúc bề mặt**: thường phải có ít nhất 2 thành tố giống nhau (gần giống nhau, liên quan gần gũi với nhau) về ngữ âm, chữ viết, ngữ nghĩa, ngữ pháp được người nói (viết) sắp xếp khéo léo bên cạnh nhau.

+ **Cấu trúc liên tưởng bề sâu**: những hàm ý, ngụ ý, ẩn ý kín đáo, sâu sắc, hoặc hài hước (humour) gợi ra từ sự giống nhau của các thành tố trên cấu trúc bề mặt.

- Thông tin liên tưởng và thông tin cấu trúc bề mặt trong phép chơi chữ là khác loại, hoàn toàn không liên quan gì với nhau. Mối liên hệ khác loại giữa hai loại thông tin càng xa thì sự bất ngờ, lý thú của phép chơi chữ càng lớn.

**3. Phân loại**

**-** Dựa vào chất liệu dùng tạo nên phép chơi chữ, Cù Đình Tú chia phép chơi chữ ra làm 3 loại, gồm 11 tiểu loại [Cù Đình Tú 2001, 207-208].

**3.1. Chơi chữ bằng phương tiện ngữ âm, chữ viết**

**\* Dùng từ đồng âm (gần âm)**

*a. Ruồi đậu mâm xôi đậu*

*Kiến bò đĩa thịt bò.*

(Câu đối)

b. *Có tài mà cậy chi tài*

*Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

**\* Dùng tiếng cùng phụ âm đầu**

*Chạy chữa chai chân chẳng chịu chừa*

*Chín chiều chua chát chán chê chưa?*

*Cha chài chú chóp chơi chung chạ,*

*Chẳng chính chuyên chi chớ chực chờ.*

(Khuyết danh, *Trách người đa tình*)

**\* Dùng cách chiết tự (phân tích chữ)**

*Duyên thiên* (天) *chưa thấy nhô đầu dọc* (夫)*,*

*Phận liễu* (了) *sao đà nảy nét ngang* (子).

(Hồ Xuân Hương, *Không chồng mà chửa*)

**\* Dùng cách phiên âm hài hước**

*Wesmoreland (Oét-mo-len) –> Vét mỡ lợn, Vét mồ lên*

*Marc Artheur (Mác Ác-thơ) –> Mặt ác tệ*

**3.2. Chơi chữ bằng phương tiện từ vựng – ngữ nghĩa**

**\* Dùng từ đồng nghĩa**

*Đi tu Phật bắt ăn chay*

*Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không.*

(Ca dao)

**\* Dùng từ (tiếng) thuần Việt và Hán Việt đồng nghĩa**

*Con ngựa ô uống hồ nước mã*

*Con gà vàng ăn hạt kê xanh.*

(Ca dao)

**\* Dùng từ nhiều nghĩa**

*1. Nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà thơ, cả bốn nhà đều không nhà ở.*

(Thanh Tịnh)

*2. Làm bí thư hoài có … bí thơ?*

*Rằng thơ với Đảng nặng duyên tơ*

*Thuyền bơi có lái qua mưa gió*

*Không lái thuyền trôi lạc bên bờ*

(Tố Hữu, *Chuyện thơ*)

**\* Dùng từ cùng trường nghĩa**

1. *Ngày xuân em đi chợ Hạ*

*Mua con cá thu về chợ hãy còn đông.*

(Ca dao)

*2. Cạm bẫy người khéo căng nhỉ? Qua giông tố tưởng nên số đỏ,*

*Số độc đắc văn chương vừa trúng thế! Nỡ dứt tình, không một tiếng vang.*

(Câu đối của Bùi Huy Phồn viếng Vũ Trọng Phụng)

**3.3. Chơi chữ bằng phương tiện ngữ pháp**

**\* Dùng lối tách từ, ghép từ**

*“Châm chích ngôn”, “Ca dao cạo”*

(Tên những chuyên mục trên báo Tuổi trẻ cười)

**\* Thay đổi trật tự ngữ pháp**

*Ngựa người và người ngựa*

(Nhan đề một truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan)

**3.4. Chơi chữ theo bố cục hình học**

*Cụ già thong thả buông cần trúc*

*Hồ rộng mênh mông mặt nước hồng*

*Muôn vạn đài hoa hương bát ngát*

*Tuổi già vui thú với non sông.*

(Vô danh)

**4. Tác dụng**

- Tác dụng chủ yếu của phép chơi chữ là biểu cảm. Chơi chữ tạo ra sự hài hước (humour), vui đùa hoặc châm biếm, mỉa mai.

- Chơi chữ thường có giá trị lật ngược tình huống do những liên tưởng bất ngờ, độc đáo.

- Chơi chữ cũng có tác dụng nhận thức. Chơi chữ tạo ra những liên tưởng bất ngờ, kỳ thú, kích thích trí tuệ của người nghe (đọc), đem lại nhận thức mới mẻ về cơ cấu ngôn ngữ hoặc những vấn đề đời sống xã hội mà nó gợi ra.

- Chơi chữ được dùng nhiều trong khẩu ngữ, ngôn ngữ văn chương, báo chí.

- Người Việt Nam là một dân tộc thích chơi chữ và hay chơi chữ. Chơi chữ là một phép tu từ cực kỳ phong phú trong tiếng Việt. Đã có khá nhiều cuốn sách và luận án tiến sĩ viết về phép chơi chữ.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1. Tìm các hiện tượng chơi chữ trong các phần trích sau và cho biết chúng thuộc về lối chơi chữ nào.**

*a) Khi đi cưa ngọn, khi về cũng cưa ngọn.*

*b) Trên trời rơi xuống mà lại mau co.*

*c) Bò lang chạy vào làng Bo.*

*d) “Leo thang” tất phải theo lang.*

**Bài 2.** Tìm các hiện tượng chơi chữ trong các phần trích sau và cho biết chúng thuộc về lối chơi chữ nào.

          a) *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già/ Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non.*

          b) Thợ ruộm khóc chồng:

*Thiếp kể từ khi lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều dại, điều khôn nhờ bố đỏ.*

*Chàng ở dưới suối vàng có biết, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh.*

(Nguyễn Khuyến)

**Bài 3.** Xác định các cách chơi chữ trong những ví dụ sau:

1. Gái tơ chỉ kén ngài quân tử.

2. Kiến đậu cành cam bò quấn quýt

Ngựa về làng Bưởi chạy lanh chanh.

3. Da trắng vỗ bì bạch

4. Ô! Quạ tha gà

Xà! Rắn bắt ngóe

5. Mênh mông muôn mẫu một màu mưa

Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ

Mộng mị mỏi mòn mai một một

Mĩ miều may mắn mấy mà mơ

(Tú Mỡ)

6. Rừng sâu mưa lâm thâm

7. Đi tu Phật bắt ăn chay,

Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không

8. Còn trời, còn nước, còn non

Còn cô bán rượu anh còn say sưa

9. Hóa đơn đỏ trên thị trường đen

10. Sầu riêng với nỗi vui chung.

11. Trời mưa đất thịt trơn như mỡ

Dò đến hàng nem chả muốn ăn

12. Kẻ lưu manh lại lanh mưu

13. Trên trời rơi xuống co mau, là cái gì? (câu đố)

14. Đồ hiện đại, chỉ hại điện.

15. Ruồi đậu mâm xôi, mâm xôi đậu

Kiến bò đĩa thịt, đĩa thịt bò.

16. Chân lí là cái lí có chân

17. Đã nghèo thì hèn

18. Có tài mà cậy chi tài

Chữ tài liền với chữ tai một vần

(Nguyễn Du)

19. Đại phong là gió to, gió to thì đổ chùa, đổ chùa thì ắt tượng lo…và tượng lo là lọ tương.

20. Phát động phong trào, phát mãi mà chẳng động.

**Bài 4**. Viết đoạn văn hoặc sáng tác một bài thơ có sử dụng phép chơi chữ.

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.**Chú ý đến các từ in đậm sau trong các câu đã cho :

a) Khi đi **cưa ngọn**, khi về cũng **cưa ngọn**.

b) Trên trời rơi xuống mà lại **mau co**.

c) **Bò lang** chạy vào làng Bo.

d) “**Leo thang**” tất phải **theo lang**.

          (Lưu ý hiện tượng nói lái.)

**Bài 2.**Chú ý đến các từ in đậm sau :

a) Trăng bao nhiêu tuổi trăng **già**/ Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi **non**.

          (Lưu ý hiện tượng dùng từ trái nghĩa.)

b) Thiếp kể từ khi lá **thắm** xe duyên, khi vận **tía**, lúc cơn **đen**, **điều** dại, **điều** khôn nhờ bố **đỏ**.

          Chàng ở dưới suối **vàng** có biết, vợ má **hồng**, con răng **trắng**, **tím** gan **tím** ruột với trời **xanh**.

          (Lưu ý hiện tượng dùng các từ chỉ màu sắc trong nghề ruộm.)

**Bài 3.** Xác định các cách chơi chữ trong những ví dụ sau:

1. Gái tơ chỉ kén ngài quân tử.

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa, cùng trường nghĩa (tơ, chỉ, kén, ngài)

2. Kiến đậu cành cam bò quấn quýt

Ngựa về làng Bưởi chạy lanh chanh.

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa, cùng trường nghĩa

3. Da trắng vỗ bì bạch

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa (trắng – bạch)

4. Ô! Quạ tha gà

Xà! Rắn bắt ngóe

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa (ô – quạ; xà – rắn)

5. Mênh mông muôn mẫu một màu mưa

Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ

Mộng mị mỏi mòn mai một một

Mĩ miều may mắn mấy mà mơ

(Tú Mỡ)

🡪 Dựa vào hiệp tượng điệp âm (lặp âm)

6. Rừng sâu mưa lâm thâm

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa (rừng – lâm; sâu – thâm)

7. Đi tu Phật bắt ăn chay,

Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng nghĩa (chó – cầy)

8. Còn trời, còn nước, còn non

Còn cô bán rượu anh còn say sưa

🡪 Dựa vào hiện tượng đa nghĩa (Say sưa rượu, vấn đề sinh lí – say sưa người bán rượu, vấn đề tâm lí)

9. Hóa đơn đỏ trên thị trường đen

🡪 Dựa vào quan hệ trái nghĩa (đỏ - đen)

10. Sầu riêng với nỗi vui chung.

🡪 Dựa vào quan hệ trái nghĩa (sầu – vui; riêng – chung)

11. Trời mưa đất thịt trơn như mỡ

Dò đến hàng nem chả muốn ăn

🡪 Dựa vào hiện tượng từ cùng trường nghĩa (thịt, mỡ, dò, nem, chả)

12. Kẻ lưu manh lại lanh mưu

🡪 Dựa theo hiện tượng nói lái

13. Trên trời rơi xuống co mau, là cái gì? (câu đố)

🡪 Dựa theo hiện tượng nói lái

14. Đồ hiện đại, chỉ hại điện.

🡪 Dựa theo hiện tượng nói lái

15. Ruồi đậu mâm xôi, mâm xôi đậu

Kiến bò đĩa thịt, đĩa thịt bò.

🡪 Dựa vào hiện tượng đồng âm (đậu – đậu; bò – bò)

16. Chân lí là cái lí có chân

🡪 Lối chơi chữ tách các tiếng trong từ

17. Đã nghèo thì hèn

🡪 Lối chơi chữ tách các tiếng trong từ

18. Có tài mà cậy chi tài

Chữ tài liền với chữ tai một vần

(Nguyễn Du)

🡪 Dùng từ gần âm

19. Đại phong là gió to, gió to thì đổ chùa, đổ chùa thì ắt tượng lo…và tượng lo là lọ tương.

🡪 Dựa vào hiện tượng nói lái

20. Phát động phong trào, phát mãi mà chẳng động.

🡪 Lối chơi chữ tách các tiếng trong từ

**CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ**

**&**

**CHỮA LỖI DÙNG TỪ**

** I. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG**

**1.**Từ gồm hai mặt: ngữ âm và nghĩa. Hai mặt đó gắn bó với nhau chặt chẽ. Nếu một trong hai mặt đó không được xác định rõ để sử dụng chính xác sẽ dẫn đến lỗi dùng từ. Ví dụ :

*– Chúng em đi khuyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.*

Dùng *khuyên góp* không đúng với ý nghĩa cần diễn đạt, phải dùng *quyên góp*.

**2.**Mỗi từ có đặc điểm ngữ pháp (tức khả năng kết hợp với những từ khác) riêng. Không nắm được đặc điểm kết hợp từ cũng dẫn đến lỗi dùng từ. Ví dụ :

*Huấn Cao không nề hà đến tính mạng của mình.*

          – Dùng *nề hà đến* là sai về quan hệ ngữ pháp.

       – Dùng*nề hà tính mạng* cũng sai về kết hợp nghĩa (*nề hà* thường dùng với: *công việc, khó khăn, gian khổ, hiểm nguy..*.)

          – Nên thay *nề hà* bằng *lo lắng* hoặc *quan tâm*

**3.**Trong nghĩa của từ, có phần biểu thị cách đánh giá, cảm xúc, thái độ của người sử dụng (sắc thái biểu cảm).

          Ví dụ: các từ *hi sinh, bỏ mạng* tuy cùng có nghĩa biểu thị “cái chết”, song, sắc thái biểu cảm của hai từ đó khác nhau. Khi sử dụng từ cũng cần chú ý đến đặc điểm này.

**4.**Bên cạnh sắc thái biểu cảm, từ còn có đặc điểm về lĩnh vực sử dụng (phong cách). Ví dụ các từ: báo cáo, đề bạt…thường sử dụng trong phong cách hành chính. Sử dụng lầm lẫn từ của phong cách này sang phong cách khác cũng là một loại lỗi dùng từ cần tránh.

**5.**Các từ còn có đặc điểm về nguồn gốc (từ thuần Việt, từ mượn) và đặc điểm về phạm vi sử dụng (từ toàn dân, từ địa phương, thuật ngữ, từ nghề nghiệp, biệt ngữ …). Cần lưu ý để sử dụng từ đúng với các đặc điểm đó. Cụ thể, không nên lạm dụng từ mượn, từ địa phương khi không cần thiết.

**6***.* Cần lưu ý tránh các lỗi về dùng từ. Cụ thể, cần tránh các lỗi sau :

          – Lỗi dùng từ sai âm và nghĩa

          – Lỗi dùng từ sai về quan hệ kết hợp

          – Lỗi dùng từ sai về sắc thái biểu cảm, sai về phong cách

          – Lỗi lạm dụng từ mượn, từ địa phương.

**II. CÁC DẠNG BÀI TẬP**

**Bài 1.**Tìm lỗi về dùng từ trong các câu sau. Cho biết đó là những lỗi gì và chữa lại các lỗi đó.

*a) Ông linh cảm có điều bất chắc sắp xảy ra.*

*b) Sau những ngày làm việc vất vả, mẹ Nam đi ăn dưỡng ở Vũng Tàu.*

*c) Trong rừng có rất nhiều muôn thú.*

*d) Đã thương thì thương cho chót.*

*đ) Đây là một bộ phim trưởng rất hay.*

**Bài 2.**Do hiểu sai nghĩa của từ nên có bạn viết như sau:

*a) Những đôi mắt ngây ngô, trong sáng chăm chú nhìn vào nét phấn của cô giáo.*

*b) Con luôn ghi nhớ những điều mẹ dặn trong suốt hành trang của mình.*

*c) Muốn có bài văn hay, phải thường xuyên xâm nhập đời sống thực tế của xã hội.*

*d) Dưới danh nghĩa phục hồi văn hoá truyền thống, nhiều nơi đã vô tình làm sống lại những thủ tục thời phong kiến.*

*đ) Không chịu được gian khổ là yếu điểm duy nhất của anh ta.*

          Hãy tìm các từ bị dùng sai nghĩa trong những câu trên. Tìm các từ thích hợp thay thế cho các từ dùng sai đó.

**Bài 3.**Đặt với mỗi từ sau một câu: *ngây ngô, hành trang, xâm nhập, yếu điểm.*

**Bài 4.**Tìm các từ bị dùng sai trong các câu sau và chữa lại các câu đó cho đúng.

*a) Giải được bài tập này, tôi thấy nhẹ nhàng cả người.*

*b) Đây là lĩnh vực kinh doanh béo bổ.*

*c) Rừng cây rậm rạp, không nhìn thấy một khoảng trống vắng nào.*

**Bài 5.**Từ đẹp có thể kết hợp với những từ ngữ: *đẹp kinh khủng, đẹp chết người.*

          Các cách kết hợp như thế có được chấp nhận không ?

**Bài 6.**Chọn từ cho trong ngoặc đơn cho thích hợp:

*a) Nhìn hai cánh tay (cỏm rỏm, gầy còm, còm cõi, rũ rượi) của người phụ nữ, anh thấy động lòng thương.*

*b) Ở nơi đây đã từng (diễn biến, diễn ra, trình diễn) những trận quyết chiến chiến lược.*

*c) Trước đây tôi qua lại con sông này (thường trực, thường thường, thường xuyên) nên biết rất rõ các luồng lạch của nó.*

*d) Đó là những (dẫn chứng, chứng minh, chứng cớ) sinh động vê tình đoàn kết quân dân.*

*đ) Các bạn lớp tôi (luân lưu, luân chuyển, luân phiên) trực nhật.*

**Bài 7.**Tìm các từ bị dùng sai trong các câu sau. Chữa lại chúng.

*a) Tên sĩ quan bắt đầu thấy trong con người yếu ớt ấy một nghị lực phi thường.*

*b) Mẹ đã đỡ đần con bước đi những bước đầu tiên.*

*c) Các bạn nhất trí cười vui vẻ và đua nhau mượn quyển sách ấy.*

*d) Anh cứ giữ cái thái độ lạnh lẽo ấy nên mọi người không gần anh là phải.*

*đ) Tôi giả vờ không hiểu câu hỏi, tôi nói bơ vơ chỗ ấy chắc còn xa.*

*e) Tình hình ở đây rất yên tâm.*

**Bài 8. Những câu sau sai ở chỗ nào? Hãy chữa lại cho đúng:**

1. Khoa học tự nhiên nói chung, môn Văn nói riêng, đòi hỏi người nghiên cứu phải đọc nhiều, ghi chép nhiều.

2. Ngô Tất Tố đã miêu tả cặn kẽ cuộc sống người nông dân dưới chế độ cũ trong tác phẩm “Bước đường cùng”.

3. Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta trong đó có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào thế kỉ XI đã chứng tỏ tinh thần anh dũng quật cường của dân tộc Việt Nam.

4. Họ úp cái nón lên mặt, nằm xuống ngủ một giấc cho đến chiều.

**Bài 9. Chữa lại những câu sau cho đúng.**

1. Cách đây ba năm đứa con trai độc nhất của chị lại lên học trường cấp 3 ở huyện, còn lại một người mẹ ở ba gian nhà gạch trống trải, hiu quạnh.

2. Mới vào bộ đội, chúng ta thường được nghe cán bộ phổ biến: chiến sĩ trai phải cắt tóc ngắn; chiến sĩ gái thì cuộn, tết tóc lên cao, râu phải cạo nhẵn.

3. Vai trò của giáo viên không phải ở chỗ thuyết trình, giảng giải mà chủ yếu ở chỗ gợi ý, kết luận, động viên sáng tạo, xử lý các tình huống khi có mắc mứu.

4. Tìm thêm những ví dụ trong thơ nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Truyện Kiều...để chứng minh rằng từ thế kỉ XV trở đi, tiếng Việt văn học đã đạt tới chỗ tinh tế, uyển chuyển [...]

**Bài 10. Đặt các câu ghép với các cặp quan hệ từ sau:**

* Vì ... nên ...
* Tuy ... nhưng ...
* Nếu ... thì ...
* Để ... thì ...

Nêu ý nghĩa quan hệ giữa các vế câu ghép đã đặt.

**Bài 11. Điền vào chỗ trống để kết thúc câu:**

1. Bây giờ mới 12 giờ trưa...
2. Bây giờ đã 12 giờ trưa...
3. Cái này ít nhất cũng phải...
4. Cái này nhiều nhất cũng chỉ...
5. Có mỗi 100 ngàn đồng...
6. Có những 100 ngàn đồng...

**Bài 12. Đặt các câu có các cặp phụ từ**

1. ... mới ... đã ...
2. ... chưa ... đã ...
3. ... ít nhất ... cũng phải ...
4. ... nhiều nhất ... cũng chỉ ...
5. ... có mỗi ... cũng ...
6. ... có những ... thì ...

**Bài 13. Chọn từ đúng nhất ở sau (a, b, c, hoặc d) cho mỗi nội dung ý nghĩa sau đây:**

- ………..là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.

- ………..là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.

- ………..là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.

- ………..là thầm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

*a. Mặc cả ; b. Mặc cảm ; c. Mặc niệm ; d. Mặc nhiên*

**Bài 14. Chọn từ thích hợp với mỗi nội dung ý nghĩa sau:**

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến

*a. Nói hớt ; b. Nói leo ; c. Nói lót.*

- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.

*a. Nói dối ; b. Nói điêu ; c. Nói gở*

- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.

*a. Nói bóng ; b. Nói kháy ; c. Nói móc.*

- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.

*a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c. Nói khoác ; d. Nói ngoa*

**Bài 15. Hãy xác định sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của các từ sau đây:**

a. trung bình ; b. trung dung ; c. trung hòa ;

d. trung thành ; e. trung thực ; g. trung trinh.

**Bài 16. Dùng các từ sau đây: *khám phá, săn, lùng, tìm, sục, tróc* để đặt vào các chỗ trống cho thích hợp:**

"Sau khi……tìm khắp gian ngoài và buồng trong không thấy một ai, họ xuống bếp chọc tay thước vào cót gio và bồ trấu. Rồi họ.....ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu. Nhưng bỗng có tiếng trẻ con khóc thét lên thì hai anh tuần mới....ra chỗ người trốn.

Cuộc.....dù ráo riết đến đâu cũng không sao.....đủ một trăm người đi xem đá bóng."

**Bài 17. Chữa lại các lỗi về dùng từ trong các trường hợp sau:**

1. Sau khi qua đời, Bác Hồ đã để lại một di sản vô cùng rạng rỡ và hùng cường.

2. Đến năm 2000, phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiếu tối thiểu cho các trạm y tế xã.

3. Những kết quả trên đây trong 50 năm qua là do sự nỗ lực to lớn của toàn ngành, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân.

4. Sau năm 1945 dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xôi lạnh cóng của lịch sử, bước đi xiêu vẹo, khoác tấm áo tả tơi nhiều mảnh vá.

5. Người chiến sĩ ấy trong cuộc sống hàng ngày rất hiền lành nhưng đến lúc ra trận đánh giặc thì táo tợn vô cùng.

6. Bởi vậy đặt vấn đề nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động để không ngừng ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

7. Tổ chức y tế cơ sở đã tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ cho nên số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm gây dịch đã từng bước được khống chế và đẩy lùi.

8. Do về cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn, thiếu thốn nên không thể đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tình trạng đó cũng gây nên tỉ lệ uốn ván rốn, nhiễm trùng hậu sản chưa thể thanh toán được.

**Bài 18. Điền L hay N vào chỗ trống:**

a) ...ông dân ...àm việc ...ặng nhọc.

b) ...am ...ữ học sinh ...ớp em chăm …o học tập.

c) ...nà im ...ặng đến ...ỗi nghe được cả tiếng ...á xào xạc

ngoài ...ũy tre.

d) ...ếu người ...ào cũng ...ắm vững những quy tắc chính tả

thì không…o viết sai.

đ) Đường quốc ...ộ I ...ối ...iền Hà ...ội với Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Thằng bé ...eo ...ên cây ...ên bị ngã.

g) Trời ...ắng to, ...ếu không đội mũ sẽ ốm.

h) ...ần ...ày chúng tôi ...ại đến ...iên hệ với Bộ ...âm nghiệp

i) Hoa ...ở .giữa đám ...á rậm rạp.

**Bài 19. Điền CH hoặc TR vào chỗ trống:**

a) ...úng tôi đều ...úng tuyển.

b) ...ưa nay ...ưa nghe tiếng kẻng.

c) Nó … èo lên thuyền cầm lấy mái ...èo.

d) Nó ...ả chịu ...ả tiền.

e) Bụi...e đã ...e lấp cả mái nhà.

g)… ận này kìm ...ân quân địch.

h) Cậu bé ...ăm sóc một ...ăm con vịt.

**Bài 20. Điền S hoặc X vào chỗ trống:**

a) Kiều càng ...ắc ...ảo mặn mà.

b) …ông ...âu còn có kẻ dò.

c)…ương ...uống đầy cả mặt ...ông.

d) Đi khéo ...ẩy chân ...a ...uống hố.

đ) Ông ...ay rượu đến nhà máy ...ay, ...uýt nữa ngã quay.

e) Một ngôi ...ao ở khoảng trời ...a không hiều ...ao ...a xuống.

g) Hôm nay có ...úp, có ...ôi, lạp ...ường, có thịt ...a ...íu, có bún ...ào nóng …ốt, mời cậu học ...inh ...ơi tạm.

**Bài 21. Điền những chữ trong ngoặc đơn vào những chỗ trống:**

a) Tôi ... lấy cưa về ... gỗ (xe, sẽ).

b) Anh ... nhãng học tập (sao, xao).

c) Nó …đến một quyển ... toán (sách, xách)

d) Hình thù con cá ... rất ... (sấu, xấu).

đ) Cô bé ... ra ... đẹp khác thường (sinh, xinh).

e) Những cây ... mọc ... giữa lau lác (sen, xen).

g) Nó cố gắng ... vẫn không làm ... được bài (song, xong).

**Bài 22. Điền GI hoặc D vào chỗ trống:**

a) Cha tôi ...ao ...u rộng.

b) ...iễn ...ả nói rất hay.

c) Thấy ...áo nói năng ...ản ...ị.

d) Văn học ...ân ...an có nhiều tác phẩm xuất sắc.

đ) Nó hứa hẹn rất ...ữ nhưng vẫn không ...ữ kỉ luật.

e) ...ường như nó không ngủ trên ...ường.

g) Thầy giáo ...ục tập thể ...ục.

h) Không nên ...ở sách trong lớp, làm như thế ...ở lắm.

i) Trong ...ây lát nó đã buộc xong sợi ...ây thép.

**Bài 23. Điền một trong các chữ R, D, GI vào chỗ trống**

a) Học sinh thấy thầy giáo đến ...eo mừng.

b) Người nông dân ...eo hạt giống.

c) Gió thổi cành lá ...ung ...inh.

d) Ngoài đường có tiếng ...ao hàng.

đ) Chúng tôi ...ao hàng cho mậu dịch.

e) Công việc ...ạo này bận ...ộn.

g) Lửa cháy ...ừng ...ực, không ai ...ám vào.

h) Chúng tôi ...ót ...ượu mời ông ...ám đốc.

i) Sân trường khô ...áo, thầy ...áo và học sinh đểu có mặt.

**Bài 24. Phân tích lỗi sai trong đoạn văn sau và sửa lại**

*“Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có sức mạnh ghê gớm. Người thứ nhất có tài vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy đồi núi. Còn Sơn Tinh thì lại có tài khác: gọi gió, gió đến, gọi mưa, mưa về. Cả hai đều có sức mạnh ghê người và đều tỏ ra quyết liệt trong cuộc giao tranh sống mái. Thủy Tinh hô mưa gọi gió làm giông làm bão rung cả đất trời. Sơn Tinh bốc từng quả đồi, từng dãy núi, dựng bức thành cao chặn đứng dòng nước. Trận chiến diễn ra càng ngày càng giữ dội. Nhưng cuối cùng phần thắng thuộc về Sơn Tinh vì Sơn Tinh có tài nghệ không kém gì Thủy Tinh”.*

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

**Bài 25. Đoạn văn sau đây mắc lỗi trong lập luận (liên kết lôgic) giữa các câu. Hãy phân tích và sửa lại:**

*“Cảnh vật trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo. Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm. Bởi vậy, nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng được rất thành công cảnh sắc im ắng ấy”.*

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

**III. GỢI Ý ĐÁP ÁN**

**Bài 1.**Chú ý đến các từ sau : *a) bất chắc ; b) ăn dưỡng ; c) muôn thú ; d) chót; đ) trưởng.* Các từ đó mắc lỗi nhầm lẫn về chính tả. HS tự phân tích và chữa lỗi.

**Bài 2.**

– Tra từ điển để hiểu rõ nghĩa của các từ : *ngây ngô, hành trang, xâm nhập, thủ tục, yếu điểm* để thấy rõ các từ này bị hiểu sai nghĩa. Trên cơ sở đó, tìm các từ khác thích hợp để thay thế.

– Có thể thay thế các từ trên bằng các từ : *ngây thơ, hành trình, thâm nhập, hủ tục, nhược điểm.*

– Qua đó cần lưu ý: Có những từ gần âm với nhau nhưng nghĩa khác nhau, cần thận trọng khi dùng các từ đó.

**Bài 3.**Dựa vào nghĩa của các từ đã cho được tìm hiểu kĩ khi làm bài tập trên để đặt câu.

**Bài 4.**Tra từ điển để hiểu đúng nghĩa của các từ *nhẹ nhàng, béo bổ, trống vắng*và chữa lại các câu đó cho đúng.

**Bài 5.**Các cách kết hợp như vậy tưởng chừng như thiếu lô-gích, nhưng trên thực tế chúng vẫn được chấp nhận và sử dụng bình thường. Trong những cách kết hợp đó nghĩa của các từ ngữ : kinh khủng, chết người đã bị biến đổi, chúng chỉ mức độ cao của tính chất do tính từ đi kèm biểu thị.

**Bài 6.**Chọn từ như sau :

*a) gầy còm ; b) diễn ra ; c) thường xuyên ; d) dẫn chứng ; đ) luân phiên*

**Bài 7.**Các từ bị dùng sai như sau :

a) yếu ớt; b) đỡ đần ; c) nhất trí; d) lạnh lẽo ; đ) bơ vơ; e) yên tâm.

          Có thể chữa lại các câu trên bằng cách thay các từ in đậm bằng những từ sau:

*a) mảnh dẻ, mảnh mai, mảnh khảnh ; b) dắt, dìu dắt ; c) đểu, cùng ; d) lạnh lùng, lạnh nhạt; đ) bâng quơ; e) yên ổn.*

**Bài 8.**

a.🡪 Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa, môn văn không thuộc vào khoa học tự nhiên. Câu này nên chữa lại như sau***: Khoa học xã hội nói chung, môn văn nói riêng, đòi hỏi người nghiên cứu phải đọc nhiều, ghi chép nhiều.***

b) 🡪 Lỗi về phản ánh sai hiện thực khách quan, “Bước đường cùng” không phải tác giả là Ngô Tất Tố. Câu này nên chữa lại như sau: ***Nguyễn Công Hoan đã miêu tả cặn kẽ cuộc sống người nông dân dưới chế độ cũ trong tác phẩm “Bước đường cùng”***

c) 🡪 Lỗi về phản ánh sai hiện thực khách quan, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng không phải vào thế kỉ XI mà vào năm 40 công nguyên. Câu này nên chữa lại như sau:

***Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta, trong đó có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào năm 40 công nguyên đã chứng tỏ tinh thần anh dũng quật cường của dân tộc Việt Nam.***d) 🡪 Lỗi về phản ánh sai hiện thực khách quan, không thể úp nón lên mặt trước khi nằm xuống mà phải chữa lại thành như sau: ***Họ nằm xuống, úp nón lên mặt và ngủ một giấc cho đến chiều***

**Bài 9.** Có thể tham khảo cách chữa sau:

1. Cách đây ba năm, đứa con trai độc nhất của chị đã lên học trường cấp 3 ở huyện, để lại người mẹ ở ba gian nhà gạch trống trải, hiu quạnh.

2. Khi mới vào bộ đội, chúng ta thường được nghe cán bộ phổ biến: chiến sĩ trai phải cắt tóc ngắn, râu cạo nhẵn; chiến sĩ gái thì cuộn hoặc tết tóc lên cao.

3. Vai trò của giáo viên không phải ở chỗ thuyết trình, giảng giải mà chủ yếu ở chỗ gợi ý, động viên sáng tạo, xử lý các tình huống khi học sinh cần trợ giúp.

4. Tìm thêm những ví dụ trong thơ nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du...để chứng minh rằng từ thế kỉ XV trở đi, văn học chữ Nôm đã đạt tới chỗ tinh tế, uyển chuyển [...]

**Bài 10. Tham khảo cách đặt câu sau:**

* Vì tôi học hành chăm chỉ nên cuối năm được kết quả học tập cao.
* Tuy học cùng lớp nhưng tôi lại không biết nhiều về cuộc sống của Nam.
* Nếu có gì cần hỗ trợ thì anh vui lòng liên hệ với tổng đài chăm sóc khách hàng.
* Để cây đào nở hoa đúng dịp Tết, thì người nông dân phải canh thời gian tuốt lá cây đào.

**Bài 11. Tham khảo các mẫu sau:**

a. Bây giờ mới 12 giờ trưa, vẫn còn kịp thời gian chờ xe mà.

b. Bây giờ đã 12 giờ trưa rồi mà bố mãi không về.

c. Cái này ít nhất cũng phải mất mươi ngày nữa mới xong được.

d. Cái này nhiều nhất cũng chỉ mất 100 nghìn là mua được đầy đủ mọi thức cần.

e. Có mỗi 100 ngàn đồng thì làm sao mà đủ mua cái áo đó.

f. Có những 100 ngàn đồng trong tài khoản điện thoại mà.

**Bài 12. Tham khảo cách đặt câu sau:**

a. Tôi mới ra ngoài có 15 phút mà nó đã vẽ xong bức tranh rồi.

b. Anh chưa cả ngủ được bao lâu mà em đã léo nhéo gọi dậy rồi.

c. Việc này ít nhất cũng phải mất một tuần mới xong được.

d. Cái xe cũ này nhiều nhất cũng chỉ đáng giá 3 triệu.

e. Cậu có mỗi vài bài tập đơn giản mà cũng làm lâu vậy à?

f. Tôi có những 10 sào ruộng thì không lo không có thóc ăn.

**Bài 13. Chọn từ sau:**

- **Mặc niệm**………..là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.

- **Mặc nhiên** ………..là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.

- **Mặc cả** ………..là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.

- **Mặc cảm** ………..là thầm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

**Bài 14. Đáp án đúng được in đậm**

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến

*a. Nói hớt ;* **b. Nói leo** *; c. Nói lót.*

- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.

*a. Nói dối ; b. Nói điêu ; c.* **Nói gở**

- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.

**a. Nói bóng** *; b. Nói kháy ; c. Nói móc.*

- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.

*a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c.* **Nói khoác** *; d. Nói ngoa*

**Bài 15.** **Có thể tham khảo cách cắt nghĩa sau:**

**a. trung bình ; b. trung dung ; c. trung hòa ;**

\* Giống nhau: đều có yếu tố “trung” chỉ ý ở giữa, trung tính, cân bằng.

\* Khác nhau:

- Trung bình: ý chỉ mức độ bình thường, không cao quá mà cũng không yếu quá.

- Trung dung: không thiên về một bên nào, mà luôn giữ thái độ đứng giữa, không thái quá cũng không bất cập trong quan hệ đối với người, với việc (một chủ trương của nho giáo)

- Trung hòa: chỉ mức độ, tính chất cân bằng, không thiên về bên nào.

**d. trung thành ; e. trung thực ; g. trung trinh.**

\* Giống nhau: đều có yếu tố “trung” chỉ ý sự trong sáng, thành thật, không thay lòng đổi dạ

\* Khác nhau:

- Trung thành: Nói về mức độ mối quan hệ xã hội (giữa người với người hoặc giữa người với vật). Mối quan hệ một lòng một dạ, không thay đổi.

- Trung thực: nói về phẩm chất thành thực, không giả dối, không điêu ngoa.

- Trung trinh: chỉ phẩm chất trong sạch, thành thật, không thay lòng đổi dạ

**Bài 16. Các từ lần lượt là:**

"Sau khi **sục** tìm khắp gian ngoài và buồng trong không thấy một ai, họ xuống bếp chọc tay thước vào cót gio và bồ trấu. Rồi họ **lùng** ra mé sau nhà. Cũng vô hiệu. Nhưng bỗng có tiếng trẻ con khóc thét lên thì hai anh tuần mới **khám phá** ra chỗ người trốn. Cuộc **săn** dù ráo riết đến đâu cũng không sao **tróc** đủ một trăm người đi xem đá bóng."

**Bài 17. Tham khảo cách chữa sau:**

1. Sau khi qua đời, Bác Hồ đã để lại một di sản vô cùng đồ sộ.

2. Đến năm 2000, phải thanh lý hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu, phải đầu tư một số dụng cụ chuyên khoa cần thiết tối thiểu cho các trạm y tế xã.

3. Những thành quả đạt được trong 50 năm qua là do sự nỗ lực to lớn của toàn ngành, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự hưởng ứng tham gia nhiệt tình của nhân dân.

4. Sau năm 1945, dân tộc ta đi lên từ trong đêm mờ xa xôi của lịch sử.

5. Người chiến sĩ ấy trong cuộc sống hàng ngày vốn rất hiền lành nhưng đến lúc ra trận đánh giặc thì oai vệ, quả cảm vô cùng.

6. Mục đích của vấn đề nghiên cứu mạng lưới y tế cơ sở nhằm góp phần cải thiện và nâng cao năng lực hoạt động, ngày một đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

7. Tổ chức y tế cơ sở đã tích cực triển khai các đề án phòng chống dịch bệnh, giám sát dịch bệnh cho nên số ca mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm đã từng bước được khống chế và đẩy lùi.

8. Do cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn, thiếu thốn nên không thể đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tình trạng đó cũng gây nên những sự cố uốn ván rốn, nhiễm trùng hậu sản chưa thể xử lý được.

**Bài 18. Tham khảo cách điền sau:**

a) Nông dân làm việc nặng nhọc.

b) Nam nữ học sinh lớp em chăm lo học tập.

c) Nhà im lặng đến nỗi nghe được cả tiếng lá xào xạc

ngoài lũy tre.

d) Nếu người nào cũng nắm vững những quy tắc chính tả

thì không lo viết sai.

đ) Đường quốc lộ I lối liền Hà Nội với Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Thằng bé leo lên cây nên bị ngã.

g) Trời nắng to, nếu không đội mũ sẽ ốm.

h) Lần này chúng tôi lại đến liên hệ với Bộ lâm nghiệp

i) Hoa nở giữa đám lá rậm rạp.

**Bài 19. Tham khảo cách điền từ sau:**

a) Chúng tôi đều trúng tuyển.

b) Trưa nay chưa nghe tiếng kẻng.

c) Nó trèo lên thuyền cầm lấy mái chèo.

d) Nó chả chịu trả tiền.

e) Bụi tre đã che lấp cả mái nhà.

g) Trận này kìm chân quân địch.

h) Cậu bé chăm sóc một trăm con vịt.

**Bài 20. Tham khảo cách điền từ sau:**

a) Kiều càng sắc sảo mặn mà.

b) Sông sâu còn có kẻ dò.

c) Sương xuống đầy cả mặt sông.

d) Đi khéo sẩy chân sa xuống hố.

đ) Ông say rượu đến nhà máy xay, suýt nữa ngã quay.

e) Một ngôi sao ở khoảng trời xa không hiểu sao sa xuống.

g) Hôm nay có súp, có xôi, lạp xường, có thịt xá xíu, có bún xào nóng sốt, mời cậu học sinh xơi tạm.

**Bài 21. Tham khảo cách điền từ sau:**

a) Tôi sẽ lấy cưa về xẻ gỗ (xe, sẽ).

b) Anh sao nhãng học tập (sao, xao).

c) Nó xách đến một quyển sách toán (sách, xách)

d) Hình thù con cá sấu rất xấu (sấu, xấu).

đ) Cô bé sinh ra xinh đẹp khác thường (sinh, xinh).

e) Những cây sen mọc xen giữa lau lác (sen, xen).

g) Nó cố gắng song vẫn không làm xong được bài (song, xong).

**Bài 22. Tham khảo cách điền từ sau:**

a) Cha tôi giao du rộng.

b) Diễn giả nói rất hay.

c) Thầy giáo nói năng giản dị.

d) Văn học dân gian có nhiều tác phẩm xuất sắc.

đ) Nó hứa hẹn rất dữ nhưng vẫn không giữ kỉ luật.

e) Dường như nó không ngủ trên giường.

g) Thầy giáo giục tập thể dục.

h) Không nên giở sách trong lớp, làm như thế dở lắm.

i) Trong giây lát nó đã buộc xong sợi dây thép.

**Bài 23. Tham khảo cách điền sau:**

a) Học sinh thấy thầy giáo đến reo mừng.

b) Người nông dân gieo hạt giống.

c) Gió thổi cành lá rung rinh.

d) Ngoài đường có tiếng rao hàng.

đ) Chúng tôi giao hàng cho mậu dịch.

e) Công việc dạo này bận rộn.

g) Lửa cháy rừng rực, không ai dám vào.

h) Chúng tôi rót rượu mời ông giám đốc.

i) Sân trường khô ráo, thầy giáo và học sinh đểu có mặt.

**Bài 24. Câu có lỗi sau được in đậm**

*“Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có sức mạnh ghê gớm.* ***Người thứ nhất có tài vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy đồi núi. Còn Sơn Tinh thì lại có tài khác: gọi gió, gió đến, gọi mưa, mưa về.*** *Cả hai đều có sức mạnh ghê người và đều tỏ ra quyết liệt trong cuộc giao tranh.* ***Thủy Tinh hô mưa gọi gió làm giông làm bão rung cả đất trời. Sơn Tinh bốc từng quả đồi, từng dãy núi, dựng bức thành cao chặn đứng dòng nước****. Trận chiến diễn ra càng ngày càng giữ dội.* ***Nhưng cuối cùng phần thắng thuộc về Sơn Tinh vì Sơn Tinh có tài nghệ không kém gì Thủy Tinh****”.*

Đoạn văn trên có 3 lỗi sai:

(1) Đã viết “người thứ nhất” tức đã dùng phép thay thế cho đối tượng

được chỉ định ở câu trên là “Sơn Tinh”, cho nên không thể viết “còn Sơn Tinh”

mà phải viết “còn Thủy Tinh” ( người thứ hai).

(2) Lỗi nhầm lẫn tính chất của đối tượng, vì ở trên đã nói Sơn Tinh có tài gọi

gió, gió đến, gọi mưa, mưa về nhưng ở dưới lại viết Sơn Tinh bốc từng quả đồi,

còn Thủy Tinh hô mưa, gọi gió làm giông làm bão.

(3) Câu cuối không hợp logic vì lí giải nguyên nhân thắng lợi của Sơn Tinh

không chính xác (nên viết là: có tài nghệ cao cường hơn Thủy Tinh).

🡺 Có thể đoạn văn được chữa lại như sau:

*Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có sức mạnh ghê gớm. Người thứ nhất có tài vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi, vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy đồi núi. Còn người thứ hai thì lại có tài khác: gọi gió, gió đến, gọi mưa, mưa về. Cả hai đều có sức mạnh ghê người và đều tỏ ra quyết liệt trong cuộc giao tranh. Thủy Tinh hô mưa gọi gió làm giông làm bão rung cả đất trời. Sơn Tinh bốc từng quả đồi, từng dãy núi, dựng bức thành cao chặn đứng dòng nước. Trận chiến diễn ra càng ngày càng giữ dội. Nhưng cuối cùng phần thắng thuộc về Sơn Tinh vì Sơn Tinh có tài nghệ cao hơn Thủy Tinh”.*

**Bài 25. Lỗi sai được in đậm**

*“Cảnh vật trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo. Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm.* ***Bởi vậy****, nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng được rất thành công cảnh sắc im ắng ấy”.*

🡪 Lỗi sai: Dùng sai từ quan hệ “bởi vậy”. Cảnh vật được Nguyễn Khuyến miêu tả trong bài thơ không thể là nguyên nhân để “Nguyễn Khuyến tạo dựng rất thành công cảnh sắc rất im lìm ấy”.

🡺 Đoạn văn có thể sửa lại là:

*Cảnh vật trong bài thơ “Câu cá mùa thu” của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo… Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm. Bởi vậy ta thấy cảnh vật trong thơ Nguyễn Khuyến chứa đựng một nỗi buồn man mác.*